

NGHỊ QUYẾT

Về hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn và điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020 của thành phố Hà Nội; Phương án sử dụng, trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5**

(Từ ngày 04/12/2017 đến ngày 06/12/2017)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;

Xét đề nghị của UBND thành phố Hà Nội tại: Báo cáo số 337/BC-UBND ngày 24/11/2017 về hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của cấp thành phố Hà Nội; tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 21/11/2017 về Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2016-2020; báo cáo số 331/BC-UBND ngày 20/11/2017 về phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách số 138/BC-HĐND ngày 28/11/2017; Báo cáo bổ sung số 351/BC-UBND ngày 03/12/2017 của UBND Thành phố và ý kiến thảo luận với kết quả biểu quyết của các đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của thành phố Hà Nội, bao gồm những nội dung sau:

1. Tổng mức vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách cấp Thành phố giai đoạn 2016-2020 là 104.723.457 triệu đồng (*chi tiết tại phụ lục số 1*), bao gồm:

1.1. Bố trí nguồn vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán và dự phòng (bao gồm cả nguồn vốn cho công tác giải phóng mặt bằng áp dụng cơ chế thanh toán linh hoạt) là 9.665.935 triệu đồng.

1.2. Bố trí vốn thực hiện các dự án xây dựng cơ bản tập trung của Thành phố là 70.394.510 triệu đồng, trong đó:

a) Bố trí vốn thực hiện 178 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 tiếp tục triển khai giai đoạn 2016-2020 là 37.067.847 triệu đồng.

b) Bố trí vốn thực hiện 102 dự án khởi công mới năm 2016 tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2017-2020 là 9.578.876 triệu đồng.

c) Bố trí vốn dự kiến để khởi công 117 dự án và nhóm dự án trong giai đoạn 2017-2020 là 23.053.934 triệu đồng, trong đó:

- Kế hoạch vốn cho 91 dự án đã đủ thủ tục phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư là 11.937.100 triệu đồng.

- Tổng mức vốn dự kiến bố trí cho 26 danh mục dự án và nhóm dự án tiếp tục hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư là 11.116.834 triệu đồng.

d) Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án xây dựng cơ bản tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư là 600.000 triệu đồng.

e) Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho 07 dự án (gồm 03 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 chuyển sang và 04 dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020) là 93.853 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 2 và số 3)

1.3. Bố trí vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu Thành phố là 5.884.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 4)

1.4. Bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu, hỗ trợ đặc thù, hỗ trợ từ nguồn vốn xổ số kiến thiết Thủ đô cho cấp huyện là 9.965.064 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 5 và số 6)

1.5. Bố trí vốn thực hiện 07 dự án theo cơ chế đặc thù trên địa bàn 03 quận (Cầu Giấy, Hoàng Mai, Long Biên) là 6.525.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 7)

1.6. Điều chỉnh danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay ngân quỹ Nhà nước tạm thời nhân rồi (2.000.000 triệu đồng đối với 15 dự án).

(Chi tiết tại phụ lục số 8)

1.7. Danh mục 04 dự án sử dụng nguồn vốn huy động, đóng góp của nhà đầu tư là 288.948 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 9)

2. Các giải pháp triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020:

2.1. Tiếp tục cho phép hoàn thiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định đối với 26 dự án và nhóm dự án nằm trong danh mục tổng số 117 dự án và nhóm dự án đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 03/7/2017.

2.2. Cho phép bổ sung danh mục 64 dự án vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn để chủ động hoàn thiện các thủ tục đầu tư dự án và triển khai thực hiện dự án khi cân đối được nguồn vốn *(chi tiết tại phụ lục số 10)*.

2.3. Tiếp tục cho phép rà soát, bổ sung thực hiện một số dự án cấp bách, bức xúc trên cơ sở các kết luận chỉ đạo của Thành ủy, HĐND Thành phố và dự án trọng điểm khi có nguồn vốn bổ sung của Thành phố.

2.4. Chấp thuận đề nghị của UBND Thành phố cho phép thực hiện các cơ chế:

a) Cơ chế giải ngân linh hoạt từ nguồn vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công hàng năm đối với các dự án có kết quả thực hiện công tác giải phóng mặt bằng vượt tiến độ so với kế hoạch vốn đã giao đầu năm và các dự án, công trình trọng điểm. UBND Thành phố trình thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố danh mục các dự án cấp thiết khác thuộc danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn được áp dụng cơ chế này.

b) Cơ chế giải ngân linh hoạt vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án được giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi trong tổng nguồn vốn chuẩn bị đầu tư được giao hàng năm trên cơ sở dự toán công tác chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Chấp thuận bổ sung danh mục và điều chỉnh, cập nhật thông tin một số dự án, công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND Thành phố thông qua tại nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 như sau:

1. Bổ sung 03 dự án vào danh mục công trình trọng điểm: (1) Xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt - đường Nguyễn Văn Huyền và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyền theo quy hoạch (vành đai 2,5); (2) Xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (Quốc lộ 1A cũ), quận Hoàng Mai; (3) Xây dựng Hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3.

2. Điều chỉnh hình thức đầu tư và cập nhật thông tin một số dự án cho phù hợp với thực tiễn triển khai.

(Chi tiết Khoản 1 và Khoản 2 tại phụ lục số 11)

Điều 3. Thông qua phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội do Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội làm Chủ đầu tư như sau:

1. Nội dung phương án sử dụng vốn vay ODA: Tổng nguồn vốn vay ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) là: 4.107.000 SDR (tương đương 5.800.000 USD) quy đổi tương đương tiền Việt Nam là 132.056 triệu đồng, cơ chế vay lại toàn bộ khoản vay ODA, trong đó:

a) Sử dụng 3.328.000 SDR tương đương 107.008 triệu đồng để giải ngân cho gói thầu tư vấn Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án 48 tháng bắt đầu từ tháng 01/2018 đến tháng 01/2022; trong đó giai đoạn 2016-2020 giải ngân 2.571.000 SDR tương đương 82.668 triệu đồng.

b) Sử dụng 595.000 SDR tương đương 19.132 triệu đồng để bù đắp khi tỷ lệ quy đổi SDR sang đồng tiền thanh toán cho các nhà thầu có biến động (tỷ lệ quy đổi SDR sang đồng USD các thời điểm giải ngân có sự thay đổi thường xuyên).

c) Sử dụng 184.000 SDR tương đương 5.916 triệu đồng để trả phí lãi vay trong thời gian thực hiện dự án.

2. Nội dung kế hoạch trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA: Tổng số nợ phải trả dự kiến là 5.091.652 SDR tương đương 163.717 triệu đồng, trong đó:

- Trả nợ khoản vay theo hiệp định: 4.107.000 SDR tương đương 132.056 triệu đồng;

- Trả nợ lãi vay: 984.652 SDR tương đương 31.660 triệu đồng.

Tổng số nợ phải trả bao gồm khoản vay theo hiệp định và lãi vay phát sinh được xác định theo khoản vay và thời điểm giải ngân thực tế của khoản vay. Tỷ giá quy đổi từ đồng tiền vay ngoại tệ sang nội tệ theo tỷ giá tại thời điểm lập kế hoạch trả nợ. Thời điểm bắt đầu trả nợ khoản vay lại là năm 2021, thời điểm trả khoản nợ vay lại cuối cùng là năm 2040.

3. UBND Thành phố có trách nhiệm quản lý chi phí vốn vay ODA đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, giải ngân theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước, Thành phố và của các nhà tài trợ; quản lý chặt chẽ về chất lượng công trình, tiến độ triển khai các gói thầu để hạn chế các phát sinh chi phí và kéo dài thời gian thực hiện dự án nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ODA và vốn ngân sách Nhà nước; thực hiện kiểm toán công trình theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. UBND Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo quy định tại các nghị quyết : Số 08/2015/NQ-HĐND ngày 01/12/2015, số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016, số 02/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của HĐND Thành phố.

2. Quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung, HĐND Thành phố ủy quyền cho Thường trực HĐND Thành phố xem xét, chấp thuận trên cơ sở đề nghị của UBND Thành phố và báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

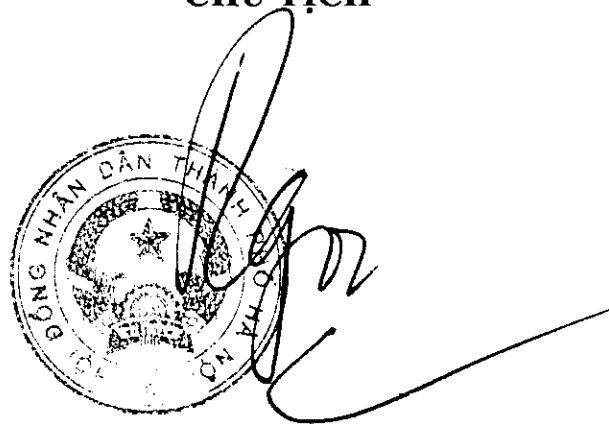
3. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các ban HĐND Thành phố, các tổ đại biểu, đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *km*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy, Thường trực HĐND Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các ban Đảng, các ban HĐND Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã.;
- Công báo Thành phố, Cổng giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu: VTQ *km*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(kèm theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

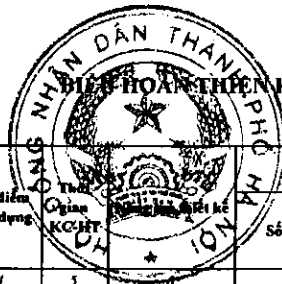
Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020														Ghi chú
		TỔNG CỘNG		NGUỒN VỐN THỰC HIỆN						DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HÀNG NĂM						
		Kinh phí	Số dự án	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA cấp phát	ODA vay lại	TPCP	Vốn XSKT	Tổng cộng	Năm 2016 (đã giao)	Năm 2017 (đã giao)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG (A+B)	104.723.457	494	91.949.633	893.262	7.394.478	2.912.900	466.184	1.107.000	104.723.457	15.811.868	22.575.378	22.726.458	21.676.175	21.933.578	
A	BỔ TRÍ THU HỒI ỨNG TRƯỚC, VỐN THANH QUYẾT TOÁN VÀ DỰ PHÒNG	9.665.935		8.085.908	745.079	739.448			95.500	9.665.935	150.000	2.061.307	2.282.000	2.468.000	2.704.628	
1	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2015 chưa bổ trí nguồn để thu hồi	652.986			652.986					652.986		64.050	142.000	218.000	228.936	
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	1.000.000		1.000.000						1.000.000	150.000	150.000	150.000	250.000	300.000	
3	Dự phòng	8.012.949		7.085.908	92.093	739.448			95.500	8.012.949		1.847.257	1.990.000	2.000.000	2.175.692	
B	VỐN PHÂN BỐ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB, CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN	95.057.522	494	83.863.725	148.183	6.655.030	2.912.900	466.184	1.011.500	95.057.522	15.661.868	20.514.071	20.444.458	19.208.175	19.228.950	
I	VỐN XDCB TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ	70.300.657	397	60.118.360	148.183	6.655.030	2.912.900	466.184		70.300.657	11.516.554	14.777.218	16.149.558	13.308.277	14.549.050	Phụ lục số 2
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	33.791.396	22	27.211.619		3.698.787	2.779.900	101.090		33.791.396	2.904.790	8.000.143	9.538.696	6.644.717	6.703.050	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	37.067.847	178	26.921.550	148.183	6.649.030	2.882.900	466.184		37.067.847	8.563.248	10.852.401	10.918.058	4.131.820	2.602.320	
	Dự án khởi công năm 2016	9.578.876	102	9.542.876		6.000	30.000			9.578.876	2.946.406	3.505.817	2.253.000	723.653	150.000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	23.053.934	117	23.053.934						23.053.934	6.900	269.000	2.828.500	8.302.804	11.646.730	
	<i>Trong đó: Kế hoạch phân bổ cho các dự án</i>	11.937.100	91	11.937.100						11.937.100	4.900	269.000	2.828.500	4.288.200	4.546.500	
	<i>Các dự án tiếp tục hoàn thiện thủ tục</i>	11.116.834	26	11.116.834						11.116.834	2.000			4.014.604	7.100.230	
	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP (BT, BOT, ...)	600.000		600.000						600.000		150.000	150.000	150.000	150.000	
I	Khởi Hạ tầng đô thị	27.339.738	131	27.339.738						27.339.738	3.398.068	5.254.897	4.855.500	5.889.543	7.941.730	
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	11.492.131	8	11.492.131						11.492.131	1.226.000	2.038.797	1.220.000	2.871.604	4.135.730	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	6.890.880	48	6.890.880						6.890.880	1.652.391	2.618.550	1.854.000	501.939	264.000	
	Dự án khởi công năm 2016	6.311.624	35	6.311.624						6.311.624	1.743.777	2.604.347	1.763.500	200.000		

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020														Ghi chú
		TỔNG CỘNG		NGUỒN VỐN THỰC HIỆN						DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HÀNG NĂM						
		Kinh phí	Số dự án	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA cấp phát	ODA vay lại	TPCP	Vốn XSKT	Tổng cộng	Năm 2016 (đã giao)	Năm 2017 (đã giao)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	14.137.234	48	14.137.234						14.137.234	1.900	32.000	1.238.000	5.187.604	7.677.730	
	<i>Trong đó: Kế hoạch phân bổ cho các dự án</i>	7.689.900	43	7.689.900						7.689.900	900	32.000	1.238.000	3.192.000	3.227.000	
	<i>Các dự án tiếp tục hoàn thiện thủ tục</i>	6.447.334	5	6.447.334						6.447.334	1.000			1.995.604	4.450.730	
2	Khối ODA	17.713.921	17	8.145.991		6.655.030	2.912.900			17.713.921	3.308.490	5.120.779	5.475.008	1.874.784	1.934.860	
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	14.009.503	3	7.530.816		3.698.787	2.779.900			14.009.503	766.700	4.550.634	5.215.446	1.778.363	1.698.360	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	17.674.718	13	8.142.788		6.649.030	2.882.900			17.674.718	3.306.490	5.120.729	5.443.508	1.869.131	1.934.860	
	Dự án khởi công năm 2016	39.203	4	3.203		6.000	30.000			39.203	2.000	50	31.500	5.653		
3	Khối Văn xã	6.105.329	97	6.105.329						6.105.329	1.398.029	1.017.300	1.172.000	1.270.000	1.248.000	
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	2.668.300	8	2.668.300						2.668.300	226.000	348.300	770.000	808.000	516.000	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2.584.100	51	2.584.100						2.584.100	1.020.800	678.300	635.000	250.000		
	Dự án khởi công năm 2016	1.703.229	26	1.703.229						1.703.229	376.229	329.000	330.000	518.000	150.000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1.818.000	20	1.818.000						1.818.000	1.000	10.000	207.000	502.000	1.098.000	
	<i>Trong đó: Kế hoạch phân bổ cho các dự án</i>	1.104.000	15	1.104.000						1.104.000		10.000	207.000	292.000	595.000	
	<i>Các dự án tiếp tục hoàn thiện thủ tục</i>	714.000	5	714.000						714.000	1.000			210.000	503.000	
4	Khối Công nghiệp	1.217.700	15	1.217.700						1.217.700	252.700	139.800	132.000	293.200	400.000	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	354.500	5	354.500						354.500	139.700	131.800	83.000			
	Dự án khởi công năm 2016	144.000	3	144.000						144.000	113.000	8.000	23.000			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	719.200	7	719.200						719.200			26.000	293.200	400.000	
	<i>Trong đó: Kế hoạch phân bổ cho các dự án</i>	69.200	5	69.200						69.200			26.000	43.200		
	<i>Các dự án tiếp tục hoàn thiện thủ tục</i>	650.000	2	650.000						650.000				250.000	400.000	
5	Khối Nông nghiệp	9.576.507	84	8.962.140	148.183			466.184		9.576.507	2.069.567	1.823.680	3.537.050	1.626.750	519.460	
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	5.050.000	2	4.948.910				101.090		5.050.000	556.090	770.950	2.183.250	1.186.750	352.960	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	7.736.187	39	7.121.820	148.183			466.184		7.736.187	1.746.167	1.365.260	2.734.550	1.486.750	403.460	
	Dự án khởi công năm 2016	885.820	26	885.820						885.820	322.400	458.420	105.000			

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020														Ghi chú
		TỔNG CỘNG		NGUỒN VỐN THỰC HIỆN						DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HÀNG NĂM						
		Kinh phí	Số dự án	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA cấp phát	ODA vay lại	TPCP	Vốn XSCT	Tổng cộng	Năm 2016 (đã giao)	Năm 2017 (đã giao)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	954.500	19	954.500						954.500	1.000		697.500	140.000	116.000	
	<i>Trong đó: Kế hoạch phân bổ cho các dự án</i>	954.500	19	954.500						954.500	1.000		697.500	140.000	116.000	
6	Khối KHCN-CNTT- Báo đài...	1.532.762	9	1.532.762						1.532.762	182.300	510.462	150.000	200.000	490.000	
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	571.462	1	571.462						571.462	130.000	291.462	150.000			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	841.262	6	841.262						841.262	180.800	510.462	150.000			
	Dự án khởi công năm 2016	1.500	1	1.500						1.500	1.500					
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	690.000	2	690.000						690.000				200.000	490.000	
	<i>Trong đó: Kế hoạch phân bổ cho các dự án</i>	73.500	1	73.500						73.500					73.500	
	<i>Các dự án tiếp tục hoàn thiện thủ tục</i>	616.500	1	616.500						616.500				200.000	416.500	
7	Khối Hành chính nhà nước (xây dựng trụ sở cơ quan thuộc Thành phố)	1.761.400	7	1.761.400						1.761.400	118.400	243.000	520.000	360.000	520.000	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	131.400	2	131.400						131.400	115.400	16.000				
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1.630.000	5	1.630.000						1.630.000	3.000	227.000	520.000	360.000	520.000	
	<i>Trong đó: Kế hoạch phân bổ cho các dự án</i>	1.000.000	4	1.000.000						1.000.000	3.000	227.000	520.000	160.000	90.000	
	<i>Các dự án tiếp tục hoàn thiện thủ tục</i>	630.000	1	630.000						630.000				200.000	430.000	
8	Khối An ninh-Quốc phòng-PCCC-Tòa án-Viện kiểm sát	4.453.300	37	4.453.300						4.453.300	789.000	517.300	158.000	1.644.000	1.345.000	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	854.800	14	854.800						854.800	401.500	411.300	18.000	24.000		
	Dự án khởi công năm 2016	493.500	7	493.500						493.500	387.500	106.000				
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	3.105.000	16	3.105.000						3.105.000			140.000	1.620.000	1.345.000	
	<i>Trong đó: Kế hoạch phân bổ cho các dự án</i>	1.046.000	4	1.046.000						1.046.000			140.000	461.000	445.000	
	<i>Các dự án tiếp tục hoàn thiện thủ tục</i>	2.059.000	12	2.059.000						2.059.000				1.159.000	900.000	
II	BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN (Các dự án đã có quyết định bổ sung danh mục và kế hoạch vốn)	93.853	7	93.853						93.853	20.000	38.053	35.800			Phụ lục số 3
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	66.353	3	66.353						66.353	20.000	15.353	31.000			
	Dự án khởi công năm 2017	27.500	4	27.500						27.500		22.700	4.800			

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020														Ghi chú
		TỔNG CỘNG		NGUỒN VỐN THỰC HIỆN							DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HÀNG NĂM					
		Kinh phí	Số dự án	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA cấp phát	ODA vay lại	TPCP	Vốn XSKT	Tổng cộng	Năm 2016 (đã giao)	Năm 2017 (đã giao)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.884.000		5.884.000						5.884.000	1.318.050	1.257.000	1.061.600	1.450.450	796.900	Phụ lục số 4
	CTMT quốc gia	5.430.000		5.430.000						5.430.000	1.170.000	1.216.800	999.100	1.247.200	796.900	
1	Xây dựng nông thôn mới	5.430.000		5.430.000						5.430.000	1.170.000	1.216.800	999.100	1.247.200	796.900	
	CTMT Thành phố	454.000		454.000						454.000	148.050	40.200	62.500	203.250		
1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước TPHN	6.000		6.000						6.000	6.000					
2	Giảm thiểu ùn tắc giao thông	448.000		448.000						448.000	142.050	40.200	62.500	203.250		
IV	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN	9.965.064		8.953.564					1.011.500	9.965.064	2.807.264	2.101.800	1.818.500	1.626.500	1.611.000	
1	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cơ mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã	7.400.000		7.400.000						7.400.000	1.494.000	1.476.500	1.476.500	1.476.500	1.476.500	Phụ lục số 5
2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ đặc thù cho một số huyện, thị xã	741.300		741.300						741.300	306.000	435.300				Như tại NQ18 và QĐ41/11
3	Hỗ trợ các quận, huyện, thị xã xây dựng trường học, trạm y tế từ nguồn vốn Xổ số kiến thiết Thủ đô	1.011.500							1.011.500	1.011.500	195.000	190.000	342.000	150.000	134.500	Phụ lục số 6
4	Ngân sách Thành phố hỗ trợ một số quận, huyện, thị xã xây dựng trường học đạt chuẩn	812.264		812.264						812.264	812.264					Như tại NQ18
V	BỘ TRÍ VỐN THỰC HIỆN MỘT SỐ DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ	6.525.000	7	6.525.000						6.525.000		340.000	1.379.000	2.534.000	2.272.000	Phụ lục số 7
	UBND quận Cầu Giấy	1.525.000	2	1.525.000						1.525.000		340.000	570.000	400.000	215.000	
	UBND quận Hoàng Mai	2.680.000	2	2.680.000						2.680.000			453.000	1.100.000	1.127.000	
	UBND quận Long Biên	2.320.000	3	2.320.000						2.320.000			356.000	1.034.000	930.000	
VI	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN VAY NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI NHÀN RỎI	2.000.000	15	2.000.000						2.000.000		2.000.000				Phụ lục số 8
VII	NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	288.948	4	288.948						288.948				288.948		Phụ lục số 9
VIII	DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN (GIAI ĐOẠN 2018-2020)		64													Phụ lục số 10



DIỆP HOÀN THIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 CỦA CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Phụ lục số 2

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	397				192.096.630	16.505.224	37.696.400	70.300.657	11.516.554	14.777.218	16.149.558	13.308.277	14.549.050		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	178				135.173.059	12.885.689	37.483.919	37.067.847	8.563.248	10.852.401	10.918.058	4.131.820	2.602.320		
	Dự án khởi công năm 2016	102				24.080.189	1.693.692	190.967	9.578.876	2.946.406	3.505.817	2.253.000	723.653	150.000		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	117				32.843.382	1.925.843	21.514	23.053.934	6.900	269.000	2.828.500	8.302.804	11.646.730		
	Trong đó:															
	Kế hoạch phân bổ cho các dự án	91				14.339.531	880.896	21.514	11.937.100	4.900	269.000	2.828.500	4.288.200	4.546.500		
	Các dự án tiếp tục hoàn thiện thủ tục	26				18.303.851	1.044.947		11.116.834	2.000		4.014.604	7.100.230			
	Bổ trợ vốn chuẩn bị đầu tư								600.000		150.000	150.000	150.000	150.000		
A	KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN	371				173.527.772	15.460.277	37.696.400	58.583.823	11.514.554	14.627.218	15.999.558	9.143.673	7.298.820		
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	178				135.173.059	12.885.689	37.483.919	37.067.847	8.563.248	10.852.401	10.918.058	4.131.820	2.602.320		
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	102				24.080.189	1.693.692	190.967	9.578.876	2.946.406	3.505.817	2.253.000	723.653	150.000		
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	91				14.339.531	880.896	21.514	11.937.100	4.900	269.000	2.828.500	4.288.200	4.546.500		
A1	KHỞI TẠNG ĐÔ THỊ	126				40.134.992	2.758.246	8.287.301	20.822.404	3.327.068	5.254.827	4.855.500	3.823.939	3.421.000		
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	48				18.417.599	1.196.517	8.868.535	6.890.880	1.652.391	2.618.550	1.854.000	501.939	264.000		
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	35				12.968.505	960.301	104.225	6.311.624	1.743.777	2.604.347	1.763.500	200.000			
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	43				8.748.895	602.128	14.541	7.689.900	900	32.000	1.238.000	3.192.000	3.227.000		
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG	102				34.556.510	2.623.550	7.000.722	18.323.634	3.102.798	4.834.897	4.519.000	3.553.939	2.313.000		
I.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	40				15.011.901	1.089.038	6.913.480	6.112.610	1.449.121	2.203.550	1.694.000	501.939	264.000		
*	Các đường Vành đai															
I	Xây dựng đường vành đai I (đoạn Ô Đờng Mác - Nguyễn Khoái)	1	Hai Bà Trưng	2014-2017	L= 548,06m, đường đô thị	1.166.678	42.341	1.069.942	84.000	50.000	21.000	13.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình trong điểm 2011-2015

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bố trí/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
2	Xây dựng đường VD2, đoạn Ngã Tư Sò - Ngã Tư Vọng	1	Đông Đa	2011-2017	2,3kmx50m	4454/QĐ-UBND 23/9/2011	2.560.353	146.749	1.240.882	1.310.000	300.000	850.000	160.000				BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Công trình trọng điểm 2011-2015
3	Xây dựng nút giao thông đường đô thị Bắc Thăng Long - Văn Trì với tuyến đường sắt Bắc Hồng - Văn Điển	1	Đông Anh	2014-2016	692,1mx26m	511/QĐ-UBND 22/01/2013	861.704	222.647	356.548	40.000	40.000						BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Công trình trọng điểm 2011-2015
*	<i>Các đường hướng tâm; trục chính đô thị</i>																	
4	Cải tạo, nâng cấp mở rộng và chỉnh trang tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn km 19+920 đến km 22+220, qua địa phận thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2012-2018	Bn=56m, L=2,3km	5757/QĐ-UBND 12/12/2011; 3274/QĐ-UBND 26/5/2017	612.320	20.000	195.139	395.666	150.666	150.000	95.000				UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189), huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2011-2018	3.814mx46m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017	887.755	115.791	118.267	645.000	105.000	125.000	415.000				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
*	<i>Các cầu yếu</i>																	
6	Xây dựng cầu Zet	1	Chương Mỹ	2012-2016	107,3mx 10m	1196/QĐ-GTVT 26/10/2011	64.684	12.819	30.239	7.092	7.092						BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự toán giám đo giá nguyên vật liệu giám.
7	Xây dựng Cầu Hòa Viên	1	Ứng Hòa, Chương Mỹ	2009-2017	Cầu BTCT L=189,3m; B=8m	09/QĐ-UBND 04/01/2006; 2395/QĐ-UBND 14/7/2008; 1839/QĐ-SGTVT 28/8/2013	54.290	2.201	37.375	7.000	1.500	5.500					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự toán giám đo giá nguyên vật liệu giám.
8	Xây dựng Cầu Ba Thá Km24+010 ĐT 429 (ĐT 73 cũ)	1	Ứng Hòa, Mỹ Đức	2010-2017	99mx12m (03 nhịp 33m)	1781/QĐ-GTVT 28/10/2009; 1131/QĐ-GTVT 15/8/2014	54.259	2.339	42.613	11.000	5.000	6.000					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự toán giám đo giá nguyên vật liệu giám.
*	<i>Đường đô thị; tỉnh lộ.</i>																	
9	Xây dựng cầu 361 (qua sông Tô Lịch)	1	Cầu Giấy, Đống Đa	2015-2016	40mx30m	4880/QĐ-UBND 26/10/2012	87.508	12.557	6.790	56.400	32.400	24.000					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự toán giám đo giá nguyên vật liệu giám.
10	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	Ba Đình	2012-2016	450,81mx22m	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230	17.430	300.708	12.000	12.000						BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Thực tế GPMB giám. Công trình đã hoàn thành.
11	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	Tây Hồ, Ba Đình	2007-2017	230mx50m	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 801/QĐ-UBND 10/02/2010; 528/QĐ-UBND 29/01/2016	674.827	12.215	464.290	158.900	7.900	61.000	90.000				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình còn vướng 48 hộ dân cấp thể Bộ tư lệnh công binh. UBND quận Tây hồ thực hiện GPMB.
12	Xây dựng đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng (đoạn La Thành - Thái Hà - Lãng)	1	Đống Đa	2002-2017	1890m	760/QĐ-UBND 11/12/2001; 1596/QĐ-UBND 28/10/2008; 1188/QĐ-UBND 16/5/2012	441.834	6.802	388.797	24.000	4.000		20.000				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình đã cơ bản hoàn thành thông xe năm 2011. Hiện nay còn tồn tại 15 hộ chưa GPMB.
13	Xây dựng tuyến đường ngõ 124 Âu Cơ, quận Tây Hồ	1	Tây Hồ	2012-2016	710m	1120/QĐ-UBND 5/4/2011; 836/QĐ-UBND 24/7/2015	197.366	13.157	97.756	55.000	55.000						UBND quận Tây Hồ	NSTP hỗ trợ một phần (95 tỷ đồng, đã bố trí), phần còn lại do ngân sách quận thực hiện
14	Xây dựng tuyến phố Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ phố Tô Hiến Thành đến phố Đại Cồ Việt)	1	Hai Bà Trưng	2013-2017	592,28mx17m	5628/QĐ-UBND 01/12/2011; 3842/QĐ-UBND 11/08/2015	197.385	18.664	1.540	139.950	54.950	85.000					BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lý do số vốn đã bỏ từ/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
15	Xây dựng Cầu Ngọc Hồi	1	Thanh Trì	2012-2016	12mx46m	1114/QĐ-GTVT 09/8/2010; 1754/QĐ-SGTVT 18/12/2014	111.365	5.093	69.989	21.500	21.500					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
16	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO	1	Gia Lâm	2007-2017	6217mx(7-23-45)m	1312/QĐ-UBND 10/4/2007; 5159/QĐ-UBND 21/9/2016	323.600	10.000	141.531	140.000	31.000	109.000				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	NSTP ứng và được hoàn trả từ nguồn vốn BOT của Bộ GTVT (Văn bản số 5359/UBND-XDGT ngày: 04/8/2015)
17	Xây dựng Đường Dốc Hội - Đại học Nông Nghiệp I	1	Gia Lâm	2009-2017	3.070 mx(17-30m)	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914	775	325.674	41.000	11.000	30.000				UBND huyện Gia Lâm	
18	Xây dựng tuyến đường từ Khu trung tâm hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chi Đông (Giai đoạn I: GPMB và xây dựng nền đường)	1	Mê Linh	2013-2016	1.563mx48m	5098/QĐ-UBND 31/10/2011	105.820	16.420	88.550	17.000	17.000					UBND huyện Mê Linh	
19	Xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 23B - Giai đoạn I (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước)	1	Đông Anh, Mê Linh	2010-2018	12,48km; 1,73kmx 50m (GDI:18m); ML:10,75kmx12m	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017	401.533	26.045	176.484	84.300	4.300	10.000	70.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Giai đoạn I của dự án đã cơ bản hoàn thành dựa vào sự đồng ý năm 2017 được ghi KH vốn là 10 tỷ đồng để thực hiện quyết toán. Bổ sung vốn để hoàn thành công trình theo Quyết định điều chỉnh dự án của UBND Thành phố
20	Mở rộng, nâng cấp đường 35 Sóc Sơn, giai đoạn I	1	Sóc Sơn	2009-2016	7924mx12m (ĐI:4469,12m; ĐII:3455,17m)	1346/QĐ-UBND 11/4/2008; 4780/QĐ-UBND 22/9/2015; 5979/QĐ-UBND 28/10/2016	207.700	1.875	153.861	32.200	15.200	17.000				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
21	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Tung Thiên, Km 2+700,2 đến Km 4+700,2 Quốc lộ 21A, Thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2012-2017	2kmx35m	5252/QĐ-UBND 22/10/2011; 2773/UBND-KH&ĐT 06/6/2017	246.945		151.936	73.000	45.000	15.000	13.000			UBND thị xã Sơn Tây	
22	Xây dựng đường tỉnh 421B (ĐT 81 cũ) đoạn Thạch Thành đến Xuân Mai (Km 5+196 - Km 17)	1	Quốc Oai	2009-2017	12kmx12m	2651/QĐ-UBND 22/7/2008; 4676/QĐ-UBND 07/8/2013; 563/QĐ-UBND 01/8/2016	267.199	7.855	187.655	70.000	30.000	40.000				UBND huyện Quốc Oai	
23	Xây dựng các tuyến đường tiếp giáp các dự án liên quan khu đô thị mới Văn Phú, quận Hà Đông	1	Hà Đông	2012-2017	1.316mx10,5m	5105/QĐ-UBND 19/10/2010; 1041/UBND-KH&ĐT 23/02/2016	119.307	34.594	34.800	52.900	45.800	7.100				UBND quận Hà Đông	
24	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 (Km7+ 730 đến Km11+552), huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2013-2016	3,82kmx12m	5079/QĐ-UBND 31/10/2011; 5358/QĐ-UBND 23/9/2016	150.943	883	110.286	8.000	8.000					UBND huyện Thạch Thất	Kinh phí GPMB giảm so với DA duyệt.
25	Xây dựng đường nối Pháp Vân tới khu đầu giá Tứ Hiệp, Ngũ Hiệp	1	Thanh Trì	2011-2017	1756,34mx27m	5317/QĐ-UBND 27/10/2010; 5234/QĐ-UBND 14/11/2012	176.724	16.066	82.182	78.000	20.000	58.000				UBND huyện Thanh Trì	Tại NQ18, phần vốn còn lại dự kiến sử dụng nguồn thu từ đất phân của Thành phố để lại cho Huyện để đầu tư hoàn thành dự án. Tuy nhiên, cơ chế này không được chấp thuận. Bổ sung vốn NSTP để đầu tư hoàn thành công trình.
26	Xây dựng đường Lai Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Cầu Đĩa Sao)	1	Hoài Đức	2015-2016	966mx40m	6671/QĐ-UBND 12/12/2014; 5843/QĐ-UBND 20/10/2016	100.554	6.889	22.000	25.000	25.000					UBND huyện Hoài Đức	Theo QĐ 5843/QĐ-UBND: NSTP bổ trợ 23 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách Huyện đảm bảo. Công trình cơ bản hoàn thành.
27	Xây dựng công trình đường trục phát triển thị xã Sơn Tây, lý trình Km13+740,6 đến Km14+704	1	Sơn Tây	2013-2017	963,6mx40m	1481/QĐ-UBND 24/8/2006; 171/QĐ-UBND 09/11/2012	122.693	11.154	74.015	34.202	2.202	32.000				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án cơ bản hoàn thành năm 2017

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lý do số vốn đã bỏ tri/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
28	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Tú (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2013-2016	5,67kmx12m	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 183/QĐ-UBND 1001/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015	261.820	34.804	44.569	189.000	40.000	2.000	20.000	63.000	64.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	NQ18 bỏ tri vốn để thi công đến điểm dừng kỹ thuật do vướng mức GPMB Nay công tác GPMB có dấu hiệu triển tiến nên tiếp tục triển khai dự án để phát huy hiệu quả đầu tư.
29	Cải tạo, nâng cấp đường 35 huyện Mê Linh từ Đại Thịnh đến Quang Minh (Giai đoạn I: Giải phóng mặt bằng và xây dựng đường giao thông)	1	Mê Linh	2009-2017	6,128kmx(24-36)m	184/QĐ-CT 22/01/2007; 6070/QĐ-UBND 27/12/2011	296.436	12.578	146.921	92.000	30.000	62.000				UBND huyện Mê Linh	Kinh phí GPMB giảm
30	Xây dựng đường trục chính Bắc - Nam, đô thị Quốc Oai	1	Quốc Oai	2008-2020	14km, C3	1926/QĐ-UBND 23/10/2007; 5446/QĐ-UBND 27/12/2010; 7153/QĐ-UBND 28/12/2012	544.188	25.587	242.419	270.000	50.000	135.000	85.000			UBND huyện Quốc Oai	
31	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đò)	1	Tây Hồ	2011-2017	Cống hòa mương BTCT 2x3x3m; B=9,5-11,5m; L=1.788m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2013	421.764	30.589	22.023	369.000	54.000	140.000	175.000			UBND quận Tây Hồ	Dự án vướng GPMB phức tạp, đã tồn tại nhiều năm.
32	Xây dựng đường Liễu Giai - Núi Trúc (đoạn Vạn Bảo đến nút Núi Trúc), GĐ 2	1	Ba Đình	2009-2018	656,75m x3m	1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017	300.259	14.310	45.409	220.000	3.111	12.500	103.000	101.389		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án vướng GPMB phức tạp, đã tồn tại nhiều năm.
33	Công hoá và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	Ba Đình	2009-2018	1040,16mx(25-30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016	740.450	35.180	10.708	693.000	14.000	61.450	180.000	237.550	200.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án vướng GPMB phức tạp, đã tồn tại nhiều năm. Đến nay đã hoàn thành đo đạc, điều tra đất đai, tài sản trên đất 275PA (trong tổng số 275PA, đã công khai 15 PA
34	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411C (đoạn Đông Bằng - Yên Kỳ - Tông Bạt)	1	Ba Vì	2012-2017	17,7ha; 5.925,1m	5354/QĐ-UBND 29/10/2010	208.363	26.128	107.224	97.000	20.000	37.000	40.000			UBND huyện Ba Vì	
35	Xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc mương Hoà Bình	1	Thanh Trì	2010-2016	4931mx21,25m	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3226/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833	22.621	77.063	110.000	10.000	20.000	80.000			UBND huyện Thanh Trì	Kinh phí GPMB giảm; dự toán giảm so với thiết kế được duyệt. Tại NQ18, phần vốn còn lại dự kiến sử dụng nguồn thu từ đất phần của Thành phố để lại cho Huyện để đầu tư hoàn thành dự án. Tuy nhiên, cơ chế này không được chấp thuận. Bổ sung vốn NSTP để đầu tư hoàn thành công trình.
36	Đường tránh QL 32 đoạn qua thị trấn Tây Đằng	1	Ba Vì	2011-2017	2055,71mx23m	5195/QĐ-UBND 21/10/2010; 7245/QĐ-UBND 18/10/2017	151.706	31.865	42.325	93.000	20.000	38.000	35.000			UBND huyện Ba Vì	
37	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cao Lỗ đến nhà tang lễ Đông Anh	1	Đông Anh	2015-2016	512,12mx34,5m 425,09mx25m	7469/QĐ-UBND 09/12/2013	91.403	18.407	17.960	48.500	48.500					UBND huyện Đông Anh	Công trình hoàn thành năm 2016 Giảm vốn theo thực tế phương án GPMB giảm
38	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vi (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2012-2018	2,5km x35m	5233/QĐ-UBND 22/10/2010; 1741/UBND-KHDT 24/3/2016	330.559	30.051	76.388	225.000	25.000		100.000	100.000		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn kế hoạch trung hạn để đầu tư hoàn thành công trình trong giai đoạn 2017-2020 theo Thông báo số 526-TB/TU ngày 19/01/2017
39	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lữ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy	1	Hoàng Mai	2016-2017	1/2 cầu: 30,2mx18m; Đường 2,5: 462,38mx40m	4889/QĐ-UBND 29/10/2012	101.630	23.557	1.676	73.000	23.000	50.000				UBND quận Hoàng Mai	
40	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt Kéo dài, đoạn qua địa phận xã Tân Lập	1	Đan Phượng	2008-2016	3.462,4m	705/QĐ-UBND 27/4/2007 450/QĐ-UBND 25/11/2011	320.000		108.946	10.000	10.000					UBND huyện Đan Phượng	Năm 2016 đã bỏ tri kinh phí để thực hiện dự án đến điểm dừng kỹ thuật. Ngày 31/5/2017, UBND Thành phố có văn bản số 4947/VP-ĐT cho phép tạm dừng triển khai dự án.

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bỏ tri/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	27					12.665.006	937.233	72.701	6.205.524	1.653.177	2.599.347	1.753.000	200.000			
*	<i>Các đường Vành đai</i>																
*	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32		Hoài Đức	2016-2018													
*	(Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340)		Hoài Đức	2016-2019	1,14kmx60m	5793/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016	379.572			235.000	90.000	145.000				UBND huyện Hoài Đức	Công trình trọng điểm 2016-2020 Nguồn vốn được duyệt: NSTP 90 % đóng, phần còn lại từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các chủ đầu tư đã được đối trừ từ tiền sử dụng đất phải nộp kết hợp từ nguồn thu đất giá đất trên địa bàn Huyện. Năm 2017-2018, NSTP ứng phần còn lại để CĐT tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thành DA. UBND huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần vốn NSTP ứng.
*	Xây dựng đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500)		Hoài Đức	2017-2019	3,76kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017	1.057.210	117.468		900.000			700.000	200.000		UBND huyện Hoài Đức	Công trình trọng điểm 2016-2020 Nguồn vốn được duyệt: Từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các chủ đầu tư đã được đối trừ từ tiền sử dụng đất phải nộp kết hợp từ nguồn thu đất giá đất trên địa bàn Huyện. NSTP ứng trước để chủ đầu tư triển khai thực hiện hoàn thành DA. UBND huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần vốn NSTP ứng.
*	Xây dựng đường Vành đai 2 đoạn Vĩnh Tuy - Chợ Mơ - Ngã Tư Vọng		Hai Bà Trưng, Thanh Xuân		3kmx53,5m	5860/QĐ-UBND 14/12/2012	4.967.193		40.170	2.500	2.500					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án đầu tư theo hình thức BT, NSTP chi bổ trợ vốn thực hiện công tác CBDT
*	<i>Công trình cấp bách, chống ùn tắc giao thông, thực hiện ngay trong giai đoạn 2016-2017</i>																
41	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	1	Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2018	5,5km, Bn=56-60m	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017	3.113.000	359.000		2.795.181	950.000	1.525.181	320.000				
	<i>Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT</i>									971.181	200.000	591.181	180.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
	<i>Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm CĐT</i>									250.000	250.000					UBND quận Cầu Giấy	Năm 2017 hoàn thành GPMB, bàn giao mặt bằng để thi công
	<i>Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm CĐT</i>									1.574.000	500.000	934.000	140.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	Dự kiến chi phí GPMB tổng 140 tỷ đồng so với cơ cấu TMDT được duyệt. Phần kinh phí này sẽ bổ trợ nguồn vốn dự phòng đầu tư công sau khi phê duyệt điều chỉnh dự án đảm bảo hoàn thành dự án theo tiến độ được duyệt trong năm 2018
42	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao ô Đông Mác - Nguyễn Khoái (giao giữa đường Vành đai 1 với đường Lò Dúc, đường Kim Ngưu)	1	Hai Bà Trưng	2016-2017	12mx232m	133/HĐND-KTNS 12/4/2016; 2606/QĐ-UBND 23/5/2016	166.103	15.100		82.616	80.000	2.616				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án đã hoàn thành, đang làm thủ tục thanh quyết toán.

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ trừ/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QD	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
43	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông	1	Tây Hồ, Ba Đình	2017-2018	9,0mx271m	359/HĐND-KTNS 12/9/2016; 3665/QĐ-UBND 19/6/2017	311.989	31.170		200.000		90.000	110.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình trọng điểm, cấp bách đã được bố trí vốn khởi công năm 2016. Tuy nhiên, dự án chậm triển khai do phải xin ý kiến Bộ NN&PTNT về việc hạ cốt đê. Công trình hoàn thành năm 2018 (Dự toán: 200,3 tỷ đồng).
44	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường Cổ Linh và đường đầu cầu Vĩnh Tuy để hạn chế ùn tắc giao thông	1	Long Biên	2016-2017	12mx216m	135/HĐND-KTNS 12/4/2016; 4064/QĐ-UBND 26/7/2016	161.125	14.648		96.000	60.000	36.000				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án đã hoàn thành, đang làm thủ tục thanh, quyết toán.
*	Các cầu yếu																
45	Xây dựng cầu Đồng Trầm Km2+200 tỉnh lộ 414C, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2016	16,1mx12m	1292/QĐ-SGTVT 24/10/2012	7.626	1.239	250	3.713	3.713					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án đã hoàn thành, đang làm thủ tục thanh, quyết toán.
46	Xây dựng cầu Chi Phù, Km21+322 tỉnh lộ 413, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2016	14,1mx12m	1294/QĐ-SGTVT 24/10/2012	5.221	804	273	2.717	2.717					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình đã hoàn thành quyết toán.
47	Xây dựng cầu Đầm Mơ	1	Chương Mỹ	2016-2017	99mx8,5m (03 nhịp 33m)	1194/QĐ-GTVT 26/10/2011, 847/QĐ-SGTVT 13/4/2016	68.437	13.563	1.608	40.000	10.000	27.000	3.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự toán giám so với dự kiến. Năm 2018 hoàn thành công trình
48	Xây dựng cầu Bầu tại Km13+550 trên đường tỉnh 429 (ĐT 73 cũ), huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016-2017	03 nhịp 24m x 12m	974/QĐ-SGTVT 22/8/2012	39.734	8.138	1.150	18.400	18.400					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án đã hoàn thành, đang làm thủ tục thanh, quyết toán.
49	Xây dựng cầu Quảng Tài tại Km6+585 trên đường tỉnh 428 (đường 75 cũ), huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016-2017	01 nhịp 33mx12m	767/QĐ-SGTVT 16/7/2012	38.000		1.150	22.000	22.000					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án đã hoàn thành, đang làm thủ tục thanh, quyết toán.
50	Cầu Đào Xuyên, xã Đa Tốn	1	Gia Lâm	2016-2017	25,1mx13m	2145/QĐ-SGTVT 31/10/2013	25.221	4.790	738	8.500	8.500					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án đã hoàn thành, đang làm thủ tục thanh, quyết toán.
51	Xây dựng cầu Ngọc Động, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2016-2017	54,2mx8m	1103/QĐ-SGTVT 18/9/2012	51.469	8.238	1.382	14.000	14.000					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Giảm vốn do thay đổi giải pháp thi công
*	Đường đô thị, đường tỉnh lộ																
52	Xây dựng tuyến đường nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến Quốc lộ 21, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2015-2016	2.300mx12m	2131/QĐ-UBND 16/10/2015	55.257	11.504	600	25.453	25.453					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Giảm vốn do GPMB thực tế giảm
53	Xây dựng đoạn đường từ Khu tái định cư Nam Trung Yên đến đường Phạm Hùng (sắt tương tào phía Bắc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội)	1	Nam Từ Liêm, Cầu Giấy	2016	150mx17,5m	233/QĐ-KH&ĐT 19/7/2013	9.312	443		7.500	7.500					BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
54	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	Đống Đa	2018-2019	B=13,5m, L=364,84m	2248/QĐ-UBND 15/4/2014; 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 549/QĐ-KH&ĐT 07/9/2009;	120.501	1.784	127	116.950	400	1.550	115.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Đầu tư kết nối đồng bộ với dự án "Đường Phương Mai - sông Lừ" Bổ sung vốn để đầu tư hoàn thành công trình theo Quyết định điều chỉnh dự án
55	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419, huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2016	0,6km	291/QĐ-KH&ĐT 26/8/2013; 3627/QĐ-UBND 04/10/2017	24.057	2.187	92	21.000	18.000	3.000				UBND huyện Phúc Thọ	Hoàn thiện đồng bộ trục tuyến đường tỉnh lộ 419 đang được đầu tư kết nối 08 Huyện.
56	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 (Km0+600 đến Km4+482), huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2016-2017	3,8km	4435/QĐ-UBND 22/9/2011	110.231	10.358	1.400	90.000	30.000	60.000				UBND huyện Thạch Thất	Hoàn thiện đồng bộ trục tuyến đường tỉnh lộ 419 đang được đầu tư kết nối 08 Huyện.

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bỏ trả/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
57	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 đoạn từ Km62+050 đến Km68+707 (từ Bệnh viện huyện đến xã Dốc Tín, Km1+685 đến Km8+342 theo lý trình cũ)	1	Mỹ Đức	2016-2018	6.657mx18,5m	5697/QĐ-UBND 07/12/2012; 4395/QĐ-UBND 10/7/2017	241.898	28.886	1.500	203.000	63.000	140.000				UBND huyện Mỹ Đức	Hoàn thiện đồng bộ trục tuyến đường tỉnh lộ 419 đang được đầu tư kết nối 08 Huyện.
58	Xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	Bắc Từ Liêm	2016-2017	1.004,4mx30m; 30.354,08m2	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016	196.312	17.846	2.398	179.000	4.000	65.000	110.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Kết nối hạ tầng khung giao thông, tạo tuyến đường vào Khu Công nghiệp Nam Thăng Long.
59	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411, km 0+00-km 7+640, đoạn qua địa phận huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2016-2017	L=7,6km, Bn= 12m	6432/QĐ-UBND 25/10/2013	214.009	49.870	1.800	160.000	30.000	70.000	60.000			UBND huyện Ba Vì	Nâng cấp tuyến đường đã xuống cấp, dân cư đi lại đồng đều
60	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421 đoạn qua địa phận huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2016-2017	5,98kmx9m	4950/QĐ-UBND 16/8/2013	178.054	29.779	3.100	140.000	40.000	60.000	40.000			UBND huyện Phúc Thọ	Nâng cấp tuyến đường đã xuống cấp, dân cư đi lại đồng đều.
61	Nâng cấp, cải tạo xây dựng tuyến đường tỉnh lộ 419, đoạn Km 44+00 đến Km 60+00, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2016-2018	13,42kmx(12-18)m	4010/QĐ-UBND 11/9/2012	527.263	112.853	4.600	410.000	40.000	160.000	210.000			UBND huyện Mỹ Đức	Hoàn thiện đồng bộ trục tuyến đường tỉnh lộ 419 đang được đầu tư kết nối 08 Huyện.
62	Xây dựng cầu nối khu đô thị mới Pháp Vân với Khu đô thị mới Từ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2016-2017	42mx27m	1192/QĐ-SGTVT 26/10/2011	59.576	14.491	1.100	32.000	32.000					BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án đã hoàn thành năm 2016
63	Cải tạo, chỉnh trang đường nối từ Quốc lộ 21B (ngã ba Thạch Bích) đi huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2016-2017	2,6kmx7,5-10m	367/QĐ-KH&ĐT 25/10/2013	44.446	6.588	900	35.000	15.000	20.000				UBND huyện Thanh Oai	Nâng cấp tuyến đường đã xuống cấp, dân cư đi lại đồng đều
64	Chỉnh trang cải tạo lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường 429 qua khu tưởng niệm Hồ Chủ tịch, xã Nghiêm Xuyên, đường tỉnh lộ 427 qua địa phận Văn Phú - Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2016-2017	- Chiếu sáng 429: 2,1km - Đoạn 427: cải tạo 1,4km, chiếu sáng 3,2km	358/QĐ-KH&ĐT 23/10/2013; 178/QĐ-UBND 09/01/2017	51.069	5.180	800	46.000	25.000	15.000	6.000			UBND huyện Thường Tín	
65	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421A và 421B đoạn qua địa phận huyện Quốc Oai (Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đi chùa Thầy đến đường 421A giáp ranh huyện Phúc Thọ)	1	Quốc Oai	2016-2019	TL421A: B=5,5-10m; TL421B: 6,5-10,5m, cọc TC28-hết: 12m	4970/QĐ-UBND 31/10/2012; 3618/QĐ-UBND 15/6/2017	225.953	26.205	3.000	200.000	30.000	110.000	60.000			UBND huyện Quốc Oai	Nâng cấp tuyến đường đã xuống cấp, dân cư đi lại đồng đều.
66	Cầu Mỹ Hòa (cầu Bốt Xuyên), vượt Sông Đáy - qua địa bàn huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa, Mỹ Đức	2014-2018	356mx12m	4305/QĐ-UBND 15/7/2013	191.630	43.068	4.063	103.994	24.994	60.000	19.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Nối 2 huyện Ứng Hòa và Mỹ Đức (tỉnh lộ 429, qua cầu nối vào ĐA tuyến đường ngang để đây - tỉnh lộ 419)
67	Cải tạo, nâng cấp đoạn đường giao thông 179 từ dốc đá Văn Giang đến bến phà Văn Đức, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2016-2018	L=2.588,92m, B=6m	372/QĐ-KH&ĐT 18/11/2014	23.538	2.033	500	15.000	6.000	9.000				UBND huyện Gia Lâm	Thông báo số 373-TB/TU ngày: 14/9/2016 của Thành ủy Tổng dự toán phê duyệt 13,8 tỷ đồng
1.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIẢI ĐOẠN 2017-2020	35					6.879.603	597.279	14.541	6.005.500	500	32.000	1.072.000	2.852.000	2.049.000		
*	<i>Các đường vành đai</i>																
68	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyền theo quy hoạch (Vành đai 2,5)	1	Cầu Giấy	2018-2019	216mx16m	477/HĐND-KTNS 19/9/2017	503.250	19.036		476.000			476.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
69	Vành đai 3: Đầu tư xây dựng đoạn tuyến đường Vành đai 3 đi bằng cầu qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3, quận Hoàng Mai	1	Hoàng Mai	2018-2019	560mx26m	463/HĐND-KTNS 14/9/2017	485.000	79.013		405.000			405.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ trí/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
70	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	Hoàng Mai	2019-2020	Hầm kín 140m; hầm hở 2x190m; đường dẫn 2x40m	407/HĐND-KTNS 23/8/2017	672.000	87.654		585.000				300.000	285.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
*	<i>Các cầu yếu</i>																
71	Xây dựng cầu Phú Tiên	1	Phù Xuyên - Hà Nội và Duy Tiên - Hà Nam	2017-2018	63mx12m	1832/QĐ-UBND 19/4/2016 2074/QĐ-SGTVT 22/09/2016	50.714	8.433	166	9.000		5.000	4.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	NSTP thực hiện GPMB, Quy báo tri đường bộ TP đầu tư phần còn lại. Chi phí GPMB thực tế thấp hơn so với TMDT được duyệt
72	Xây dựng cầu Suối Hai 1, Km1+471 đường tỉnh lộ 413, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2017-2018	20mx12m	1293/QĐ-SGTVT 24/10/2012; 1227/QĐ-SGTVT 20/9/2017	11.222	1.561	250	10.000		2.000	8.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
73	Xây dựng cầu Phú Thứ tại Km6+680 trên đường tỉnh 420, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2017-2019	03 nhịp (20m + 30m + 20m); 12m	1176/QĐ-SGTVT 01/10/2012; 1230/QĐ-SGTVT 20/9/2017	53.585	15.200	1.250	38.000		8.000	30.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
74	Xây dựng cầu Gốm	1	Chương Mỹ	2017-2019	90mx10m (03 nhịp 30m)	1198/QĐ-GTVT 26/10/2011; 1229/QĐ-SGTVT 20/9/2017	36.316	8.499	1.250	30.000		5.000	25.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
75	Xây dựng cầu Hạ Dục	1	Chương Mỹ	2017-2019	99mx10m (03 nhịp 33m)	1193/QĐ-GTVT 26/10/2011; 1228/QĐ-SGTVT 20/9/2017	68.952	13.665	1.711	53.000		5.000	48.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
76	Xây dựng cầu Hồng Phú	1	Thanh Oai, Phú Xuyên	2017-2019	39mx8m (02 nhịp 9m và 01 nhịp 21m)	1203/QĐ-GTVT 27/10/2011; 1287/QĐ-SGTVT 29/9/2017	44.508	8.964	1.304	40.000		5.000	35.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
77	Đầu tư xây dựng cầu Chiềng, tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2017-2018	81mx18,5m	93/HĐND-KTNS 30/3/2016; 6341/QĐ-UBND 18/11/2016	115.544	10.504		100.000			100.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
78	Cầu Hoàng Thanh	1	Chương Mỹ, Thanh Oai	2019	165mx9m	1834/QĐ-UBND 19/4/2016	77.628		349	60.000			60.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Đang xin ý kiến của Bộ NN&PTNT để trình phê duyệt dự án đầu tư
79	XD công trình cầu Ái Mộ, Km1+690 Quốc lộ 21, thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2017-2018	74mx35m	159/HĐND-KTNS 28/4/2016 2321/QĐ-UBND 18/4/2017	122.828	12.172	365	115.000			115.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
80	Xây dựng cầu Trắng	1	Hoàng Mai	2019-2020	24m	1782/QĐ-GTVT 28/10/2009	46.316	4.210	4.936	41.000				41.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Triển khai sau khi hoàn thiện tuyến đường Vành đai 2 (Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng), giảm áp lực giao thông
*	<i>Các tuyến đường kết nối, phân luồng giao thông trung tâm Thành phố</i>																
81	Hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	Đống Đa	2015-2019	Hoàn thiện nút giao	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017	281.108	25.555	93	250.000			50.000	200.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Thông báo số 617/TB/TU ngày: 30/3/2017 của Thành ủy: Dự án mới được phê duyệt điều chỉnh tăng TMDT thành 535.712 triệu đồng (DP 48.701 triệu đồng) tại QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày: 17/11/2017.
82	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mổ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	Hà Đông, Nam Từ Liêm	2017-2019	3,065kmx40m	452/HĐND-KTNS 01/11/2016 2307/QĐ-UBND 17/4/2017	436.735	46.138		390.000			150.000	240.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
83	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trung Phụng, quận Thanh Xuân	1	Thanh Xuân	2018-2020	434mx20m	156/HĐND-KTNS 21/4/2016 7623/QĐ-UBND 31/10/2017	366.235	36.004		325.000			200.000	125.000		UBND quận Thanh Xuân	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
84	Cải tạo đoạn nối từ đường Trưng Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy	1	Cầu Giấy	2017-2019	93mx13,5m	30/HĐND-KTNS 5/2/2016 7867/QĐ-UBND 10/11/2017	59.611	6.623		53.000				53.000		UBND quận Cầu Giấy	
85	Đường Phương Mai - Sông Lú	1	Đông Đa	2019-2020	B=7,25m; L=325,92m	39/HĐND-KTNS 17/8/2017	248.000	25.091	943	220.000					220.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Đầu tư kết nối đồng bộ với dự án "Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh".
86	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vinh Phúc, phường Vinh Phúc, quận Ba Đình	1	Ba Đình	2020	L=400m; B=11,5m-17,5m	637/HĐND-KTNS 27/11/2017	135.900	24.566		110.000				110.000		UBND quận Ba Đình	Hoàn thiện theo quy hoạch đã được phê duyệt
87	Tuyến đường Ngô Thị Nhậm - Trần Khát Chân	1	Hai Bà Trưng	2020	980mx27m	396/HĐND-KTNS 17/8/2017	449.000	40.812		400.000				150.000	250.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
88	Xây dựng mở rộng đường Phan Kế Bính, quận Ba Đình theo quy hoạch	1	Ba Đình	2019	L=285m; B=30m	399/HĐND-KTNS 17/8/2017	85.884			75.000				75.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
*	Các đường tỉnh lộ, trục phát triển Huyện																
89	Xây dựng tuyến đường từ Khu trung tâm hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chi Đông (Giai đoạn 2: hoàn thiện mặt đường)	1	Mê Linh	2017-2019	1,563kmx35m	1113/QĐ-UBND 11/3/2016, 5992/QĐ-UBND 31/10/2016	33.853	3.355		27.000			27.000			UBND huyện Mê Linh	Giai đoạn 1 đã hoàn thành GPMB và san nền. Tiếp tục triển khai giai đoạn 2 để tăng hiệu quả đầu tư
90	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 35 đoạn giữa tuyến (từ Km4+469,12 đến Km 12+733,55)	1	Sóc Sơn	2015-2019	8,2km	5570/QĐ-UBND 28/10/2014	197.204	28.659	1.924	169.500	500	2.000	100.000	67.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Nâng cấp đoạn còn lại (Giữa huyện) huyện đường 35, đường vận chuyển rác vào bãi rác Sóc Sơn.
91	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2019-2020	9kmx12m	156/HĐND-KTNS 18/4/2017	160.000			140.000				70.000	70.000	UBND huyện Phúc Thọ	
92	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn 1)	1	Ba Vì	2019-2020	7,6km, B=30m (gõ lán trước 1 làn 9m)	20/HĐND-KTNS 25/01/2017	165.688			140.000				70.000	70.000	UBND huyện Ba Vì	
93	Nâng cấp, cải tạo nâng cấp đường tỉnh lộ 417 (TL 83 cũ) đoạn từ Km0 - Km3+700, huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2017-2020	9km, 3,7m	485/HĐND-KTNS 23/11/2016 7724/QĐ-UBND 06/11/2017	138.859			125.000				125.000		UBND huyện Đan Phượng	
94	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi Đền Sài tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2018-2020	L=3.200mx(40-17,5m)	152/HĐND-KTNS 26/4/2016	412.244			360.000				100.000	260.000	UBND huyện Đông Anh	
95	Xây dựng đường nối Khu đô thị ven tinh với đường Võ Nguyên Giáp	1	Sóc Sơn	2017-2020	L=5250m; B=40m	134/HĐND-KTNS 12/4/2016	340.727			300.000				100.000	200.000	UBND huyện Sóc Sơn	
96	Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 21B, đoạn qua thị trấn Kim Bờ (Km10+350 - Km13 +200) kết hợp xây dựng quảng trường, công viên cây xanh, huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2018-2020	3,8kmx24m	02/QĐ-HĐND 13/01/2016; 7275/QĐ-UBND 20/10/2017	265.832	24.166		240.000			120.000	120.000		UBND huyện Thanh Oai	
97	Xây dựng tuyến đường tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	Mỹ Đức	2020	4,0kmx12m	388/HĐND-KTNS 15/8/2017	82.300	7.998		74.000				74.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Thuộc trục tuyến đường 419 (tuyến đường Lát nối quan trọng qua 8 huyện).
98	Cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250-Km208) và hạ tầng Khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2020	1500mx15m	624/HĐND-KTNS 22/11/2017	166.900			140.000				140.000		UBND huyện Phú Xuyên	
*	Các đường ngoài hàng rào khu công nghiệp																

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bố trí/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
99	Tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội với đường Nguyễn Đức Thuận	1	Gia Lâm	2018-2019	L=866m, B=30m	294/HĐND-BT 12/A/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764	10.979		108.000			60.000	48.000		UBND huyện Gia Lâm	
100	Xây dựng tuyến đường gom phía Nam KCN Phú Nghĩa ra Quốc lộ 6, huyện Chương Mỹ (Đoạn qua điểm công nghiệp Tiên Phong và điểm công nghiệp Phú Nghĩa cũ)	1	Chương Mỹ	2019	L=715m; B=13,5m	1389/QĐ-UBND 21/3/2016	32.500	4.239		27.000				27.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Hoàn thiện HTKT ngoài hàng rào phía Nam KCN Phú Nghĩa
101	Xây dựng tuyến đường nối KCN Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2020	L=3,473Km, B=12-17m	404/HĐND-KTNS 22/8/2017	186.280	19.958		170.000					170.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Hoàn thiện HTKT ngoài hàng rào KCN Bắc Thường Tín. Dự án sẽ được xem xét bố trí vốn đảm bảo phù hợp tiến độ đầu tư KCN Thường Tín
102	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2020	L=3,73km, B=11,5-22,25m	403/HĐND-KTNS 21/8/2017	226.116	24.226		200.000					200.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Hoàn thiện HTKT ngoài hàng rào KCN sạch Sóc Sơn.
II	LĨNH VỰC CẤP THOÁT NƯỚC	6					1.127.980	8.620	2.371	995.000	27.000	5.000	45.000	40.000	878.000		
II.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	2					61.961	5.071	2.371	37.000	27.000	5.000	5.000				
103	Cải tạo thoát nước phố Vũ Xuân Thiều	1	Long Biên	2016	322m	325/QĐ-KH&ĐT 03/10/2013	48.996	4.454	2.371	26.000	21.000	5.000				BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Công trình đã cơ bản hoàn thành
104	Cải tạo, công hòa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	Hai Bà Trưng	2016	L=374 m	5787/QĐ-UBND 30/10/2015	12.965	617		11.000	6.000		5.000			BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Chống ứng ngập cục bộ
II.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	4					1.066.019	3.549		958.000			40.000	40.000	878.000		
105	Cải tạo thoát nước phố Đội Cấn (từ Giang Văn Minh đến ngã ba Liễu Giai - Đội Cấn)	1	Ba Đình	2018	C3, HTKT	60/QĐ-KH&ĐT 04/3/2013	33.406	3.037		30.000			30.000			BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Đã thuộc danh mục KH 03 năm 2013-2015
106	Cải tạo hệ thống thoát nước tuyến phố Thanh Đàm, quận Hoàng Mai	1	Hoàng Mai	2018	L=1,1km	1721/QĐ-UBND 13/4/2016; 6877/QĐ-UBND 15/12/2016	10.748	512		10.000			10.000			BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
107	Công hòa kênh Lạc Trung đoạn từ dốc Minh Khai đến sông Kim Ngưu	1	Hai Bà Trưng	2019	L=2,2km	424/QĐ-UBND 23/01/2016	43.908			40.000				40.000		BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
108	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trach, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2018-2020	Trạm 1: 22,5m ³ /s; Trạm 2: 24m ³ /s	603/HĐND-KTNS 13/11/2017	977.957			878.000					878.000	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Dự án thuộc nhóm HTKT khung trong khu đô thị 2 bên đường Võ Nguyên Giáp.
III	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG, HTKT	18					4.450.509	126.776	1.984.208	1.573.770	267.270	415.000	291.500	300.000	300.000		
III.1	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỬ GIAI ĐOẠN 2011-2015	8					3.405.698	107.479	1.955.055	778.270	203.270	415.000	160.000				
*	<i>Môi trường, rác thải</i>																

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
109	Công trình trọng điểm 2016-2020: Khu LHXCLT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	Sóc Sơn	2012-2018	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 18/10/2016	1.438.430	11.456	734.441	375.000	45.000	240.000	90.000			BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Công trình trọng điểm 2016-2020 UBND Thành phố chỉ đạo dừng triển khai 02 6 công lập theo chỉ đạo của UBND TP Dự kiến điều chỉnh thời gian hoàn thành theo tiến độ thực tế
110	Đầu tư nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, tăng cường trang thiết bị máy móc quan trắc và phân tích TNMT Hà Nội	1	Hà Nội	2014-2016		4947/QĐ-UBND 30/10/2012; 5313/QĐ-UBND 29/8/2013	111.412	10.728	88.953	6.000	6.000					BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Dự án đã phê duyệt quyết toán.
111	Dự án đầu tư trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu LFDXL chất thải Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội.	1	Sóc Sơn	2014-2016	02 trạm quan trắc tự động	1220/QĐ-UBND 20/3/2015	26.100	3.405	5.997	15.000	15.000					BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Dự án đã hoàn thành, đang thực hiện thu tục thanh, quyết toán.
112	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đông, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2014-2017	8000m3/ngđ	5118/QĐ-UBND 26/8/2013	231.523	20.568	46.967	137.450	32.450	80.000	25.000			BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
*	Chiều sáng, HTKT khác																
113	Xây dựng HTKT xung quanh hồ Kim Liên	1	Đống Đa	2005-2016	3,5ha	2482/QĐ-UB 23/4/2004	38.393	3.491	12.225	15.000	15.000					BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
114	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho khu LHXCLT Nam Sơn và vùng ảnh hưởng 3 xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	Sóc Sơn	2008 - 2016	HTKT	10675/QĐ-SXD 28/11/2015	49.522		34.750	12.000	12.000					BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Dự án đã hoàn thành, hiện đang lập hồ sơ quyết toán.
115	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Hồ Tây	1	Tây Hồ	2002-2017	18km	1209/QĐ-TTg 04/12/2000; 5062/QĐ-UB 16/8/2004; 5471/QĐ-UBND 23/10/2014; 4563/QĐ-UB 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 1516/QĐ-UBND 02/5/2017	1.253.183	32.541	1.000.543	35.000	20.000	15.000				BQLDA ĐTXD quản Tây Hồ	Năm 2017 bố trí vốn để giải quyết hoàn thành các hạng mục đã thi công. UBND TP chỉ đạo dừng triển khai để nghiên cứu từng thể khu vực hồ Tây tại Thông báo số 230/TB-UBND ngày 22/7/2016.
116	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	1	Đống Đa	2009-2017	4,95ha	5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 1516/QĐ-UBND 02/5/2017	257.135	25.280	31.179	182.820	57.820	80.000	45.000			BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
III.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016																
117	Xây dựng hạ tầng xã hội khu dân cư hai khối Văn Quán - Mộ Lao, quận Hà Đông	1	Hà Đông	2016	HTKT, C3	5923/QĐ-UBND 21/12/2011; 6356/QĐ-UBND 30/10/2013	52.000	1.996	23.480	8.000	8.000					UBND quận Hà Đông	
118	Hệ thống chiếu sáng tuyến đường 35 trên địa bàn huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2016	17km	7702/QĐ-SXD 11/11/2013	25.429	2.312		16.600	11.100		5.500			BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
119	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường 6Km đoạn từ quốc lộ 3 đến đường Vô Văn Kiệt, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2016	L=6,5km	4775/QĐ-UBND 22/9/2015; 5783/QĐ-UBND 30/10/2015	9.267	441		7.500	7.500					BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
120	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tỉnh lộ 428A đoạn qua địa bàn xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2016	L=2,4km	4774/QĐ-UBND 22/9/2015; 5786/QĐ-UBND 30/10/2015	3.848			3.000	3.000					BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bỏ tri/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Chí chủ
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
121	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 21B đoạn từ UBND xã Hòa Phú đến chợ Dầu, xã Đới Bình, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016	L=8,4km	4770/QĐ-UBND 22/9/2015; 5784/QĐ-UBND 3/9/10/2015	11.056	526		9.000	9.000					BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
122	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Văn Canh, Hoài Đức	1	Hoài Đức	2014-2020	4000m3/nd	6427/QĐ-UBND 23/10/2013	139.938	12.722	5.673	25.000	25.000					BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	UBND thành phố đã có chủ trương chuyển dự án sang hình thức PPP tại Thông báo số 60/TB-VP ngày: 17/3/2017
III.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	4					803.273	1.300		726.400	400		126.000	300.000	300.000		
123	Xây dựng tuyến đường vào kết nối khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố tại thôn Đông Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	Chương Mỹ	2018	1 km	3742/QĐ-UBND 05/8/2015 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015	26.863			23.400	400		23.000			BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Đầu tư đồng bộ với tiến độ triển khai dự án Khu xử lý rác Thành phố
124	Cải tạo nâng cấp đường, chiếu sáng tuyến đường vào Khu XLCT Xuân Sơn	1	Sơn Tây	2018-2019	4,5km x 11m	379/HĐND-KTNS 10/8/2017	124.040			100.000				100.000		BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Dự án cấp bách phục vụ vận chuyển rác vào bãi rác Xuân Sơn
125	Nạo vét bùn, bổ cấp nước, xây dựng cột phun nước cho Hồ Tây	1	Tây Hồ	2018-2020		617/HĐND-KTNS 16/11/2017	547.977			500.000				200.000	300.000	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
126	Dự án đầu tư xây dựng vườn ươm Song Phương, huyện Đan Phượng (phần giải phóng mặt bằng và hạ tầng thiết yếu)	1	Đan Phượng	2018		382/HĐND-KTNS 11/8/2017; 7598/QĐ-UBND 31/10/2017	104.391	1.300		103.000			103.000			BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
A2	KHỐI ODA	17					95.133.143	8.732.250	18.723.600	17.713.921	3.308.490	5.120.729	5.475.008	1.874.784	1.234.860		
	Vốn ODA cấp phát						73.327.512		9.305.096	6.655.030	2.734.350	2.229.197	1.296.608	168.375	226.500		
	Vốn ODA vay lại									2.913.900		1.700.000	1.212.900				
	Vốn trong nước						21.605.632		9.418.504	8.145.991	574.140	1.191.582	2.965.500	1.706.409	1.708.360		
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	13					89.782.750	8.726.450	18.706.160	17.674.718	3.306.490	5.120.729	5.443.508	1.869.131	1.934.860		
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	4					5.350.393	5.800	17.440	39.203	2.000	50	31.500	5.653			
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020																
I	LĨNH VỰC HẠ TẦNG GTVT	7					61.476.652	8.732.250	8.768.181	13.416.260	1.451.700	4.542.751	4.051.049	1.634.260	1.736.500		
	Vốn ODA cấp phát						47.751.338		4.222.516	4.065.515	1.216.000	1.875.197	621.211	126.607	226.500		
	Vốn ODA vay lại									2.814.900		1.679.562	1.135.338				
	Vốn trong nước						13.725.314		4.545.665	6.535.845	235.700	987.992	2.294.500	1.507.653	1.510.000		
1.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5					61.271.479	8.726.450	8.767.741	13.378.057	1.450.706	4.542.701	4.019.549	1.628.607	1.736.500		
	Vốn ODA cấp phát						47.564.438		4.222.516	4.060.515	1.215.000	1.875.197	621.211	122.607	226.500		
	Vốn ODA vay lại									2.784.900		1.679.562	1.105.338				
	Vốn trong nước						13.707.041		4.545.225	6.532.642	235.700	987.942	2.293.000	1.506.000	1.510.000		

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
127	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thị điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013	32.910.000	5.384.150	2.334.289	9.611.290	630.000	4.080.634	3.500.656	700.000	700.000	Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	Nhu cầu bổ sung vốn ODA thuộc cơ chế vay lại: Năm 2018 là 2.200 tỷ đồng; Năm 2019 là 2.000 tỷ đồng; Năm 2020 là 2.480 tỷ đồng.
	Vốn ODA cấp phát					469.524 tr. Euro = 10.986.677 tr.đồng	26.808.000		1.869.743	2.451.390	500.000	1.641.072	310.318				
	Vốn ODA vay lại					487.732 tr. Euro = 15.821.323 tr.đồng				2.779.900		1.679.562	1.100.338				
	Vốn trong nước						6.102.000		464.546	4.380.000	130.000	760.000	2.090.000	700.000	700.000		
128	Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển; thi điểm sử dụng bus thân thiện MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014	1.296.900	300.300	7.000	312.050	7.800	250	18.500	49.000	236.500	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	- UBND Thành phố đang trình Bộ KHĐT giảm 30 tỷ đồng vốn ODA năm 2017. - Nhu cầu bổ sung vốn ODA thuộc cơ chế vay lại: Năm 2018 là 5 tỷ đồng; Năm 2019 là 11 tỷ đồng; Năm 2020 là 24 tỷ đồng.
	Vốn ODA cấp phát					Tr.đó vay lại 16.153 tr.USD=53.15 tr.USD (1USD=22.000VND)	1.169.300			285.000	5.000		10.500	43.000	226.500		
	Vốn ODA vay lại									5.000			5.000				
	Vốn trong nước						127.600		7.000	22.050	2.800	250	3.000	6.000	10.000		
129	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	Ba Đình, Tây Hồ, Cầu Giấy, Đống Đa, Thanh Xuân, Hà Đông	2007-2016	6,4km đường VDI, 1 tuyến BRT	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; HPXD khu TĐC CT1: 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641		5.614.240	1.112.517	792.700	319.817				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình trọng điểm 2011-2015
	Vốn ODA cấp phát						3.039.803		1.811.170	884.125	700.000	184.125					
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						4.398.838		3.803.070	228.392	92.700	135.692					
130	HTKT Tăng cường năng lực Cơ quan quản lý ĐSDT Hà Nội và Thành lập Công ty vận hành bảo dưỡng các tuyến ĐSDT trên địa bàn TP HN	1	Hà Nội	2013-2016		1971/QĐ-UBND 4/3/2013; 6642/QĐ-UBND 12/12/2014	70.938		6.432	1.500	1.500					Công ty TNHH ITV Đường sắt Hà Nội	Vốn ODA GN trực tiếp cho TV Nhớt
	Vốn ODA cấp phát						62.335										
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						8.603		6.432	1.500	1.500						
131	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022 (đự kiến)	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	3.042.000	805.780	2.340.700	18.700	142.000	500.393	879.607	800.000	Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020
	Vốn ODA cấp phát					Tr.Đó vay lại 250 triệu/1,3 tỷ USD (Theo TMDT cũ và cơ chế cũ đã phê duyệt) VND=0,90385 Yên tại thời điểm trình thẩm định.	16.485.000		541.603	440.000	10.000	50.000	300.393	79.607			- UBND Thành phố đang trình Bộ KHĐT giảm 30 tỷ đồng vốn ODA năm 2017. - Nhu cầu bổ sung vốn ODA thuộc cơ chế vay lại: Năm 2019 là 6.381 tỷ đồng; Năm 2020 là 5.402,4 tỷ đồng.
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước					GPMB cũ 1.312 tỷ đồng; DP: 529 tỷ	3.070.000		264.177	1.900.700	8.700	92.000	200.000	800.000	800.000		

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bố trí/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	2					205.173	5.800	440	38.203	1.000	50	31.500	5.653			
	Vốn ODA cấp phát						186.900			5.000	1.000		30.000	4.000			
	Vốn ODA vay lại									30.000			30.000				
	Vốn trong nước						18.273		440	3.203		50	1.500	1.653			
132	Hỗ trợ phát triển hệ thống thể vế liên thông cho VTCC Hà Nội	1	Hà Nội	2017-2019		2347/QĐ-UBND 16/5/2016	68.253			3.203		50	1.500	1.653		Sở GTVT	
	Vốn ODA cấp phát					350 triệu Yên Nhật	65.100										Vốn ODA giải ngân trực tiếp cho TV Nhật
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						3.153			3.203		50	1.500	1.653			
133	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thi điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	Hà Nội	2015-2018		5141/QĐ-UBND 09/10/2015	136.920	5.800	440	35.000	1.000		30.000	4.000		Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	UBND Thành phố đang trình Bộ KHĐT giảm KH vốn ODA năm 2017 là 2 tỷ đồng. Tự nhiên toàn bộ vốn ODA của dự án là thuộc cơ chế vay lại, như cấu bổ sung vốn ODA thuộc cơ chế vay lại như sau: Năm 2018: 30 tỷ đồng; Năm 2019: 20 tỷ đồng; Năm 2020: 20 tỷ đồng
	Vốn ODA cấp phát					1USD=21.000	121.800			5.000	1.000			4.000			Vốn đối ứng là nguồn sự nghiệp
	Vốn ODA vay lại									30.000			30.000				
	Vốn trong nước						15.120		440								
II	LĨNH VỰC CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG	7					33.151.097		9.688.566	4.102.205	1.744.334	556.028	1.362.959	240.524	198.360		
	Vốn ODA cấp phát						25.578.320		5.045.580	2.437.513	1.437.330	343.000	615.397	41.768			
	Vốn ODA vay lại									98.000		20.438	77.562				
	Vốn trong nước						7.572.777		4.642.986	1.566.690	306.984	192.590	670.000	198.756	198.360		
II.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5					28.005.877		9.671.566	4.101.205	1.743.334	556.028	1.362.959	240.524	198.360		
	Vốn ODA cấp phát						21.083.262		5.028.580	2.436.515	1.436.330	343.000	615.397	41.768			
	Vốn ODA vay lại									98.000		20.438	77.562				
	Vốn trong nước						6.922.615		4.642.986	1.566.690	306.984	192.590	670.000	198.756	198.360		
134	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	Hà Nội	2006-2016	77,5km; 310mm/2 ngày	2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012	9.693.856		8.284.624	1.432.390	1.380.000	52.390				BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Công trình trong điểm 2011-2015
	Vốn ODA cấp phát						5.931.023		4.061.575	1.280.000	1.280.000						
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						3.762.833		4.223.049	152.390	100.000	52.390					GPMB trong TMBĐT là dự kiến. UBND TP đã có văn bản cho tiếp tục GN theo thực tế các PA đã phê duyệt.
135	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý chất thải công nghiệp để phát điện	1	Sóc Sơn	2013-2017	75 tấn/ngày	1837/QĐ-UBND 25/02/2013; 6659/QĐ-UBND 03/12/2015	645.202		577.665	67.300	67.300					Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị HN	
	Vốn ODA cấp phát						472.188		472.000								Vốn ODA giải ngân trực tiếp cho nhà thầu Nhật Bản
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						173.014		105.665	67.300	67.300						
136	Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) của TP Hà Nội	1	Ba Vì, Phú Thọ, Mỏ Đúc, Thanh Oai, Thường Tín, Chương Mỹ, Mê Linh	2013-2018	23.950m3/ng đêm (7 công trình cấp nước tập trung)	Cụ thể theo các QĐ của dự án đã phê duyệt 06/07 dự án và 01 dự án theo quyết định phê duyệt chuẩn bị đầu tư	754.592		216.131	433.818	88.850	154.638	148.562	41.768		Sở NN&PTNT, Sở Y tế, BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	TMBĐT bao gồm vốn XDCB và SNKT. Vốn vay lại 2016: 40.237 triệu đồng. Năm 2018 thực hiện quyết toán Chương trình.

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bỏ/trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Vốn ODA cấp phát					2283/QĐ-BNN-HTQT 21/9/2012 của Bộ NNPTNT; tr. đề vay lại 8.919 tr. USD/30.577 tr. USD vốn ODA	670.175		205.520	329.118	86.350	130.000	71.000	41.768			
	Vốn ODA vay lại									98.000		20.438	77.562				
	Vốn trong nước					Bao gồm 10% tổng vốn ODA và 67.119 tr. đồng)	84.417		10.611	6.700	2.300	4.200					Chưa tính phần đối ứng do dân đóng góp 10% trong KH 5 năm
137	Dự án xây dựng và cải tạo 3 trạm bơm thoát nước Cổ Nhuế, Đông Đồng 1 và Đông Đồng 2 khu vực phía Tây Hà Nội	1	Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm	2012-2017	12m3/giây; 8m3/giây và 9m3/giây	4956/QĐ-UBND 26/10/2011	618.783		413.313	110.184	89.184	21.000				Công ty TNHH MTV Thoát nước HN	
	Vốn ODA cấp phát								241.914	20.000	20.000						
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						317.949		171.399	90.184	69.184	21.000					
138	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444		179.833	2.057.513	118.000	328.000	1.214.397	198.756	198.360	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020 theo Hiệp định
	Vốn ODA cấp phát						13.709.042		47.571	807.397	58.000	213.000	544.397				Đang trình Bộ KHĐT giảm KH vốn ODA của dự án 357 tỷ đồng năm 2017
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						2.584.402		132.262	1.250.116	68.000	115.000	670.000	198.756	198.360		
II.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	2					5.145.220		17.000	1.000	1.000						
	Vốn ODA cấp phát						4.495.058		17.000	1.000	1.000						
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						650.162										
139	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tả sông Nhuế	1	Hà Nội	2013-2016	53,4km; 70m3/ ngày đêm	5676/UBND-KHĐT 23/7/2012; 4631/UBND-KHĐT 25/6/2014; 694/VPCP-QHQT 18/01/2015; 6711/UBND-XDGT 22/9/2015	52.000		17.000	1.000	1.000					BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Đây là hạng mục sử dụng vốn đầu tư dự án Thoát nước - dự án 2 và chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư. KH năm 2016 giao trong phần vốn ODA của dự án Thoát nước HN - dự án 2
	Vốn ODA cấp phát						52.000		17.000	1.000	1.000						
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước																
140	Dự án Đầu tư phát triển hệ thống cấp nước trực đường Láng - Hoà Lạc (phạm vi Thành phố Hà Nội) sử dụng nước sạch sông Đà	1	36 xã, 01 thị trấn thuộc 03 huyện: Hoài Đức, Thạch Thất và Quốc Oai	2015-2021	XD 12 tuyến ống truyền dẫn 75,8km; XD 463,4km tuyến ống phân phối; 965,7km đường ống dịch vụ; Lắp đặt 95.831 đồng hồ; XD trạm bơm tăng áp 30.000 m3/ngày đêm	5093/QĐ-UBND 08/18/2015	5.093.220									Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	UBND Thành phố đã có văn bản số 5401/UBND-KHĐT ngày 19/9/2016 gửi Văn phòng CP và các cơ quan bộ, ngành và 5400/UBND-KHĐT ngày 19/9/2016 gửi nhà tài trợ (ADB) về việc dừng dự án
	Vốn ODA cấp phát						4.443.058										KH năm 2016 được giao 25 tỉ đồng đã được Kho bạc NN giải ngân hết trong tổng KH vốn ODA của toàn TP cho các dự án cơ bản chủ
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						650.162										KH năm 2016 được điều chỉnh toàn bộ 10 tỉ đồng sang dự án Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc tại quyết định số 4316/QĐ-UBND ngày 8/8/2016 của UBND Thành phố

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
III	LĨNH VỰC Y TẾ, GD-ĐT, CNTT, KHÁC	3					505.394		266.853	195.456	112.456	22.000	61.000				
	Vốn ODA cấp phát						197.854		37.000	152.000	81.000	11.000	60.000				
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						307.540		229.853	43.456	31.456	11.000	1.000				
III.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3					505.394		266.853	195.456	112.456	22.000	61.000				
	Vốn ODA cấp phát						197.854		37.000	152.000	81.000	11.000	60.000				
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						307.540		229.853	43.456	31.456	11.000	1.000				
141	Hợp phần Bệnh viện Đa khoa Sơn Tây thuộc dự án Phát triển Bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II	1	Sơn Tây	2013-2016		4472/QĐ-UBND 26/7/2013, 2503/QĐ-UBND 03/3/2017	76.078		2.500	65.500	4.500		61.000			Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	KH 2016 giao 60 tỷ đồng vốn ODA nhưng không giải ngân được. Bộ tri KH2018 vốn ODA theo QĐ số 4675/QĐ-BYT ngày 17/10/2017 của Bộ Y tế với lĩnh phí là 284,9 triệu yên (tương đương khoảng 60 tỷ đồng). Bổ sung vốn đối ứng trong KH2018 để thanh toán một số khoản thuế, phí.
	Vốn ODA cấp phát						64.478			60.000			60.000				
	Vốn ODA vay lại								2.500	5.500	4.500		1.000				
	Vốn trong nước						11.600										
142	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc TP Hà Nội	1	Đông Anh	2008-2017	7,4ha	718/QĐ-UBND 12/9/2008; 2093/QĐ-UBND 28/4/2016	426.724		264.353	129.400	107.400	22.000				Số LDTBXH	Dự án hoàn thành QII/2017. Đang trình Bộ KHĐT giảm 11 tỷ đồng vốn ODA năm 2017.
	Vốn ODA cấp phát						131.340		37.000	92.000	81.000	11.000					
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước					DP: 3262,4 tr VND	295.384		227.353	37.400	26.400	11.000					
143	Cải tạo, nâng cấp các nhà nuôi dưỡng của Làng trẻ em Birla Hà Nội	1	Cầu Giấy	2015-2016	XD phần mái 4 khu nhà nuôi trẻ; lắp đặt hệ thống bể nước và ống thoát nước	1090/QĐ-UBND 10/3/2015	2.592			556	556					Số LDTBXH	
	Vốn ODA cấp phát						2.036										
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước						556			556	556						
A3	KHỞI VẬN HÓA XÃ HỘI	22					12.786.623	1.606.866	3.536.103	5.321.322	1.327.022	1.017.300	1.172.000	1.060.000	745.000		
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	51					8.126.439	1.107.898	3.504.159	2.584.100	1.020.800	678.300	635.000	250.000			
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	26					3.253.211	467.853	27.119	1.703.229	376.229	329.600	330.000	518.000	150.000		
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	15					1.406.973	31.115	4.825	1.104.000		10.000	207.000	292.000	595.000		
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	29					3.052.903	195.980	718.796	1.213.729	511.729	345.000	205.000	42.000	110.000		
I.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	13					1.947.334	92.520	710.736	427.000	312.000	65.000	50.000				
144	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Viên	1	Gia Lâm	2015-2016	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	406/QĐ-KH&ĐT 09/12/2013	29.749	4.624	13.379	10.000	10.000					BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
145	Xây dựng, cải tạo trường THPT Ngô Thi Nhậm	1	Thanh Trì	2015-2016	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	6395/QĐ-UBND 24/10/2013	54.684	7.015	15.598	24.000	24.000					BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
146	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trần Đăng Ninh	1	Ứng Hòa	2015-2016	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	6013/QĐ-UBND 04/10/2013	35.566	7.308	10.645	8.000	8.000					BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
147	XD mở rộng Trường THPT Bắc Lương Sơn	1	Thạch Thất	2015-2016	28 phòng học và hạng mục phụ trợ	4861/QĐ-UBND 25/10/2012	47.756	8.124	13.430	30.000	30.000					UBND huyện Thạch Thất	
148	Xây dựng, cải tạo mở rộng trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Ba Vì, xã Ba Trại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	Ba Vì	2013-2016	Xây mới (tăng thêm) 12 phòng; xây mới 02 nhà KTX, nhà GD thể chất.	4828/QĐ-UBND 24/10/2012	101.537	9.231	62.317	36.000	36.000					UBND huyện Ba Vì	
149	Đầu tư xây dựng Trường THPT Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	Sơn Tây	2013-2016	45 phòng học và hạng mục phụ trợ	4803/QĐ-UBND 14/10/2011; 1439/QĐ-UBND 06/4/2012	206.330	22.684	115.375	68.000	68.000					UBND thị xã Sơn Tây	
150	Xây dựng Trường THPT Khương Đình, quận Thanh Xuân	1	Thanh Xuân	2015-2017	12 phòng học và hạng mục phụ trợ	7999/QĐ-UB 21/12/2001; 4592/QĐ-UB 04/8/2003; 89/QĐ-KH&ĐT 18/3/2012	22.685	200	15.000	10.000	5.000	5.000				UBND quận Thanh Xuân	UBND Thành phố chỉ đạo cho phép giải ngân GPMB, tài toán dự án tại VB số 7409/UBND-KGVX ngày: 29/12/2016. Từ 2017 trên khai phần còn lại bằng NS Quận.
151	Xây dựng cải tạo Trường THPT Kim Liên	1	Đống Đa	2015-2017	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	3781/QĐ-UBND 23/9/2013	56.149	7.324	15.607	32.000	32.000					BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
152	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Phú Xuyên B	1	Phú Xuyên	2015-2017	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	4866/QĐ-UBND 25/10/2012; 4122/QĐ-UBND 03/7/2013	48.750	4.432	11.200	34.000	34.000					UBND huyện Phú Xuyên	
153	Xây dựng Nhà giảng đường, Ký túc xá, Trung tâm khám chữa bệnh, Xưởng được và các hạng mục phụ trợ của Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	1	Hà Đông	2015-2016	Xây dựng nhà KTX, xưởng được và các hạng mục phụ trợ	317/QĐ-KH&ĐT 31/10/2012	28.530	2.594	11.000	13.000	13.000					Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	
154	Xây dựng mở rộng Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây giai đoạn 1	1	Thường Tín	2011-2017	44 phòng học, 19 phòng thí nghiệm	2188/QĐ-UBND 13/3/2011; 6517/QĐ-UBND 30/10/2013; 561/QĐ-UBND 01/8/2016	457.144	18.984	332.426	100.000	47.000	53.000				Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	Có một số hạng mục nghiệm thu giám so với quyết định đầu tư.
155	Xây dựng, cải tạo Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	Ba Đình	2010-2017	03 tầng, 9.535 m2	6635/QĐ-UBND 21/12/09; 3692/QĐ-UBND 15/11/10; 7307/QĐ-UBND 30/12/2015	113.454		55.554	57.000	7.000	50.000				Trường Đội Lê Duẩn	GPMB 12 hồ dán, PA đã duyệt 32 tỷ/ tổng số GPMB 43 tỷ; Bổ sung KH vốn để GPMB và thi công hoàn thành công trình (chi phí GPMB khoảng 43,0 tỷ đồng). UBND Thành phố có văn bản chỉ đạo số 6520/VP-KT ngày: 29/7/2016
156	Đầu tư xây dựng trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội, cơ sở Hà Đông	1	Hà Đông	2017-2023	42.189m2	2071/QĐ-UBND 08/11/2017; 3969/QĐ-UBND 05/8/2019	745.000		39.205	5.000	5.000					Trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	Năm 2016 thực hiện công tác tư vấn điều chỉnh dự án. Dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư dự án. Công trình PPP, loại hợp đồng BOT (VB số 2177/TB-UBND ngày: 28/6/2016; 4192/UBND-KH&ĐT ngày: 22/8/2016)
1.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	8					676.293	80.415	7.010	509.729	199.729	280.000	30.000				
157	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Phú Xuyên A, Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2016-2017	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	4863/QĐ-UBND 25/10/2012; 4866/QĐ-UBND 15/8/2013	36.557	7.201	932	27.729	21.729	6.000				UBND huyện Phú Xuyên	
158	Xây dựng Trường THPT Phan Huy Chú huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2016-2018	22 phòng học và hạng mục phụ trợ	5680/QĐ-UBND 31/10/2014	145.588	16.449	1.700	120.000	40.000	50.000	30.000			UBND huyện Quốc Oai	
159	Xây dựng trường Tiểu học trong khu đô thị Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2016-2017	15 phòng học và hạng mục phụ trợ	3345/QĐ-UBND 30/10/2014	68.949	6.277	500	60.000	30.000	30.000				UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-IIT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KII vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
160	Xây dựng trường THCS Đặng Xá trong khu đô thị Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2016-2017	14 phòng học và hạng mục phụ trợ	3346/QĐ-UBND 30/10/2014	62.923	5.720	500	55.000	30.000	25.000				UBND huyện Gia Lâm	
161	Xây dựng Trường THPT Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2016-2017	18 phòng học và hạng mục phụ trợ	4991/QĐ-UBND 31/10/2012	97.724	8.884	2.500	91.000	38.000	53.000				UBND huyện Thanh Trì	
162	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Liên Hà	1	Đông Anh	2016-2017	23 phòng học và hạng mục phụ trợ	2848/QĐ-UBND 02/5/2013	65.822	13.598	324	48.000	20.000	28.000				BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
163	Xây dựng mở rộng Trường THPT Nguyễn Du	1	Thanh Oai	2016-2017	Xây mới nhà học và nhà thực hành thí nghiệm: 09 phòng, nhà thể chất và các hạng mục phụ trợ	6443/QĐ-UBND 25/10/2013	76.372	6.943	554	58.000	20.000	38.000				UBND huyện Thanh Oai	
164	Xây dựng Trường THPT Xuân Phương	1	Nam Từ Liêm	2016-2017	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	5794/QĐ-UBND 30/10/2015	122.358	15.343		50.000		50.000				UBND quận Nam từ Liêm	Ngân sách Quận đầu tư một phần (bổ trợ 40 tỷ đồng năm 2016)
I.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	8					429.276	23.045	1.050	277.000			125.000	42.000	110.000		
165	Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo tại ô đất NT-01 khu nhà ở công nhân tại xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	Đông Anh	2018	Xây dựng mới 6 phòng học và các hạng mục phụ trợ	423/QĐ-UBND 25/01/2016, 302/QĐ-UBND 16/01/2017	18.684	2.027	250	16.000			16.000			UBND huyện Đông Anh	
166	Xây dựng trường mầm non trong khu công nghiệp Phú Nghĩa	1	Chương Mỹ	2019	Xây mới nhà lớp học, hiệu bộ 2 tầng	5896/QĐ-UBND 30/10/2015	14.900			12.000			12.000			UBND huyện Chương Mỹ	
167	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Thạch Thất	1	Thạch Thất	2018	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	180/HĐND-KTNS 13/3/2016, 75/03/QĐ-UBND 27/10/2017	65.000	5.853		59.000			59.000			UBND huyện Thạch Thất	
168	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Kim Anh	1	Sóc Sơn	2020	22 phòng học và hạng mục phụ trợ	132/HĐND-KTNS 12/4/2016	44.900			40.000					40.000	UBND huyện Sóc Sơn	
169	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Bất Bạt	1	Ba Vì	2020	33 phòng học và hạng mục phụ trợ	60/HĐND-KTNS 02/3/2016	40.000			36.000					36.000	UBND huyện Ba Vì	
170	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ngô Quyền	1	Ba Vì	2020	26 phòng học và hạng mục phụ trợ	46/HĐND-KTNS 24/02/2016	37.900			34.000					34.000	UBND huyện Ba Vì	
171	Xây dựng trường THPT Mỹ Đình	1	Nam Từ Liêm	2019	Xây dựng trường mới 30 phòng; nhà bộ môn, nhà hiệu bộ	52/QĐ-HĐND 31/12/2015	100.000			30.000			30.000			UBND quận Nam từ Liêm	NSTP đầu tư 30% kinh phí, còn lại Quận dùng nguồn đầu tư để đất để lại theo văn bản 1128/UBND-KH&ĐT ngày 15/3/2017
172	Xây dựng công trình trường THPT Hoài Đức C	1	Hoài Đức	2018-2020	Xây dựng trường mới: nhà lớp học 03 tầng, nhà bộ môn 03 tầng, nhà hiệu bộ 04 tầng, nhà đa năng, HTKT,...	5435/QĐ-UBND 21/10/2014, 8342/QĐ-UBND 30/11/2017	107.892	15.165	800	50.000			50.000			UBND huyện Hoài Đức	Đang đề xuất rà soát, các giám quy mô trong quá trình điều chỉnh dự án. NSTP bổ trợ 50 tỷ đồng, phần kinh phí còn lại Huyện bổ trợ. Năm 2017, ngân sách Huyện đã bổ trợ 25 tỷ đồng
II	LĨNH VỰC Y TẾ	29					6.194.531	957.334	2.208.384	3.258.500	688.500	532.000	720.000	768.000	550.000		
II.1	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	13					4.309.913	843.887	2.190.234	1.488.500	574.500	494.000	420.000				
173	Đầu tư nâng cấp bệnh viện Đa khoa Đức Giang (giai đoạn 1)	1	Long Biên	2014-2016	500 giường	5745/QĐ-UBND 09/12/2011	861.977	228.866	595.701	89.000	89.000					BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Công trình trong điểm 2011-2015

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bỏ trả/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
174	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2014-2016	200 giường	1571/QĐ-UB 28/1/2005; 2348/QĐ-UBND 02/12/2008; 7108/QĐ-UBND 21/11/2013	189.000	9.770	134.945	30.000	30.000					Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	
175	Mở rộng và nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2013-2016	200 giường	5371/QĐ-UBND 29/10/2010; 4792/QĐ-UBND 23/10/2012	250.000	33.438	207.171	25.000	25.000					Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	
176	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2015-2016	200 giường	5102/QĐ-UBND 31/1/2011; 3835/QĐ-UBND 10/8/2013	39.559	2.721	11.181	25.000	25.000					BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
177	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2014-2016	Xây mới TTYT kết hợp PKEK 20 giường	4966/QĐ-UBND 31/1/2012	85.654	7.787	53.073	25.000	25.000					UBND huyện Đông Anh	
178	Xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	1	Sóc Sơn	2015-2016	20 giường	6441/QĐ-UBND 25/1/2013	51.670	6.740	12.320	32.500	32.500					UBND huyện Sóc Sơn	
179	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2010-2016	320 giường	3945/QĐ-UBND 04/8/2009	345.870	95.275	262.613	31.000	11.000	20.000				BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
180	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Đông Anh	1	Đông Anh	2012-2016	330 giường	4359/QĐ-UBND 24/8/2009	414.972	96.233	275.180	89.000	15.000	74.000				BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
181	Cải tạo bệnh viện đa khoa Xanh Pôn và xây dựng nhà điều trị Nội khoa	1	Ba Đình	2012-2017	580 giường	908/QĐ-UBND 07/3/2008; 7156/QĐ-UBND 29/12/2014	332.023	13.008	208.602	83.000	57.000	26.000				BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
182	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2013-2017	200 giường	4147/QĐ-UBND 20/9/2012	457.457	90.112	228.383	135.000	45.000	90.000				UBND huyện Mê Linh	
183	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Thanh Nhân - Giai đoạn 2	1	Hai Bà Trưng	2012-2018	550 giường	5086/QĐ-UB 31/1/2011; 5270/QĐ-UBND 07/8/2017	458.938	97.570	64.367	369.000	115.000	154.000	100.000			BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Công trình dự kiến hoàn thành năm 2017 nhưng được UBNDTP chỉ đạo bổ sung 03 phòng mổ hiện đại nên cần điều chỉnh thời gian thực hiện hoàn thành năm 2018
184	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư nâng cấp bệnh viện phụ sản Hà Nội	1	Ba Đình	2012-2018	310 giường	5085/QĐ-UBND 31/1/2011	324.729	91.111	56.466	218.000	83.000	85.000	50.000			BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
185	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II	1	Ba Vì	2012-2019	260 giường	5084/QĐ-UBND 31/1/2011; 5988/QĐ-UBND 23/8/2017	498.064	71.256	80.232	337.000	22.000	45.000	270.000			BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Điều chỉnh dự án góp 2 giai đoạn thành 1 giai đoạn để thực hiện hoàn thành năm 2018
11.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	14					1.107.886	113.447	14.575	1.120.000	114.000	38.000	380.000	518.000	150.000		
186	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội	1	Hà Đông	2016-2020	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	87.170	10.041	700.000	1.000	1.000	200.000	348.000	150.000	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Dự án đang rà soát, điều chỉnh thiết kế, quy mô đạt tiêu chuẩn Châu Âu.
187	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2016-2018	250 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011	149.936	19.557	3.576	270.000			100.000	170.000		BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Đã đang được rà soát, điều chỉnh quy mô cho phù hợp QH thị trấn trung tâm huyện Thường Tín được duyệt năm 2015. KH vốn trung hạn để đầu tư theo quy mô mới (Dự kiến TMDT 30% tỷ đồng).
188	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2016-2017	Xây mới TTYT	6442/QĐ-UBND 23/10/2013	51.517	6.720	958	45.000	25.000	20.000				UBND huyện Sóc Sơn	
189	Xây dựng PKDK xã Tân Lĩnh	1	Ba Vì	2016	20 giường	1710/QĐ-UBND 30/09/2015	24.000			21.000	9.000	12.000				UBND huyện Ba Vì	
199	Nhóm (10) các dự án trạm y tế đã bỏ tri vốn khởi công năm 2016	10	Hà Nội	2016	Cải tạo, nâng cấp		98.000			84.000	79.000	5.000				UBND các quận, huyện, thị xã	Cuối năm 2016 đã hoàn thành 9 dự án. Năm 2017 bỏ tri hoàn thành nốt 1 dự án

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ/tri/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
II.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	2					776.732		3.575	650.000				250.000	400.000			
200	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	Sơn Tây	2020	400 giường	643/HĐND-KTNS 30/11/2017	469.066			400.000				150.000	250.000		BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
201	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	Hà Đông	2019-2020	250 giường	607/HĐND-KTNS 13/11/2017	307.666		3.575	250.000				100.000	150.000		BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
III	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	1					44.971			40.000					40.000			
III.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	1					44.971			40.000					40.000			
202	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội số 4 Hà Nội	1	Ba Vì	2020	Xây mới 3.884m ² (nhà ở, nhà bếp ăn, sinh hoạt chung). Nâng công suất từ 345 lên 470 đối tượng.	166/HĐND-KTNS 05/5/2016	44.971			40.000					40.000		BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
IV	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	27					3.110.215	441.599	464.929	708.300	183.000	84.300	191.000	250.000				
IV.1	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	22					1.611.287	164.891	459.395	608.800	120.500	73.300	165.000	250.000				
203	Dự án bảo tồn, tôn tạo di tích đền Ngọc Sơn	1	Hoàn Kiếm	2015-2017	Tu bổ	4983/QĐ-UBND 31/10/2012; 6706/QĐ-UBND 04/12/2013	52.210	4.746	495	25.000		10.000	15.000				Sở Văn hóa và Thể thao	Phần kinh phí còn lại là vốn huy động ngoài ngân sách. Năm 2015 bố trí 18 tỷ từ nguồn thu từ di tích
204	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)	1	Nam Từ Liêm	2016-2019	54.150 m ²	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012	789.004	83.567	278.709	403.300	1.000	2.300	150.000	250.000			Bảo tàng Hà Nội	
205	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bán giao (khu Hoàng Thành)	1	Ba Đình	2015-2019	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014	370.198	48.287	75.997	64.000	3.000	61.000					Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Tại Thông báo số 411/TB-UBND ngày 18/10/2016, Chủ tịch UBND TP chỉ đạo tạm dừng dự án, chỉ tập trung công tác GPMB, nghiên cứu lập BCNCKT tổng thể toàn bộ khu Hoàng Thành Thăng Long.
206	Bảo tồn Tường hành cung phía Tây khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - HN	1	Ba Đình	2015-2016	360m	5653/QĐ-UBND 31/10/2014	14.467	1.315	8.992	5.000	5.000						Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
207	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bà Kiêu, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	2015-2016	Tu bổ	5687/QĐ-UBND 31/10/2014	23.121	2.102	6.587	14.000	14.000						Sở Văn hóa và Thể thao	
208	Chùa Tổng (Kim Hoa Tự), xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2015-2016	Tu bổ	3171/QĐ-UBND 13/10/2010; 4553/QĐ-UBND 23/10/2014	13.052	1.186	5.000	1.700	1.700						UBND huyện Phúc Thọ	Phần hỗ trợ của TP: 6,7 tỷ đồng
209	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Văn Khê	1	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	1713/QĐ-UBND 25/10/2011; 1243/QĐ-UBND 29/10/2015	14.224	1.293	4.000	4.000	4.000						UBND thị xã Sơn Tây	Phần hỗ trợ của TP: 8 tỷ đồng
210	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thanh Lũng, xã Tiên Phong, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2015-2016	Tu bổ	6016/QĐ-UBND 16/10/2014	29.985		5.000	7.000	7.000						UBND huyện Ba Vì	Phần hỗ trợ của TP: 12 tỷ đồng
211	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Đa Chắt, xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2015-2016	Tu bổ	6663/QĐ-UBND 04/11/2013; 5083/QĐ-UBND 23/10/2014	29.095		4.000	5.000	5.000						UBND huyện Phú Xuyên	Phần hỗ trợ của TP: 9,162 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bỏ trả/giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
212	Tu bổ tôn tạo cụm di tích đình Cá - chùa Diên Phúc, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2015-2016	Tu bổ	4395/QĐ-UBND 25/8/2014; 6716/QĐ-UBND 30/19/2014	26.340	2.394	5.000	6.000	6.000					UBND huyện Mê Linh	Phần hỗ trợ của TP: 11,567 tỷ đồng
213	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dị Nậu	1	Thạch Thất	2015-2016	Tu bổ	6513/QĐ-UBND 23/10/2013	26.172		3.000	7.000	7.000					UBND huyện Thạch Thất	Phần hỗ trợ của TP: 10,7 tỷ đồng
214	Tu bổ tôn tạo di tích đình Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo, Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2015-2016	Tu bổ	3170/QĐ-UBND 15/10/2010; 275/QĐ-UBND 06/2/2015	10.574	963	4.000	1.000	1.000					UBND huyện Phúc Thọ	Phần hỗ trợ của TP: 5 tỷ đồng
215	Tu bổ tôn tạo di tích đình Tứ Dương, xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2015-2016	Tu bổ	603/QĐ-UBND 28/19/2013	14.997	1.363	3.000	3.000	3.000					UBND huyện Ứng Hòa	Phần hỗ trợ của TP: 6,12 tỷ đồng
216	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Ngọc Kiên (Trung Kiên Tự)	1	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	1698/QĐ-UBND 20/19/2011	26.943	2.449	5.000	3.500	3.500					UBND thị xã Sơn Tây	Phần hỗ trợ của TP: 8,5 tỷ đồng
217	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2015-2016	Tu bổ	1561/QĐ-UBND 24/10/2013; 1616/QĐ-UBND 31/19/2013	19.339		3.000	4.000	4.000					UBND huyện Thanh Oai	Phần hỗ trợ của TP: 7,7 tỷ đồng
218	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Tăng, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2015-2016	Tu bổ	6189/QĐ-UBND 25/10/2013; 1259/QĐ-UBND 10/4/2015	16.756	2.186	3.000	3.000	3.000					UBND huyện Sóc Sơn	Phần hỗ trợ của TP: 6,5 tỷ đồng
219	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thăng Trĩ, xã Minh Trĩ, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2015-2016	Tu bổ	6190/QĐ-UBND 25/10/2013; 1275/QĐ-UBND 10/4/2015	15.131	1.681	3.000	1.800	1.800					UBND huyện Sóc Sơn	Phần hỗ trợ của TP: 4,8 tỷ đồng
220	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ và Lăng Ngô Quyền (làng cổ Đường Lâm)	1	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	435/QĐ-UBND 12/4/2013; 885/QĐ-UBND 08/8/2014	29.958	2.687	10.600	6.000	6.000					UBND thị xã Sơn Tây	Phần hỗ trợ của TP: 19,9 tỷ đồng, xã hội hóa: 10 tỷ đồng
221	Tu bổ di tích Đình Cam Thịnh	1	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	1345/QĐ-UBND 08/11/2013; 884/QĐ-UBND 08/8/2014	13.222	1.202	10.000	2.000	2.000					UBND thị xã Sơn Tây	
222	Đền làng Chu Quyền, xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2015-2016	Tu bổ	1563/QĐ-UBND 02/11/2013	14.837	1.349	4.465	3.500	3.500					UBND huyện Ba Vì	Công trình do Bộ VHTTDL cấp vốn từ nguồn TW; Vốn đối ứng Huyện là 1,5 tỷ
223	Tu bổ, tôn tạo chùa Nà xã Chu Minh huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2015-2016	Tu bổ	6666/QĐ-UBND 04/11/2013; 1078/QĐ-UBND 01/10/2014; 271/QĐ-UBND 07/9/2016	11.671	1.061	450	7.000	7.000					UBND huyện Ba Vì	TP hỗ trợ hàng mục gốc 7 tỷ đồng
224	Cải tạo, nâng cấp Cung Thiệu nhi Hà Nội giai đoạn I	1	Hoàn Kiếm	2015-2017	Cải tạo 7.960 m ²	6637/QĐ-UBND 31/10/2013	49.991	5.060	16.100	32.000	32.000					Thành đoàn Hà Nội	
IV.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	4					1.469.032	273.991	5.534	73.500	62.500	11.000					
225	Tu bổ, tôn tạo 17 miếu, diêm và giếng cổ (thuộc Làng Đường Lâm - xã Đường Lâm)	1	Sơn Tây	2016	Tu bổ	1270/QĐ-UBND 30/10/2015	14.000	1.400		8.500	8.500					UBND thị xã Sơn Tây	Ngân sách hỗ trợ 60% theo cơ chế đã phê duyệt tại Đề án Làng cổ Đường Lâm
226	Đình Cổ Đô, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2016	Tu bổ	869/QĐ-UBND 12/9/2011	19.588	1.781	450	9.000	9.000					UBND huyện Ba Vì	Di tích cách mạng: Chỉ đạo của UBND TP tại VB 5095/VP-VX ngày 29/7/2015 Phần còn lại Ngân sách Huyện và tự đóng XHH
227	Nâng cấp mở rộng di tích nhà Hồ Chủ tịch ở và làm việc tháng 12/1946	1	Hà Đông	2016-2017	1.741 m ²	5550/QĐ-UBND 28/10/2014	58.979	7.292	500	50.000	39.000	11.000				Sở Văn hóa và Thể thao	
228	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cung Thiệu nhi Hà Nội	1	Cầu Giấy	2016-2022	3,24ha	4493/QĐ-UBND 29/8/2016	1.376.465	263.518	4.584	6.000	6.000					BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	UBND Thành phố đã chấp thuận chuyển đổi hình thức đầu tư từ ngân sách sang PPP (Hợp đồng BT)

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ trả/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
IV.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	1					29.896	2.717		26.000			26.000				
229	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Viên, xã Đông Quang, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2018	Tu bổ, tôn tạo Đại Đình, Nhà tá, lầu vu...	412/QĐ-UBND 07/5/2014	29.896	2.717		26.000			26.000			UBND huyện Ba Vì	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa này đã bị xuống cấp nghiêm trọng
V	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	6					384.003	11.953	143.994	170.800	13.800	56.000	56.000		45.000		
V.1	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3					257.905	6.600	143.794	59.800	13.800	46.000					
230	Dự án đầu tư nghề trọng điểm: Cơ điện tử cấp độ quốc tế của Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	2015-2016	Đầu tư nghề trọng điểm Quốc tế 150 h/năm	4920/QĐ-UBND 01/10/2015, 6373/QĐ-UBND 21/11/2016	73.868	3.517	40.000	14.000		14.000				Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	NSTW bố trí 40 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thành, đang thực hiện thủ tục thanh, quyết toán.
231	Dự án Trung tâm Hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên thành phố Hà Nội	1	Đông Anh	2011-2016	Xây mới 12 phòng học	479-QĐ/TWĐTN 30/12/2013	150.000		98.286	18.000	10.000	8.000				Thành đoàn Hà Nội	Tổng vốn đầu tư là: 150 tỷ đồng trong đó có: Vốn Trung ương: 40 tỷ đồng; Vốn Thành phố Hà Nội: 110 tỷ đồng.
232	Xây dựng Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, dạy nghề huyện Quốc Oai (định hướng thành Trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện)	1	Quốc Oai	2016-2017	3.210 m2 sàn; 14 phòng học, 01 phòng cho hệ khuyết tật; 08 phòng thực hành	5171/QĐ-UBND 12/10/2015; 5863/QĐ-UBND 30/10/2015	34.037	3.083	5.508	27.800	3.800	24.000				UBND huyện Quốc Oai	ĐT XD Trung tâm tại vị trí khác do vị trí cũ phải GPMB thực hiện dự án Xây dựng đường trục chính Bắc Nam đô thị Quốc Oai. Tiền đến bù công trình cũ là 3.508 triệu đồng để thực hiện GPMB
V.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	3					126.098	5.353	200	111.000		10.000	56.000		45.000		
233	Cải tạo, nâng cấp trường Trung cấp nghề Cơ khí I	1	Đông Anh	2018	24 phòng học; đáp ứng quy mô 2.200HS	6012/QĐ-UBND 31/10/2016	14.959	723	200	13.000			13.000			BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
234	Dự án sửa chữa chống xuống cấp Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	2017-2018	Cải tạo sửa chữa đảm bảo điều kiện học tập của 5.000-6.000 hs	27/HĐND-KTNS 04/02/2016; 6034/QĐ-UBND 31/10/2016	59.427	4.630		53.000		10.000	43.000			BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
235	Xây dựng cơ sở 2 Trường trung cấp nghề nấu ăn và nghiệp vụ khách sạn Hà Nội (giai đoạn I) Dự án đầu tư nghề trọng điểm: Kỹ thuật chế biến món ăn cấp độ quốc gia Trường Trung cấp nghề Nấu ăn và Nghiệp vụ khách sạn Hà Nội	1	Sơn Tây Đống Đa	2020 2020	1.000 học sinh Đầu tư nghề trọng điểm QG 650 hs/năm	6453/QĐ-UBND 27/11/2015 5775/QĐ-UBND 28/10/2015	44.959 6.753			45.000			45.000			BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Chủ tịch UBND Thành phố chỉ đạo góp làm 01 dự án. Phục vụ chỉ tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo.
64	KHOẢNG CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ	13					1.147.258	114.620	332.372	567.700	252.700	139.800	132.000	43.200			
	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5					865.575	78.432	319.625	354.500	139.700	131.800	83.000				
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	3					184.239	27.369	12.057	144.000	113.000	8.000	23.000				
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	5					97.444	8.819	690	69.200			26.000	43.200			
I	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP	7					1.029.322	105.801	331.182	484.500	246.700	131.800	106.000				
I.1	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5					865.575	78.432	319.625	354.500	139.700	131.800	83.000				
236	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2010-2018	Tuyến 1: L= 3.160,82m; Tuyến 2: L= 1.042m	1065/QĐ-UBND 24/02/2014 2775/QĐ-UBND 15/5/2017	360.000	28.582	190.722	120.000		80.000	40.000			UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện Sóc Sơn: 4,6 tỷ đồng, phần còn lại NSTP đầu tư

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bỏ trả/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
237	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh 1	1	Mê Linh	2015-2017	L=154,7m; B=24m	7458/QĐ-UBND 09/12/2013; 6285/QĐ-UBND 15/11/2016	100.754	2.415	2.421	114.500	70.000	9.500	35.000				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Giải quyết bức xúc về tai nạn giao thông cho công nhân KCN Quang Minh KH2016 chỉ giải ngân được 49.063 triệu đồng nhưng dự án không thuộc đối tượng được kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân sang năm 2017
238	Xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Phú Nghĩa A ra Quốc lộ 6	1	Chương Mỹ	2013-2016	L=1153m; B=13,5m	4429/QĐ-UBND 04/10/2012	70.546	6.413	29.177	2.000	2.000						UBND huyện Chương Mỹ	Hoàn thiện HTKT ngoài hàng rào phía Bắc KCN Phú Nghĩa. DA không sử dụng hết TMBT do giảm kinh phí GPMB từ 30.726tr đ xuống 8.394 tr đ
239	Xây dựng Trung tâm đào tạo cán bộ quản lý năng lượng Hà Nội	1	Thạch Thất	2013-2017	17000m2	1871/QĐ-UBND 27/02/2013	198.321	28.663	40.434	88.000	55.000	33.000					Sở Công thương	Vốn Bộ Công thương cấp 42.400tr đ. XD trường đào tạo cán bộ quản lý năng lượng với số lượng 250 học viên/năm
240	Xây dựng đường gom nối đường Đai Tư-Sài Đồng A ra quốc lộ 5	1	Long Biên, Gia Lâm	2010-2016	L=1150m, B=16,25m	128/QĐ-UBND 12/01/2010	135.954	12.359	56.871	30.000	12.700	9.300	8.000				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	DA không sử dụng hết TMBT do GPMB giảm từ 67.637tr đ xuống 31.000 tr đ
I.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	2					163.747	27.369	11.557	130.000	107.000		23.000					
241	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối Quốc lộ 1A với đường cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ, đoạn qua Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội	1	Phủ Xuyên	2015-2016	L=750m; B=44-45,5m	3084/QĐ-UBND 02/7/2015	89.172	18.630	1.557	68.000	60.000		8.000				BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Hoàn thiện HTKT ngoài hàng rào KCN hỗ trợ Nam Hà Nội.
242	Xây dựng hệ thống thoát nước Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội (giai đoạn I)	1	Phủ Xuyên	2016	18000m3/h	5052/QĐ-UBND 06/10/2015	74.575	8.739	10.000	62.000	47.000		15.000				UBND huyện Phú Xuyên	
II	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI	5					117.936	8.819	1.190	83.200	6.000	8.000	26.000	43.200				
II.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015																	
II.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	1					20.492		500	14.000	6.000	8.000						
243	Xây dựng Nhà kho tạm giữ hàng hóa, phương tiện vi phạm thuộc Chi cục quản lý thị trường Hà Nội	1	Hà Đông	2016	3874m2	6957/QĐ-UBND 17/12/2015; 995/QĐ-SCT 12/12/2016	20.492		500	14.000	6.000	8.000					Sở Công thương	
II.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	5					97.444	8.819	690	69.200			26.000	43.200				
244	Xây dựng trụ sở làm việc Đội QLTT số 16 trực thuộc Chi cục quản lý thị trường Hà Nội	1	Long Biên	2018	2162m2	5751/QĐ-UBND 29/10/2015; 5447/QĐ-SCT 06/5/2016	14.985	660	690	13.000			13.000				Sở Công thương	
245	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Đội QLTT số 7 trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường Hà Nội.	1	Thanh Trì	2018	DT đất 1000m2	1484/QĐ-UBND 28/3/2016; 7627/QĐ-UBND 31/10/2017	14.743	753		13.000			13.000				BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
246	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Đội QLTT số 18 trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường Hà Nội.	1	Ba Vì	2019	DT đất 1555m2	420/QĐ-UBND 25/01/2016	14.764	1.187		13.000			13.000				BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
247	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Đội QLTT số 22 trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường Hà Nội.	1	Quốc Oai	2019	DT đất 1258m2	419/QĐ-UBND 25/01/2016	14.207	1.166		13.000			13.000				BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
248	Xây dựng HTKT ngoài hàng rào khu giải tỏa gia súc tại xã Quang Lăng, Trì Thủy, huyện Phú Xuyên	1	Phủ Xuyên	2019	L=1500m	6510/QĐ-UBND 18/9/2017	38.745	5.053		17.200			17.200				UBND huyện Phú Xuyên	NSTP hỗ trợ đầu tư ngoài hàng rào khu giải tỏa 17,2 tỷ đồng, phần còn lại NS Huyện
AS	KHỐI NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	34					16.267.153	1.792.178	4.284.240	9.576.507	2.069.567	1.823.680	3.537.050	1.626.750	319.460			

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	39					13.768.332	1.519.746	4.257.389	7.736.187	1.746.167	1.365.260	2.734.550	1.486.750	403.460		
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	26					1.274.456	167.254	25.393	885.820	322.400	458.420	105.000				
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	19					1.224.365	105.178	1.458	954.500	1.000		697.500	140.000	116.000		
I	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN	7					607.217	54.015	293.150	118.000	68.000	50.000					
I.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5					505.365	43.297	292.550	70.000	46.000	24.000					
249	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn xã Tây Đằng, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2012-2016	31ha	605/QĐ-KH&ĐT 29/10/2010	29.450	2.620	15.500	10.000	10.000					UBND huyện Ba Vì	NSTP: 27,37 tỷ
250	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã Tân Phú, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2013-2016	65ha	2669/QĐ-UBND 24/10/2012	58.609	6.111	6.000	10.000	10.000					UBND huyện Quốc Oai	NSTP: 16,3 tỷ
251	Xây dựng HTKT phục vụ phát triển khu nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã Trung Tú, Đồng Tân, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2013-2016	232,2ha	5352/QĐ-UBND 29/10/2010	140.559	12.777	66.500	8.000	8.000					UBND huyện Ứng Hòa	NSTP: 73,7 tỷ
252	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Bình Minh huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2013-2016	4,3ha	497/QĐ-UBND 31/10/2012	111.872	21.789	65.480	18.000	18.000					UBND huyện Thanh Oai	
253	Xây dựng công trình quản lý và phòng cháy chữa cháy rừng huyện Sóc Sơn (giai đoạn I)	1	Sóc Sơn	2008-2010		468/QĐ-UBND 02/11/2007; 3121/QĐ-UBND 31/7/2008	164.875		139.070	24.000		24.000				UBND huyện Sóc Sơn	
I.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	2					101.852	10.718	600	48.000	22.000	26.000					
254	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung tại xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2014-2016	51,2ha	359/QĐ-KHĐT 23/10/2013	38.849	1.850	300	12.000	12.000					UBND huyện Thường Tín	NSTP: 12,8 tỷ
255	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nuôi trồng thủy sản tập trung xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2014-2017	93,2ha	5057/QĐ-UBND 22/8/2013	63.003	8.868	300	36.000	10.000	26.000				UBND huyện Thường Tín	NSTP: 37,93 tỷ
II	LĨNH VỰC ĐỀ DIỀU	36					2.632.275	267.063	501.423	1.643.213	419.183	250.530	717.500	140.000	116.000		
II.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	10					1.287.051	150.578	494.301	584.713	356.183	208.530	20.000				
256	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đả khu vực Đan Thê - Tổng Bạt	1	Ba Vì	2012-2016	1.080m	2051/QĐ-SNN 29/8/2012	42.598	3.873	25.200	15.000	15.000					BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
257	Cải tạo, nâng cấp đê Minh Khánh	1	Ba Vì	2011-2016	10.778m	5268/QĐ-UBND 25/10/2010	156.639	7.459	120.616	25.000	25.000					UBND huyện Ba Vì	
258	Cứng hóa cơ đê bao xã Liên Trung, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	Đan Phượng	2013-2017	3.670m cơ đê	1184/QĐ-UBND 08/3/2011; 7063/QĐ-UBND 22/12/2015	89.304	491	63.135	25.000	10.000	15.000				UBND huyện Đan Phượng	
259	ĐA kê chống sạt lở và cứng hoá mặt bờ kênh Văn Đình thị trấn Văn Đình huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2013-2016	2.500m	5091/QĐ-UBND 31/10/2011	62.900	5.718	32.200	25.000	25.000					UBND huyện Ứng Hòa	
260	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đả, hữu Hồng huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2013-2018	44.912m	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016	256.766	42.813	40.144	147.000	47.000	80.000	20.000			BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Rà soát, cải giảm quy mô đầu tư (chỉ thực hiện những đoạn qua khu dân cư)
261	Cải tạo, nâng cấp mặt đê tả Hồng đoạn từ K53+600 đến K60+850, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2013-2017	7.250m	4872/QĐ-UBND 25/10/2012	86.692	7.881	21.000	33.530	20.000	13.530				BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ trả/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
262	Tu bổ, nâng cấp đê bao hữu Búi, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2013-2018	19.400m	4999/QĐ-UBND 28/10/2011	182.630	16.603	41.231	125.000	40.000	85.000				Sở Nông nghiệp và PTNT	
263	Kè chống sạt lở kết hợp làm đường giao thông bờ hữu sông Đáy từ hạ lưu cầu Tả Tiêu đến bệnh viện huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2012-2016	1.242 m	35/QĐ-KHĐT 21/01/2010; 318/QĐ-KHĐT 27/9/2013	43.052	7.874	12.579	13.000	13.000					UBND huyện Mỹ Đức	Rà soát, cải thiện quy mô phân đã được xử lý cấp bách
264	Xử lý tổng thể khu vực sạt lở khu vực kè Thanh Âm và hai đầu cầu Đường (GD1)	1	Long Biên, Gia Lâm	2015-2017	5720 m	437/QĐ-UBND 28/01/2015; 6120/QĐ-UBND 30/8/2017	238.212	46.145	100.345	90.534	90.534					BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Dự án sử dụng nguồn ngân sách TW hỗ trợ 174.464 tr.đ (KH 2016: 77.534tr.đ và 45,651 tr.đ điều chuyển từ nguồn vốn kéo dài bố trí cho dự án nâng cấp kênh tiêu T1-2 và đoạn cuối kênh tiêu T1, huyện Đan Phượng)
265	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng trên địa bàn thành phố Hà Nội (đoạn từ K2+030 đến K8+800 đê Vân Cốc, huyện Phúc Thọ, huyện Đan Phượng)	1	Phúc Thọ, Đan Phượng	2015-2017	6.542m	494/QĐ-UBND 30/01/2015	128.258	11.721	37.851	85.649	70.649	15.000				BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Dự án sử dụng nguồn ngân sách TW hỗ trợ 108.000 triệu đồng (KH 2016: 70.649 tr.đ)
II.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	7					120.859	11.307	5.664	104.000	62.000	42.000					
266	Tu sửa kéo dài kè Xuyên Dương đê tả Đáy xã Xuân Dương, huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2016-2017	973,5m	348/QĐ-KH&ĐT 31/10/2011	25.183	2.290	1.150	22.000	8.000	14.000				UBND huyện Thanh Oai	
267	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đáy xã Sơn Công huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016-2017	1.557m	292/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012; 4290/QĐ-UBND 05/8/2016	18.456	1.678	1.196	15.000		15.000				UBND huyện Ứng Hòa	
268	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đáy xã Hồng Quang huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016-2017	959m	293/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	18.372	2.396	868	16.000	16.000					UBND huyện Ứng Hòa	
269	Cải tạo, nâng cấp mặt đê Vân Cốc huyện Đan Phượng (K10+250 - K11+800 và K13+100 - K13+375)	1	Đan Phượng	2016	1.300m	401/QĐ-KH&ĐT 23/12/2014	8.531	776		8.000	8.000					UBND huyện Đan Phượng	
270	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy khu vực sạt đường 419, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2016	600m	146/QĐ-KHĐT 18/6/2013	14.995	1.570	300	12.000	12.000					UBND huyện Mỹ Đức	
271	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bồi ngăn lũ kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn xã Vân Phúc - Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2016-2017	4.536m	331/QĐ-KH&ĐT 21/10/2011	23.062	2.097	150	21.000	8.000	13.000				UBND huyện Phúc Thọ	
272	Xử lý sạt lở kè Vàng xã Đông Phú, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2016	925m	603/QĐ-KHĐT 28/10/2010	12.260	500	2.000	10.000	10.000					BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
II.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	19					1.224.365	105.178	1.458	954.500	1.000		697.500	140.000	116.000		
273	Nâng cấp, cải tạo đê tả Đáy đoạn xã Đông Tiến và thị trấn Vân Đình huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2018	5.622m	5551/QĐ-UBND 28/10/2014	57.095	10.962	1.258	51.000	1.000		50.000			UBND huyện Ứng Hòa	
274	Kè chống sạt lở và củng cố mặt đê sông Lương, huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2018-2019	5.920m	6526/QĐ-UBND 30/10/2013 5268/QĐ-UBND 07/08/2017	46.223	3.864	200	40.000			40.000			UBND huyện Phú Xuyên	Rà soát, cải thiện quy mô phân đã được xử lý cấp bách
275	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2018-2019	2.144m	5836/QĐ-UBND 30/10/2015; 6151/QĐ-UBND 31/8/2017	49.772	3.275		45.000			45.000			BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
276	Xử lý chống sạt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2018-2019	950m	6030/QĐ-UBND 09/11/2015; 6196/QĐ-UBND 05/9/2017	28.855	1.231		26.500			26.500			UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ/tri/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
277	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2018-2019	485m	5513/QĐ-UBND 20/10/2015; 7563/QĐ-UBND 31/10/2017	16.127	1.393		15.000			15.000			BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
278	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng khu vực cuối kè An Cảnh, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2018-2020	911m	5870/QĐ-UBND 30/10/2015 328/HĐND-KTNS 18/7/2017; 7567/QĐ-UBND 31/10/2017	60.197	7.314		55.000			55.000			BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
279	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua khu dân cư giáp cầu Phùng Xá, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2018	478m	6669/QĐ-UBND 04/12/2015; 7550/QĐ-UBND 30/10/2017	8.069	384		7.000			7.000			UBND huyện Mỹ Đức	Hỗ trợ đề cấp IV
280	Kè chống sạt lở bờ hữu đáy đoạn cầu phao Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2018	343m	6709/QĐ-UBND 09/12/2015; 7551/QĐ-UBND 30/10/2017		344		6.000			6.000			UBND huyện Mỹ Đức	Hỗ trợ đề cấp IV
281	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn thôn Kim Bôi, xã Vạn Kim, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2019	980m	5892/QĐ-UBND 30/10/2015	15.000			13.000				13.000		UBND huyện Mỹ Đức	Hỗ trợ đề cấp IV
282	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy từ thôn Phú Yên, xã Phúc Lâm đến thôn Vĩnh Xương, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2018-2019	1.370m	5895/QĐ-UBND 30/10/2015; 7571/QĐ-UBND 31/10/2017	18.000	583		16.000			16.000			UBND huyện Mỹ Đức	Hỗ trợ đề cấp IV
283	Xử lý sạt lở bờ sông Đáy qua địa bàn xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2018-2019	540m	5823/QĐ-UBND 30/10/2015; 7541/QĐ-UBND 30/10/2017	22.344	3.247		19.000			19.000			UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợ đề cấp IV NSTP: 19,3 tỷ đồng, NS huyện thực hiện GPMB: 2,9 tỷ đồng.
284	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu Đáy tuyến đường tỉnh lộ 421A từ Liên Hiệp Phúc Thọ - Yên Sơn - Thị trấn (tỉnh lộ 419) đi Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2018-2019	L=9,99km, Bn=7,5m	561/HĐND-KTNS 23/10/2017; 7599/QĐ-UBND 31/10/2017	69.963	3.210		66.000			66.000			UBND huyện Quốc Oai	
285	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Tô Lịch, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2018-2019	929m	5869/QĐ-UBND 30/11/2015; 7549/QĐ-UBND 30/10/2017	24.946	3.415		22.000			22.000			BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
286	Kè bờ tả sông Đuống đoạn thượng và hạ lưu cầu Đường, huyện Gia Lâm và huyện Đông Anh	1	Gia Lâm, Đông Anh	2018-2020	1.205m	326/HĐND-KTNS 17/7/2017; 7571/QĐ-UBND 31/10/2017	103.897	7.569		98.000			98.000			BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
287	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2017-2020	16.790m	319/HĐND-KTNS 11/7/2017; 7562/QĐ-UBND 31/10/2017	418.855	41.160		227.000			100.000	127.000		UBND huyện Hoài Đức	NSTP: 60%, NS huyện: 40%
288	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lỏi rẽ Chùa Đậu đến cầu Đồng Quan, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2019-2020	14.150m	426/HĐND-KTNS 29/8/2017	62.617			56.000				56.000		UBND huyện Thường Tín	Hỗ trợ đề cấp IV
289	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (bờ hữu) từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu công Thần) thuộc huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2019-2020	13.500m	495/HĐND-KTNS 22/9/2017	67.091			60.000				60.000		UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ đề cấp IV
290	Nâng cấp các tuyến bờ bao sông Tích phục vụ công tác phòng chống lũ và nâng cao hệ số sử dụng đất trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2018-2019	10.961,61m	412/HĐND-KTNS 28/8/2017; 7576/QĐ-UBND 31/10/2017	77.531	9.358		68.000			68.000			UBND huyện Quốc Oai	Hỗ trợ đề cấp IV

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bỏ trả/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
291	Xây dựng đường hành lang thương lưu để hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông để di chuyển đường ra vào cảng Sơn Tây, thị xã Sơn Tây.	1	Sơn Tây	2018-2020	2.700m	349/HĐND-KTNS 247/2017; 7579/QĐ-UBND 31/10/2017	70.558	7.869		64.000			64.000			BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
III	LĨNH VỰC THỦY LỢI	39					11.571.375	1.338.710	3.309.167	6.693.294	1.510.884	1.323.150	2.319.550	1.186.750	352.960		
III.1	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỬ GIAI ĐOẠN 2011-2015	22					10.519.630	1.193.481	3.290.038	5.959.474	1.272.484	932.730	2.214.550	1.186.750	352.960		
292	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2011-2020	Tươi 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010, 1034/QĐ-UBND 04/3/2016, 1801/QĐ-SNN 18/10/2017	4.253.765	393.936	1.874.857	2.000.000	241.090	410.950	600.000	600.000	147.960	Sở Nông nghiệp và PTNT	Dự án được bố trí 101.090 triệu đồng vốn TPCP năm 2016
293	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	Hà Đông	2015-2020	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013	3.916.491	569.525	296.346	3.050.000	315.000	360.000	1.583.250	586.750	205.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	
294	Nâng cấp trực chỉnh hệ thống thủy lợi sông Nhuệ (đoạn từ vành đai 4 đến bãi hệ thống). TP Hà Nội	1	Hà Nội	2009-2016	Tươi 53.769 ha, Tiêu 107.530 ha	2518/QĐ-UBND 24/12/2007, 2093/QĐ-UBND 18/4/2014	599.056	68.732	194.923	365.094	365.094					Công ty TNHH MTV ĐPTT thủy lợi Sông Nhuệ	Dự án được bố trí 365.094 triệu đồng vốn TPCP năm 2016
295	Di chuyển nâng cấp Trạm bơm Đan Hoài	1	Đan Phượng	2012-2016	Tươi 500 ha, tiêu 920ha	6525/QĐ-UBND 31/12/2010, 760/QĐ-UBND 27/11/2014	121.288	10.814	100.594	17.000	17.000					BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
296	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xém, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2011-2016	Tiêu 101.0 ha	2013/QĐ-SNN 30/9/09; 1473/QĐ-SNN 04/10/2010	92.306		57.240	28.000	28.000					BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
297	Trạm bơm Thạch Nham	1	Thanh Oai	2011-2016	Tươi 500ha, tiêu 920ha	2059/QĐ-UBND 10/5/2011	89.929	7.833	58.939	29.000	25.000	4.000				BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
298	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sân (phần đầu mố)	1	Thạch Thất	2012-2016	Tiêu 1.885 ha	2508/QĐ-UBND 02/6/2011	114.021	10.600	43.816	44.000	44.000					BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
299	Nạo vét sông Giảng huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2012-2016	9.750m	2012/QĐ-SNN 28/10/2011	48.925	3.587	21.588	15.000	15.000					BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
300	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2012-2016	4.700m	1536/QĐ-SNN 16/6/2011; 2488/QĐ-SNN 08/10/2012	46.671	2.189	34.170	10.000	10.000					BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
301	Xây dựng trạm bơm Xóm Cát, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2012-2016	Tươi 2422 ha	5369/QĐ-UBND 29/10/2010	88.992		74.411	10.000	10.000					Công ty TNHH MTV ĐPTT thủy lợi sông Nhuệ	
302	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cấn Hạ, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2012-2016	Tươi tiêu 1350 ha	637/QĐ-SNN 26/5/2010; 97/QĐ-KH&ĐT 31/5/2012	96.632	8.784	72.086	15.000	15.000					Công ty TNHH MTV thủy lợi sông Tích	
303	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm đã chiến Xuân Phú, huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2015-2016	Tươi 900ha	281/QĐ-KH&ĐT 22/14/2012	49.638	4.513	14.272	30.000	30.000					BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
304	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tươi, tiêu Hoà Lạc	1	Mỹ Đức	2012-2016	Tiêu 1.820ha	5057/QĐ-UBND 28/10/2011	89.495	8.136	63.635	9.800	9.800					Công ty TNHH MTV ĐPTT thủy lợi Sông Đáy	Dự án hoàn thành năm 2016, điều chỉnh đơn giá, dự toán

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
305	Xây dựng trạm bơm Cửa Đình xã Văn Đức huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2013-2016	280ha	4439/QĐ-UBND 05/10/2012; 6248/QĐ-UBND 26/11/2014	52.128	7.018	25.000	18.000	18.000					UBND huyện Gia Lâm	
306	Trạm bơm tiêu Đông Yên	1	Quốc Oai	2011-2016	Tiêu 683ha	393/QĐ-KH&ĐT 29/7/2010; 79/QĐ-KH&ĐT 04/5/2012	56.620	5.147	36.300	15.000	15.000					UBND huyện Quốc Oai	
307	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới hồ Tân Xã huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2013-2016	3749m	349/QĐ-UBND 31/10/2011	44.082	2.571	23.159	13.000	13.000					UBND huyện Thạch Thất	
308	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối và kiên cố hoá hệ thống kênh trạm bơm Hồng Vân	1	Thường Tín, Thanh Trì, Phú Xuyên	2013-2017	Tưới 9131 ha	5329/QĐ-UBND 28/10/2010; 362/QĐ-UBND 23/01/2015	256.542	39.134	102.210	78.000	35.000	43.000				BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Rà soát, điều chỉnh DA. GD: 180 tỷ (Đầu mối và kênh cấp I)
309	Kiên cố hoá, kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê tại quận Hà Đông, huyện Thanh Oai.	1	Hà Đông, Thanh Oai	2011-2018	Tưới 4018 ha	5357/QĐ-UBND 29/10/2010; 6637/QĐ-UBND 03/12/2015	127.912	11.628	57.228	60.000	25.000	35.000				BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Rà soát, điều chỉnh DA (Cắt bỏ đoạn thuộc quận Hà Đông)
310	Cải tạo thoát nước sông Pheo, quận Bắc Từ Liêm	1	Bắc Từ Liêm	2012-2018	6.450m	3668/QĐ-UBND 20/12/2006; 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017	69.990	6.362	23.252	30.580	3.500	20.780	6.300			BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Năm 2017 điều chỉnh giảm KH vốn do vướng mức GPMB.
311	Nạo vét kênh đâm Vả xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2013-2017	6540m	5088/QĐ-UBND 31/10/2011	86.737	7.885	27.000	42.000	13.000	29.000				UBND huyện Mê Linh	
312	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	Ứng Hoà	2012-2017	2.500m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010	166.126	21.669	63.500	55.000	25.000	5.000	25.000			UBND huyện Ứng Hoà	GD: 120,0 tỷ Rà soát, cắt giảm quy mô
313	Hồ chứa nước Đồng Bò xã Đồng Xuân, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2011-2017	Tưới	5367/QĐ-UBND 29/10/2010; 5366/QĐ-UBND 20/11/2012	52.284	3.418	25.512	25.000		25.000				UBND huyện Quốc Oai	
III.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	17					1.051.745	145.229	19.129	733.820	238.400	390.420	105.000				
314	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Thường Lệ I	1	Mê Linh	2015-2016	Tiêu 4.500ha	371/QĐ-KH&ĐT 29/10/2013	14.169	1.294	900	13.000	13.000					Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Mê Linh	Phục vụ vùng RAT tập trung xã Văn Khê, Tráng Việt, Tiên Phong
315	Củng cố mặt bờ kênh làm đường giao thông nối đồng kênh tiêu trạm bơm Bãi Xuyên huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2015-2016	1.941m	144/QĐ-KH&ĐT 31/5/2011	5.611	267	100	5.000	5.000					UBND huyện Phú Xuyên	Phục vụ vùng RAT xã Minh Tân
316	Củng cố mặt bờ kênh làm đường giao thông nối đồng kênh tiêu trạm bơm Bãi Đò huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2015-2016	2.070m	145/QĐ-KH&ĐT 31/5/2011	6.720	320	100	6.000	6.000					UBND huyện Phú Xuyên	Phục vụ vùng RAT xã Quang Lăng
317	Nâng cấp và xây dựng mô hình hiện đại hoá hệ thống tưới Hạ Đức, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2015-2017	Tưới 1.050ha	4849/QĐ-UBND 25/10/2012	150.125	23.305	3.874	100.100	100	50.000	50.000			BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Thượng Vực, Đông Phú, Văn Võ, Hòa Chính, Phú Nam An. Rửa soát, cắt giảm quy mô
318	Xây dựng trạm bơm tưới Thụy Phú II, huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2015-2018	Tưới 4.668ha	4837/QĐ-UBND 24/10/2012	144.834	18.533	1.700	125.000	30.000	40.000	55.000			BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Phục vụ vùng tưới sản công nghệ cao xã Trì Trung
319	Xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm tiêu Vĩnh Phúc, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2015-2017	Tưới 600ha, tiêu 450ha	289/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	49.987	4.544	1.300	38.720	16.000	22.720				BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Liệp Tuyết, Tuyết Nghĩa
320	Nâng cấp kênh N2 hồ Đại Lải (đoạn tuyến trên địa bàn huyện Sóc Sơn)	1	Sóc Sơn	2015-2017	6.012m	290/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	45.341	4.090	2.500	34.000	20.000	14.000				BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
321	Xây dựng trạm bơm Cầu Đò- Chân Chim	1	Mỹ Đức	2015-2018	Tiêu 500ha	4850/QĐ-UBND 25/10/2012	71.202	18.703	1.300	51.000	25.000	26.000				UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trong hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
322	KCH kênh NI (kênh A trạm bơm Văn Đình) và củng cố kênh kết hợp phát triển giao thông nội đồng huyện Ứng Hoà	1	Ứng Hòa	2015-2017	6.422m	336/QĐ-KH&ĐT 26/10/2011	48.794	7.779	1.000	46.000	15.000	31.000				UBND huyện Ứng Hòa	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Trầm Lộng, Đại Hùng, Đội Bình
323	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sân - Phần kênh và CTTK, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2015-2018	Tiêu 1.885 ha	2508/QĐ-UBND 02/6/2011; 7938/QĐ-UBND 27/12/2013	285.589	47.598	4.797	110.000	30.000	80.000				UBND huyện Thạch Thất	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Canh Nậu, Hương Ngải, RAT xã Hương Ngải
324	Cải tạo, nâng cấp bờ hữu sông Nhuệ kết hợp giao thông huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2015-2017	6.094m	2060/QĐ-UBND 10/5/2011	58.985	5.362	258	54.000	25.000	29.000				UBND huyện Thanh Oai	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Mỹ Hưng, Thanh Thủy, Liên Châu
325	Củng cố mặt kênh kết hợp làm đường giao thông đoạn kênh Từ Văn đến Kiều Thụy, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2015-2017	3.216m	315/QĐ-KHĐT 31/10/2012; 402/QĐ-KH&ĐT 27/11/2013	47.007	4.957	1.000	42.000	15.000	27.000				UBND huyện Thường Tín	
326	Cải tạo, nâng cấp và củng cố bờ kênh kết hợp giao thông kênh tưới Đồi Trám, kênh tiêu N4b, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2015-2017	Tưới 605ha, tiêu 347ha	140/QĐ-KHĐT 27/5/2011	36.444	1.711	100	33.000	12.000	21.000				UBND huyện Mỹ Đức	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Tuy Lai, An Mỹ
327	Xây dựng công trình kênh tiêu T0, huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2015-2017	595m	291/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	28.163	2.560	200	22.000	10.000	12.000				UBND huyện Đan Phượng	
328	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối hồ Cầu Bải, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2015-2017	Tưới	357/QĐ-UBND 07/3/2011; 6208/QĐ-UBND 28/10/2013	24.078	620		22.000	7.000	15.000				UBND huyện Sóc Sơn	Phục vụ vùng chè chất lượng cao xã Bắc Sơn
329	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu Ngọc Mỹ - Ngọc Liệp - Nghĩa Hương - Liệp Tuyền, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2015-2017	5.100m	369/QĐ-KH&ĐT 12/11/2014; 5837/QĐ-UBND 30/10/2015 4943/QĐ-UBND 09/9/2016	26.446	2.836		24.000	1.300	22.700				UBND huyện Quốc Oai	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao Ngọc Mỹ, Nghĩa Hương, Liệp Tuyền KH2016 điều chỉnh giảm do gặp dự án, chưa phê duyệt KHLCNT
330	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới tiêu Tân Phú - Đại Thành, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2016	5.300m	350/QĐ-KH&ĐT 31/10/2014	8.250	750		8.000	8.000					UBND huyện Quốc Oai	
IV	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	2					1.456.286	132.390	180.500	1.122.000	71.500	200.000	500.000	300.000	50.500		
IV.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	2					1.456.286	132.390	180.500	1.122.000	71.500	200.000	500.000	300.000	50.500		
331	Đo đạc hiện trạng và cắm mốc ranh giới sử dụng đất cho các nông lâm trường, trạm trại và đất rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	Hà Nội	2015-2017	19.427 ha	4719/QĐ-UBND 11/9/2014	53.852	4.896	15.000	10.000	10.000					Sở Tài nguyên và Môi trường	
332	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	Hà Nội	2015-2020	101.356ha; 81.442 thửa	6264/QĐ-UBND 27/11/2014	1.402.434	127.494	165.500	1.112.000	61.500	200.000	500.000	300.000	50.500	Sở Tài nguyên và Môi trường	
AG	KHỞI BẢO, ĐÀO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	8					2.459.479	313.576	869.386	216.262	182.300	510.462	150.000		73.500		
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	6					1.861.710	248.461	866.903	841.262	180.800	510.462	150.000				
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	1					499.215	65.115	2.483	1.500	1.500						
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	1					98.554			73.500					73.500		
I	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	4					1.908.986	298.413	744.780	621.962	179.500	292.462	150.000				
I.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3					1.409.771	233.298	742.297	620.462	178.000	292.462	150.000				

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ trừ/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
333	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Trung tâm giao dịch công nghệ thương mại xuyên Hà Nội	1	Tây Hồ	2013-2018	43.698 m2 sàn	4941/QĐ-UBND 38/10/2012; 5218/QĐ-UBND 22/9/2016	794.724	179.666	220.573	571.462	130.000	291.462	150.000				BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Dự án đang tổ chức lập hồ sơ trình điều chỉnh dự án. Dự kiến tổng mức đầu tư điều chỉnh là 995,3 tỷ đồng (DP 58,9 tỷ đồng). Dự án được cải tạo, hoàn thiện, dự kiến bố trí văn phòng làm việc cho 08 Sở, ngành. Dự kiến bổ sung nguồn vốn dự phòng đầu tư công theo tổng mức đầu tư điều chỉnh để hoàn thành dự án trong năm 2018.
334	Trung tâm nghiên cứu chuyên giao công nghệ và giám định công nghệ	1	Hòa Lạc	2012-2016	13.601m2 sàn và trang thiết bị phục vụ giám định chuyên giao công nghệ	5092/QĐ-UBND 31/10/2011; 5472/QĐ-UBND 30/9/2016	589.951	53.632	509.750	48.000	48.000						BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Công trình trọng điểm 2011-2015
335	Tăng cường năng lực của Viện KHCN và Kinh tế xây dựng Hà Nội nhằm nâng cao năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng cho Hà Nội và Vùng Thủ đô	1	Đống Đa	2013-2015	Cải tạo nhà 1+3 tầng thành 3 tầng, BT thiết bị thí nghiệm, kiểm định 03 lĩnh vực: địa kỹ thuật, VLXD, kết cấu công trình...	3349/QĐ-SXD 01/6/2012	25.096		11.974	1.000		1.000					Viện KHCN và Kinh tế xây dựng Hà Nội (Sở Xây dựng)	NSTW bố trí 12 tỷ đồng cho phần thiết bị, NSTP bố trí 13 tỷ đồng cho phần xây lắp và chi phí khác. Điều chỉnh KH2016 giảm 1 tỷ đồng do TW chưa bố trí vốn.
I.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	1					499.215	65.115	2.483	1.500	1.500							
336	Trung tâm Công nghệ sinh học và Công nghệ thực phẩm Hà Nội	1	Đống Anh	2015-2018	4.627m2 sàn và trang thiết bị của phòng công nghệ tế bào và phòng thí nghiệm công nghệ vi sinh	6525/QĐ-UBND 30/10/2013	499.215	65.115	2.483	1.500	1.500						BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Tạm dừng để nghiên cứu hướng đầu tư mới
II	LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	4					550.493	15.163	124.606	294.300	2.800	218.000			73.500			
II.1	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỬ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3					451.939	15.163	124.606	220.800	2.800	218.000						
337	Hệ thống họp trực tuyến phục vụ công tác quản lý, điều hành của Thành phố Hà Nội - giai đoạn 3	1	VPTU, UBND, 585 xã, phường	2013-2015	Mua sắm, bổ sung thiết bị	4519/QĐ-UBND 29/7/2013	99.608	6.516	28.832	800	800						Văn phòng UBND TP	Triển khai theo phương án thuê dịch vụ CNTT theo Thông báo số 372/TB-UBND ngày 26/9/2016 của UBND Thành phố
338	Đầu tư mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình Công an TP Hà Nội	1	Hà Nội	2015-2016	BT hệ thống HN truyền hình CA tại 16 điểm	5830/QĐ-BCA-H41 22/10/2013	34.333		15.000	2.000	2.000						Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ
339	Chuyển đổi công nghệ số hóa sản xuất - phát sóng truyền hình Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2013-2015	1	Nam Từ Liêm	2014-2017	Hoàn thiện chuyển đổi máy chuyên SX theo CN số 10/TV tại kênh 1 và TH CN số tại các khâu tiêu kỹ, hậu kỳ phát sóng tại kênh 2	6485/QĐ-UBND 28/10/2013; 6034/QĐ-UBND 31/10/2016	317.998	8.647	80.774	218.000		218.000					Đài PT-TH Hà Nội	Đề án số hóa truyền hình mặt đất. NSTP đầu tư 299 tỷ đồng theo Quyết định số 6034/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TP.
III	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	1					98.554			73.500					73.500			
340	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	Nam Từ Liêm	2020		641/HBND-KTNS 28/11/2017	98.554			73.500					73.500		Đài PT-TH Hà Nội	NSTP: 73,9 tỷ đồng; Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài: 24,6 tỷ đồng
A7	KHOẢNG HÀNH CHÍNH NƯỚC (XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN THUỘC THÀNH PHỐ)	6					1.809.630	88.222	258.709	1.131.400	118.400	243.000	520.000	160.000	90.000			

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ/trả/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	2					409.668	8.185	258.709	131.400	115.400	16.000					
341	Xây dựng, cải tạo khu điều dưỡng cán bộ Hà Nội tại Đồ Sơn, Hải Phòng	1	Hải Phòng	2013-2017	2837,8m2	1194/QĐ-UBND 09/3/2011; 3313/QĐ-UBND 16/7/2015	308.202	8.185	200.788	102.000	90.000	12.000				Văn phòng Thành ủy Hà Nội	
342	Dự án Nhà khách Ủy ban Thành phố 13-15 Lương Ngọc Quyến	1	Hoàn Kiếm	2013-2017	50 phòng	5137/QĐ-UBND 20/10/2010; 3030/QĐ-UBND 10/5/2013	101.466		57.921	29.400	25.400	4.000				BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	4					1.399.982	80.037		1.000.000	3.000	227.000	520.000	160.000	90.000		
343	Xây dựng trụ sở cơ quan Thành ủy Hà Nội	1	Hoàn Kiếm	2017-2019		261/HĐND-KTNS 18/7/2016; 5453/QĐ-UBND 09/8/2017	687.668	62.515		623.000	3.000	150.000	400.000	70.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
344	Cải tạo các phòng họp, phòng làm việc, xây dựng mới nhà làm việc tại trụ sở UBND thành phố Hà Nội	1	Hoàn Kiếm	2017		445/HĐND-KTNS 28/10/2016; 6021/QĐ-UBND 31/10/2016	85.246	7.749		77.000		77.000				BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
345	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu liên cơ quan quận Bắc Từ Liêm	1	Bắc Từ Liêm	2017-2019		115/HĐND-KTNS 05/4/2017; 7618/QĐ-UBND 31/10/2017	254.068	9.773		120.000			120.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	NSTP: 50%TMĐT, Phần vốn còn lại do ngân sách Quận đối ứng từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn Quận
346	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy, HĐND - UBND quận Bắc Từ Liêm	1	Bắc Từ Liêm	2018-2020		103/HĐND-KTNS 31/3/2017	373.000			180.000				90.000	90.000	UBND quận Bắc Từ Liêm	Phần vốn còn lại do ngân sách Quận đối ứng từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn Quận
Δ	KHỐI AN NINH - QUỐC PHÒNG - PCCC - TƯ PHÁP	25					1.854.474	53.619	704.689	2.324.300	789.000	517.300	158.000	485.000	445.000		
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	14					1.940.986		702.439	854.800	401.500	411.300	18.000	24.000			
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	7					550.170		2.250	493.500	387.500	106.000					
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	4					1.363.318	53.619		1.046.000			140.000	461.000	445.000		
I	LĨNH VỰC TÒA ÁN	1					605.161	53.619		400.000				205.000	195.000		
1.1	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	1					605.161	53.619		400.000				205.000	195.000		
347	Xây mới Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1	Hoàng Mai	2018-2020	Diện tích sàn: 35.911m2	604/HĐND-KTNS 13/11/2017	605.161	53.619		400.000				205.000	195.000	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Chi phí GPMB, đầu tư xây dựng HTKT đối ứng từ nguồn sử dụng đất công ty Bietexco phải nộp vào ngân sách Thành phố: 135.546 triệu đồng
II	LĨNH VỰC VIỆN KIỂM SÁT	1					21.522		7.600	1.500	1.500						
II.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1					21.522		7.600	1.500	1.500						
348	Dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2015-2016	Nhà cấp III, 3 tầng	1290/QĐ-VKSTC-V11 25/10/2010; 449/QĐ-VKSTC-V11 28/10/2014	21.522		7.600	1.500	1.500					Viện Kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	NSTP hỗ trợ theo QĐ 36/2011/QĐ-UBND
III	LĨNH VỰC PCCC	3					825.426		361.043	337.800	46.000	291.800					
III.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3					825.426		361.043	337.800	46.000	291.800					

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
349	Dự án Đầu tư trang thiết bị PCCC, CNCH và cơ sở vật chất cho các phòng CS PCCC khu vực Đông Đa, Gia Lâm, Thường Tín, Ứng Hòa, Đan Phượng và Thạch Thất	1	Hà Nội	2015-2018		6316/QĐ-UBND 30/10/2013	707.307		319.043	321.800	30.000	291.800				Cảnh sát PCCC thành phố Hà Nội	Công trình trong diêm 2011-2015
350	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình trụ sở phòng CS PC&CC Long Biên	1	Long Biên	2015-2016		293/QĐ-H41-H45 24/10/2014	42.331		15.000	6.000	6.000					Cảnh sát PCCC thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50%
351	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình trụ sở phòng CS PC&CC Cầu Giấy	1	Cầu Giấy	2015-2016		291/QĐ-H41-H45 24/10/2014	75.788		27.000	10.000	10.000					Cảnh sát PCCC thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50%
IV	LĨNH VỰC AN NINH	7					669.362		154.733	345.500	165.500	30.000		75.000	75.000		
IV.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	4					398.538		152.483	149.500	120.500	29.000					
352	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường tại Trại tạm giam số 1	1	Nam Từ Liêm	2016-2017	500 m3	141/QĐ-H41-H45 21/7/2015	31.424		13.109	17.000	17.000					Công an thành phố Hà Nội	VB chấp thuận số 56/HĐND-KTNS ngày 03/03/2015 của TT HĐND TP và văn bản số 1363/UBND-KH&ĐT ngày 09/3/2015 của UBND TP
353	Xây dựng nhà Công vụ thuộc CATP Hà Nội	1	Tây Hồ	2016		27/QĐ-BCA-H11 01/4/2016	105.567		71.968	24.000	24.000					Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ không quá 50% TMDT
354	Xây dựng cơ sở làm việc CATX Sơn Tây	1	Sơn Tây	2016-2017	350 CBCS	6128/QĐ-H41-H45 23/10/2012; 101/QĐ-UBND 06/5/2016	169.364		33.246	66.500	43.500	23.000				Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50% TMDT. Vốn BCA đã cấp 48.246 tỷ đồng.
355	Xây dựng cơ sở làm việc CAH Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2016-2017	315 CBCS	4516/QĐ-BCA-H41 27/11/2011; 88/QĐ-H41-H45 22/4/2016	92.183		34.160	42.000	36.000	6.000				Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50% TMDT. Vốn BCA đã cấp 34.16 tỷ đồng.
IV.2	DỰ ÁN KHÔI CÔNG NĂM 2016	2					97.667		2.250	46.000	45.000	1.000					
356	Xây dựng cơ sở làm việc CAH Mê Linh	1	Mê Linh	2017	320 CBCS	6257/QĐ-H41-H45 23/10/2012; 223/QĐ-H41-H45 31/8/2016	49.057		500	22.000	21.000	1.000				Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50% TMDT. Vốn BCA đã cấp 7,5 tỷ đồng.
357	Xây dựng cơ sở làm việc CAH Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016	320 CBCS	4663/QĐ-H41-H45 31/10/2011	48.610		1.750	24.000	24.000					Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50% TMDT. Nguồn vốn còn lại Bộ CA cấp, trong đó năm 2016 đã cấp 8,7 tỷ đồng.
IV.3	DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	1					173.157			150.000			75.000	75.000			
358	Xây dựng lại nhà B Công an TP Hà Nội	1	Hoàn Kiếm	2018-2020		627/HĐND-KTNS 23/11/2017	173.157			150.000			75.000	75.000		BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
V	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG	13					1.733.003		181.313	1.309.500	576.000	195.500	158.000	205.000	175.000		
V.1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	6					695.500		181.313	366.000	233.500	90.500	18.000	24.000			
359	STN 02.3	1	Hà Nội	2013-2016		235/QĐ-UBND 28/12/2012; 339/QĐ-UBND 02/12/2014	103.850		68.313	21.500	21.500					Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư
360	STN.01.1	1	Hà Nội	2014-2019		230/QĐ-UBND 30/10/2013; 266/QĐ-UBND 14/11/2017	95.676		15.000	80.000	20.000	18.000	18.000	24.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư
361	Xây dựng doanh trại sư đoàn BB301/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	Hà Đông	2015-2017		3333/QĐ-BQP 18/8/2015	285.000		30.000	147.000	109.000	38.000				Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bỏ tri/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
362	Xây dựng doanh trại Ban CHQS huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2013-2016		3152/QĐ-BQP 10/8/2015	65.000		23.000	42.000	30.000	12.000				Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ
363	Xây dựng trường bán khu vực Hòa Thạch/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	Quốc Oai	2012-2017		2372/QĐ-TM 31/10/2011	72.958		9.500	42.500	20.000	22.500				Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ
364	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - an ninh thành phố Hà Nội (g.đ.1)	1	Hà Nội	2011-2016		4193/QĐ-BQP 29/10/2010	73.016		35.500	33.000	33.000					Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ
V.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	5					452.503			447.500	342.500	105.000					
365	Mở rộng Trung tâm giáo dục QP-AN TP Hà Nội	1	Sơn Tây	2016-2018		902/QĐ-BQP 14/3/2016	205.000			200.000	95.000	105.000				Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư
366	Xây dựng doanh trại tiểu đoàn 4, Tiểu đoàn 6 và khởi trực thuộc/e692/BB301	1	Sơn Tây	2016		484/QĐ-BQP 02/02/2016	147.000			147.000	147.000					Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ Dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng
367	Khu huấn luyện bơi Trung đoàn 692/BB301/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	Sơn Tây	2016 - 2017		2495/QĐ-BTL 26/9/2016	28.000			28.000	28.000					Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư Dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng
368	Cải tạo, nâng cấp đường hạ thế, trạm biến áp cơ quan BTL	1	Hà Nội	2016-2017		1661/QĐ-BTL 12/7/2016	13.003			13.000	13.000					Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ Dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng
369	Cải tạo, nâng cấp Nhà trung tâm Sở chỉ huy Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	Cầu Giấy	2016 - 2017		1712/QĐ-BTL 08/7/2016	59.500			59.500	59.500					Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ Dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng
V.3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIẢI ĐOẠN 2017-2020	2					585.000			496.000		140.000	181.000	175.000			
370	Mua sắm trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, cứu sập đổ công trình cho Đại đội PCCC, phòng hóa/Bộ Tham mưu và Tiểu đoàn 5/Tiểu đoàn 692/ Sư đoàn BB301/BTL Thủ đô	1	Hà Nội	2018-2020		541/HĐND-KTNS 18/10/2017	250.000			220.000		110.000	110.000			Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư
371	Nhóm các dự án thuộc nhiệm vụ chỉ của Bộ Quốc phòng	1		2018-2020			335.000			276.000		140.000	71.000	65.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	
	1. Kho chứa chất vũ khí trang bị K90, K91 BTL Thủ đô		Chương Mỹ, Sóc Sơn	2018-2020		5487/QĐ-BQP 31/12/2016	195.000			165.000		50.000	50.000	65.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	Dự án đã được Bộ Quốc phòng phê duyệt, nằm trong danh mục dự án khởi công mới 2017-2020 tại NQ số 02-NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của HĐND TP. UBND Thành phố đã có Tờ trình số 209-TT-UBND ngày 28/11/2017 đề nghị Thường trực HĐND TP chấp thuận nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.
	2. Doanh trại Tiểu đoàn trinh sát 20 BTL Thủ đô		Nam Từ Liêm	2018-2020		3818/QĐ-BQP 16/9/2017	75.000			66.000		45.000	21.000			Bộ Tư lệnh Thủ đô	
	3. Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Oai		Thanh Oai	2018-2020		5490/QĐ-BQP 31/12/2016	65.000			45.000		45.000				Bộ Tư lệnh Thủ đô	
B	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIẢI ĐOẠN 2017-2020 TIẾP TỤC HOÀN THIÊN THỦ TỤC	26					18.503.851	1.044.247		11.116.834	2.000		4.014.604	7.109.730			
BI	KHỞI HÀ TẶNG ĐỒ THI LINH VỰC GIAO THÔNG	5					2.699.011	856.963		6.447.334	1.000		1.925.604	4.450.730			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục	1	Đông Đa, Ba Đình	2018-2020	2.270mx50m; 02 cầu vượt		7.779.107	856.963		5.797.334	1.000		1.895.604	3.900.730		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Trong quá trình triển khai, NSTP bỏ tri bổ sung từ nguồn tăng thu, thường vượt thu và các nguồn bổ sung hàng năm để hoàn thành dự án theo tiến độ UBND Thành phố đã có Tờ trình số 142/TT-UBND ngày 17/10/2017 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CĐT.
2	Xây dựng đường gom vào KCN Phụng Hiệp	1	Thường Tín	2019	L=500m, B=82											BQLDA ĐTXD công trình giao thông	CĐT để xuất chưa triển khai dự án.
II	LINH VỰC CẤP THOÁT NƯỚC	1					829.904			400.000				400.000			

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ tri/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Chi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh	1	Đông Anh				829.904									BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Dự án thuộc nhóm HTKT khung trong khu đô thị 2 bên đường V6 Nguyễn Giáp. UBND Thành phố đã có Tờ trình số 138/TT-UBND ngày: 04/10/2017
III	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG, HTKT	2					1.000.000			250.000				100.000	150.000		
4	Nhóm các dự án cấp nước sạch cho các vùng nông thôn khó khăn	1	Hà Nội	2018-2020			600.000									BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Dự kiến chuyển doanh nghiệp thực hiện XHH
5	Nhóm các dự án quan trắc không khí và xử lý ô nhiễm môi trường	1	Hà Nội	2018-2019			400.000									BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Chủ tịch UBND TP chỉ đạo lập dự án tổng thể quan trắc nước và không khí UBND Thành phố đã có TB số 955/TB-UBND ngày 16/8/2017 đồng ý về chủ trương nghiên cứu dự án theo hướng XHH đầu tư.
B2	KHỐI VĂN HÓA XÃ HỘI	5					1.016.211			714.000	1.000			210.000	503.000		
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	1					12.573			10.000					10.000		
6	Xây dựng, nâng cấp Trường Tiểu học Bình Minh (Sở Giáo dục và Đào tạo quận lý)	1	Hoàn Kiếm	2018-2020	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 08 phòng học		12.573									BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Là Trường Chuyên biệt sử dụng biệt thự cũ xây dựng gần 50 năm chưa được đầu tư, nâng cấp, nay đã xuống cấp. Tuy nhiên, đầu tư xây dựng tại địa điểm cũ không đảm bảo, đang tìm địa điểm mới.
II	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	3					918.000			627.000	1.000			210.000	416.000		
7	Công trình trọng điểm 2016-2020: Nhóm dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa lịch sử Khu di tích Hoàng Thành Thăng Long	1					478.000									Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND Thành phố tại TB số 411/TB-UBND
	1. Dự án bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu		Ba Đình	2019			380.000		3.287								Dự án đang rà soát sử dụng vốn XHH, chỉ dùng một phần vốn ngân sách để GPMB và chi phí lập dự án
	2. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa lịch sử Khu di tích Hoàng Thành Thăng Long		Ba Đình	2019-2020			98.000										
8	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu vực lõi Thành Cổ Loa thuộc quy hoạch tổng thể bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị Khu Di tích thành Cổ Loa	1	Đông Anh				140.000									Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Các di tích theo Hợp phần B05 của Đồ án Quy hoạch đã được phê duyệt như sau: đình Ngự Triều Di Quy; Am thờ Mỵ Châu; Chùa Bảo Sơn; Điểm xóm Chùa; di chỉ lò đúc đồng; công viên thực lợi; không gian trung bày; thư viện, phân viện nghiên cứu Cổ Loa; Quảng trường khánh tiết và một số hạng mục liên quan khác. Nghiên cứu xây dựng đền thờ Ngô Quyền trong khu vực lõi.
9	Nâng cấp các công trình phục vụ Seagames 31 và xây dựng hoàn chỉnh khuôn viên thuộc Trung tâm vận động viên cấp cao Hà Nội	1	Mỹ Đình	2019-2020			300.000									BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Bao gồm dự án xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật TT đào tạo VĐV cấp cao HN đã được phê CBBT tại QĐ số 5547/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 với TMDT dự kiến là 125 tỷ đồng. Dự kiến chờ chỉ đạo chính thức của Thủ tướng. Hoàn thành bàn giao 2021
III	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO NGHỀ	1					86.338			77.000					77.000		

TT	Danh mục dự án	Tầng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bỏ tri/dã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
10	Dự án đầu tư nghề trọng điểm: Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí cấp độ quốc tế của Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2016 -2020 của Thành phố	1	Đống Đa	2020	Đầu tư 01 nghề trọng điểm QT: quy mô 450 học sinh		86.338									BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	UBND Thành phố chấp thuận bổ sung hạng mục đầu tư nghề trọng điểm: Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí cấp độ quốc tế trong dự án Xây mới Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội tại xã Nguyễn Khê, Đông Anh theo hình thức BT. (văn bản số 10352/VP-KGVX ngày: 02/11/2017)
B3	KHOẢNG CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ	2					650.000			650.000				250.000	400.000		
1	LĨNH VỰC DU LỊCH	1					650.000			650.000				250.000	400.000		
11	Đầu tư hạ tầng đồng bộ làng nghề gốm sứ Bát Tràng, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2019	L=8587m		400.000									UBND huyện Gia Lâm	UBND Thành phố đã có tờ trình số 156/TT-UBND ngày: 31/10/2017
12	Đầu tư hạ tầng đồng bộ cho làng nghề dệt lụa Vạn Phúc	1	Hà Đông	2020	Đường GT 1125m, 1 trụ số 2822m2 sân, 1 trường học 2200m2		250.000									UBND quận Hà Đông	Báo cáo thẩm định số 1579/BC-KH&ĐT ngày: 31/10/2017
B4	KHOẢNG BẢO, ĐÀO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	1					800.000			616.500				200.000	416.500		
1	LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	1					800.000			616.500				200.000	416.500		
13	Nhóm dự án công nghệ thông tin của Thành phố	1	Hà Nội				800.000										Gồm nhiều dự án, việc giao Chủ đầu tư thực hiện theo các kết luận, chỉ đạo của UBND Thành phố.
B5	KHOẢNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN THUỘC THÀNH PHỐ)	1					696.336	63.303		630.000				200.000	430.000		
14	Dự án Khu liên cơ quan Văn Hồ (tại vị trí Sở Xây dựng và 1 số cơ quan)	1	Quận Hai Bà Trưng	2018-2019			696.336	63.303								BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	TMĐT dự kiến Báo cáo thẩm định số 1589/BC-KH&ĐT ngày: 01/11/2017
B6	KHOẢNG AN NINH - QUỐC PHÒNG - PCCC - TỬ PHẠP	12					5.731.692	124.681		2.059.000				1.159.000	900.000		
1	LĨNH VỰC TÒA ÁN	1					182.128	16.556		160.000				75.000	85.000		
15	Nhóm các dự án xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân cấp huyện	1					182.128	16.556								BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
	1. Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm		Bắc Từ Liêm	2018-2020	Diện tích sân: 2.995,7m2		35.269	3.206									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 171 TT-UBND ngày 14/11/2017
	2. Xây mới Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân quận Hà Đông		Hà Đông	2018-2020	Diện tích sân: 3.978,7m2		49.219	4.474									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 169 TT-UBND ngày 14/11/2017
	3. Xây mới Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm		Gia Lâm	2018-2020	Diện tích sân: 3.860,7m2		50.093	4.554									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 170 TT-UBND ngày 14/11/2017
	4. Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân quận Thanh Trì		Thanh Trì	2018-2020	Diện tích sân: 4.055,7m2		47.547	4.322									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 172 TT-UBND ngày 14/11/2017
11	LĨNH VỰC VIỆN KIỂM SÁT	2					443.425	40.312		300.000				200.000	100.000		

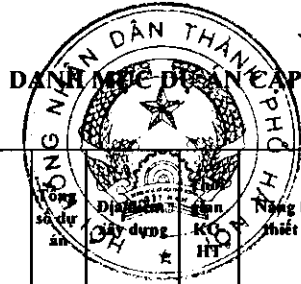
TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Chi chủ
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
16	Dự án xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	1	Hoàng Mai	2018-2020	Diện tích sàn: 20.320m ²		335.907	30.537								BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Chi phí GPMB, đầu tư xây dựng HTKT đối trừ tiền sử dụng đất công ty Bitexco phải nộp vào ngân sách Thành phố: 98.365,8 triệu đồng. UBND Thành phố đã có Tờ trình số 152/TT-UBND ngày 31/10/2017
17	Nhóm các dự án xây dựng trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện	1					107.518	9.775								BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
	1. Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm		Hoàn Kiếm	2018-2020													VKSND Thành phố đang đề nghị TP sắp xếp trụ sở tại địa điểm mới.
	2. Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm		Bắc Từ Liêm	2018-2020	Diện tích sàn: 2.730m ²		25.958	2.360									BC tham định số 1722/BC-KH&ĐT ngày 24/11/2017
	3. Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng		Hai Bà Trưng	2018-2020	Diện tích sàn: 1.496,4m ²		15.729	1.430									BC tham định số 1724/BC-KH&ĐT ngày 24/11/2017
	4. Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín		Thường Tín	2018-2020	Diện tích sàn: 2.286m ²		24.367	2.213									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 153/TT-UBND ngày 31/10/2017
	5. Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ		Chương Mỹ	2018-2020	Diện tích sàn: 2.286m ²		22.964	2.088									BC tham định số 1723/BC-KH&ĐT ngày 24/11/2017
	6. Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì		Ba Vì	2018-2020	Diện tích sàn: 2.286m ²		18.500	1.682									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 155/TT-UBND ngày 31/10/2017
III	LĨNH VỰC PCCC	2					789.772	67.813		375.000				150.000	225.000		
18	Dự án mua sắm trang thiết bị PCCC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng Cảnh sát PCCC Hà Nội	1	Hà Nội	2019-2021			446.773	46.044								BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	BC tham định số 1672/BC-KH&ĐT ngày 16/11/2017
19	Nhóm các dự án xây dựng công trình trụ sở phòng Cảnh sát PC&CC tại các quận, huyện, thị xã	1					312.999	21.769								BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
	1. Xây dựng công trình trụ sở phòng CS PC&CC số 11 thuộc Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (Gia Lâm)		Gia Lâm	2018-2020	DT sàn XD: 3.644m ²		48.772	4.434									Sở KHĐT đang tham định, xin ý kiến các ngành
	2. Xây dựng công trình trụ sở phòng CS PC&CC số 15 thuộc Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (Ứng Hòa)		Ứng Hòa	2018-2020	DT sàn XD: 3.493m ²		30.842	2.018									Sở KHĐT đang tham định, xin ý kiến các ngành
	3. Xây dựng Phòng Cảnh sát PC&CC số 7 (Thanh Trì)		Thanh Trì	2018-2020	DT sàn XD: 3.955m ²		52.548	3.438									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 203/TT-UBND ngày 27/11/2017
	4. Xây dựng phòng CS PC&CC số 13 (Đan Phượng)		Đan Phượng	2018-2020	DT sàn XD: 3.955m ²		49.617	3.245									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 213/TT-UBND ngày 30/11/2017
	5. Xây dựng mới phòng CS PC&CC số 14 (Thạch Thất)		Thạch Thất	2018-2020	DT sàn XD: 4.435m ²		52.443	3.437									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 212/TT-UBND ngày 30/11/2017
	6. Xây dựng mới phòng CS PC&CC số 8 (Hoàng Mai)		Hoàng Mai	2018-2020	DT sàn XD: 3.800m ²		38.841	2.584									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 204/TT-UBND ngày 27/11/2017
	7. Xây dựng mới phòng CS PC&CC số 12 (Thường Tín)		Thường Tín	2018-2020	DT sàn XD: 3.955m ²		39.936	2.613									UBND Thành phố đã có Tờ trình số 208/TT-UBND ngày 28/11/2017
IV	LĨNH VỰC AN NINH	4					1.056.897			480.000				365.000	115.000		
20	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Trại tạm giam số 2	1	Thường Tín				20.604									BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	UBND Thành phố đã có Tờ trình số 163/TT-UBND ngày 13/11/2017

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-ITT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ trừ/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư	Trọng đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
21	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện Công an TP Hà Nội	1	Hà Nội				9.989										BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội BC thẩm định số 1728/BC-KH&ĐT ngày 27/11/2017
22	Nhóm các dự án xây dựng cơ sở làm việc Công an cấp huyện	1					643.521										BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội
	1. Xây dựng cơ sở làm việc CAQ Bắc Từ Liêm		Bắc Từ Liêm		308 CBCS		98.963										BC thẩm định số 1694/BC-KH&ĐT ngày 21/11/2017
	2. Xây dựng cơ sở làm việc CAQ Hà Đông		Hà Đông		272 CBCS		113.863										BC thẩm định số 1718/BC-KH&ĐT ngày 23/11/2017
	3. Xây dựng cơ sở làm việc CAQ Ba Đình		Ba Đình				90.000										
	4. Xây dựng cơ sở làm việc CAH Phú Xuyên		Phú Xuyên		170 CBCS		83.312										BC thẩm định số 1693/BC-KH&ĐT ngày 21/11/2017
	5. Xây dựng cơ sở làm việc CAH Ba Vì		Ba Vì		167 CBCS		66.915										BC thẩm định số 1695/BC-KH&ĐT ngày 21/11/2017
	6. Xây dựng cơ sở làm việc CAH Thanh Oai		Thanh Oai		156 CBCS		53.504										BC thẩm định số 1704/BC-KH&ĐT ngày 22/11/2017
	7. Xây dựng cơ sở làm việc CAH Quốc Oai		Quốc Oai		153 CBCS		38.463										BC thẩm định số 1705/BC-KH&ĐT ngày 23/11/2017
	8. Xây dựng cơ sở làm việc CAH Đan Phượng		Đan Phượng		182 CBCS		98.501										BC thẩm định số 1703/BC-KH&ĐT ngày 22/11/2017
23	Dự án tổng thể đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an các phường, đồn, thị trấn thuộc Công an TP Hà Nội	1	Hà Nội				382.783										BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội
	1. Cơ sở làm việc CAP Đống Ngạc		Bắc Từ Liêm		33 CBCS		6.757										UBND Thành phố có Tờ trình số 157/TTg-UBND ngày 01/11/2017
	2. Cơ sở làm việc CAP Thượng Cát		Bắc Từ Liêm		31 CBCS		6.601										UBND Thành phố có Tờ trình số 160/TTg-UBND ngày 01/11/2017
	3. Cơ sở làm việc CAP Thụy Phương		Bắc Từ Liêm		31 CBCS		6.393										UBND Thành phố có Tờ trình số 159/TTg-UBND ngày 01/11/2017
	4. Cơ sở làm việc CAP Đức Thắng		Bắc Từ Liêm		31 CBCS		6.647										UBND Thành phố có Tờ trình số 161/TTg-UBND ngày 01/11/2017
	5. Cơ sở làm việc CAP Cổ Nhuế 1		Bắc Từ Liêm		39 CBCS		7.148										UBND Thành phố có Tờ trình số 158/TTg-UBND ngày 01/11/2017
	6. Cơ sở làm việc CAP Bạch Đằng		Hai Bà Trưng		38 CBCS		7.192										UBND Thành phố có Tờ trình số 202/TTg-UBND ngày 28/11/2017
	7. Cơ sở làm việc CAP Tây Mỗ		Nam Từ Liêm		31 CBCS		8.404										UBND Thành phố có Tờ trình số 154/TTg-UBND ngày 31/10/2017
	8. Cơ sở làm việc CAP Đại Mỗ		Nam Từ Liêm		33 CBCS		8.735										UBND Thành phố có Tờ trình số 163/TTg-UBND ngày 02/11/2017
	9. Cơ sở làm việc CAP Trung Hưng		Sơn Tây		27 CBCS		9.402										UBND Thành phố có Tờ trình số 168/TTg-UBND ngày 13/11/2017
	10. Đồn CA Khu Công nghệ cao Hòa Lạc		Thạch Thất		29 CBCS		7.065										UBND Thành phố có Tờ trình số 211/TTg-UBND ngày 04/12/2017
	11. Cơ sở làm việc CAP Mỹ Đình 2		Nam Từ Liêm		47 CBCS		11.134										UBND Thành phố có Tờ trình số 164/TTg-UBND ngày 02/11/2017
	12. Cơ sở làm việc CAP Thanh Lương		Hai Bà Trưng		38 CBCS		7.410										UBND Thành phố có Tờ trình số 201/TTg-UBND ngày 28/11/2017
	13. Đồn Công an Tiên Phong		Mê Linh		28 CBCS		7.187										UBND Thành phố có Tờ trình số 162/TTg-UBND ngày 02/11/2017
	14. Cơ sở làm việc CAP Yên Nghĩa		Hà Đông		30 CBCS		12.967										
	15. Cơ sở làm việc CAP Đại Kim		Hoàng Mai		30 CBCS		14.839										

TT	Dan h mục dự án	Tồng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KII vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	16. Cơ sở làm việc CAP Vinh Hưng		Hoàng Mai		30 CBCS		19.405										
	17. Cơ sở làm việc CAP Viên Sơn		Sơn Tây		30 CBCS		10.893										
	18. Cơ sở làm việc CAP Trung Sơn Trám		Sơn Tây		30 CBCS		11.066										
	19. Đón CA khu Công nghiệp Phú Nghĩa		Chương Mỹ		30 CBCS		13.515										
	20. Đón CA Dân Hòa		Thanh Oai		30 CBCS		9.934										
	21. Cơ sở làm việc CAP Yên Sở		Hoàng Mai		30 CBCS		15.437										
	22. Cơ sở làm việc CAP Thịnh Liệt		Hoàng Mai		30 CBCS		10.315										
	23. Cơ sở làm việc CAP Mai Động		Hoàng Mai		30 CBCS		6.842										
	24. Cơ sở làm việc CAP Phương Canh		Nam Từ Liêm		30 CBCS		6.534										
	25. Cơ sở làm việc CAP Sừ Đông		Long Biên		30 CBCS		10.315										
	26. Cơ sở làm việc CAP Thanh Lương		Hai Bà Trưng		30 CBCS		9.084										
	27. Cơ sở làm việc CAP Quỳnh Mai		Hai Bà Trưng		30 CBCS		8.430										
	28. Cơ sở làm việc CAP Văn Quán		Hà Đông		30 CBCS		10.090										
	29. Cơ sở làm việc CAP Dương Nội		Hà Đông		30 CBCS		9.331										
	30. Đón Công an Viên An		Ứng Hòa		30 CBCS		8.570										
	31. Đón Công an Quang Trung		Thạch Thất		30 CBCS		13.986										
	32. Cơ sở làm việc CATT Thường Tín		Thường Tín		30 CBCS		10.945										
	33. Cơ sở làm việc CATT Xuân Mai		Chương Mỹ		30 CBCS		12.793										
	34. Đón CA Thủy Xuân Tiên		Chương Mỹ		30 CBCS		13.162										
	35. Đón CA Bình Minh		Thanh Oai		30 CBCS		13.085										
	36. Đón CA Đông Mỏ		Sơn Tây		30 CBCS		10.820										
	37. Đón CA Đường Lâm		Sơn Tây		30 CBCS		11.621										
	38. Cơ sở làm việc CATT Tây Đằng		Ba Vì		30 CBCS		8.529										
V	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG	3					3.289.371			744.000				369.000	375.000		
24	STN02.4	1	Hà Nội	2018-2020		558/HĐND-KTNS ngày 20/10/2017	100.000									Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư BTL Thủ đô đang hoàn thiện thủ tục để báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTĐT.
25	Xây dựng thao trường huấn luyện phòng chống khủng bố TPHN tại Sơn Đà, Ba Vì	1	Ba Vì	2018-2020			790.000									Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ kinh phí GPMB UBND Thành phố đã có Tờ trình số 209/Tr-UBND ngày 28/11/2017
26	Nhóm các dự án lĩnh vực Quốc phòng theo đề xuất của Bộ Tư lệnh Thủ đô	1		2018-2020			2.399.371									Bộ Tư lệnh Thủ đô	
	1. Trường bắn Yên Sở/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		Hoàng Mai				54.471										TP hỗ trợ
	2. Xây dựng doanh trại Đại đội Vận tải Cục Hậu cần/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		Thanh Trì				49.900										TP hỗ trợ

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	3. Cải tạo, nâng cấp kho K813/Cục Hậu cần		Hà Nội				30.000										TP hỗ trợ
	4. Xây dựng kho hậu cần kỹ thuật Trung đoàn 692/JBB301		Sơn Tây				15.000										TP hỗ trợ
	5. Sở chỉ huy bộ trợ kết hợp khu tập trung lực lượng, phương tiện trong tình trạng khẩn cấp 99 là Đuẩn		Hà Nội				200.000										TP hỗ trợ
	6. Căn cứ Hậu cần, Kỹ thuật khu vực phòng thủ Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		Hà Nội				100.000										TP đầu tư
	7. Xây dựng trạm điều đường căn bộ BTL Thủ đô tại Sapa		Sa Pa				180.000										Không thuộc nhiệm vụ chi của NSTP (theo quy định tại ND 10/2004 ND-CP)
	8. Doanh trại Trung đoàn Pháo binh 452		Thạch Thất				100.000										TP hỗ trợ
	9. Doanh trại Trung đoàn 59/JBB301		Chương Mỹ				100.000										TP hỗ trợ
	10. Doanh trại Trung đoàn 854/JBB301		Thạch Thất				100.000										TP hỗ trợ
	11. Xây dựng doanh trại Trung đoàn 737/JBB301		Thạch Thất				45.000										TP hỗ trợ
	12. Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn Đặc công 18 Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		Nam Từ Liêm				50.000										TP hỗ trợ
	13. Doanh trại Trạm trình sát kỹ thuật điện tử		Đông Anh				30.000										TP hỗ trợ
	14. Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn KSQS103 Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		Hoàng Mai				50.000										TP hỗ trợ
	15. Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn TT 610 Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		Hoàng Mai				60.000										TP hỗ trợ
	16. Doanh trại Ban CHQS quận Bắc Từ Liêm		Bắc Từ Liêm				70.000										TP hỗ trợ
	17. Doanh trại Ban CHQS huyện Đan Phượng		Đan Phượng				25.000										TP hỗ trợ
	18. Cải tạo, sửa chữa nhà ở bộ đội BTL Thủ đô		Hà Nội				30.000										TP hỗ trợ
	19. Doanh trại Ban CHQS huyện Thường Tín		Thường Tín				30.000										TP hỗ trợ
	20. Doanh trại Ban CHQS huyện Chương Mỹ		Chương Mỹ				20.000										TP hỗ trợ
	21. Doanh trại Ban CHQS huyện Phú Xuyên		Phú Xuyên				25.000										TP hỗ trợ
	22. Doanh trại Ban CHQS thị xã Sơn Tây		Sơn Tây				25.000										TP hỗ trợ
	23. Doanh trại Ban CHQS huyện Quốc Oai		Quốc Oai				20.000										TP hỗ trợ
	24. Doanh trại Ban CHQS huyện Ứng Hòa		Ứng Hòa				20.000										TP hỗ trợ
	25. Doanh trại Ban CHQS huyện Sóc Sơn		Sóc Sơn				20.000										TP hỗ trợ
	26. Doanh trại Ban CHQS huyện Thanh Trì		Thanh Trì				20.000										TP hỗ trợ
	27. Doanh trại Ban CHQS huyện Gia Lâm		Gia Lâm				70.000										TP hỗ trợ
	28. Doanh trại Ban CHQS huyện Hoài Đức		Hoài Đức				15.000										TP hỗ trợ
	29. Doanh trại Ban CHQS huyện Thạch Thất		Thạch Thất				15.000										TP hỗ trợ

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã bố trí/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH trung hạn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016 đã giao	Năm 2017 đã giao	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	30. Doanh trại Ban CHQS quận Hai Bà Trưng		Hai Bà Trưng				50.000										TP hỗ trợ
	31. Doanh trại Ban CHQS quận Đống Đa		Đống Đa				50.000										TP hỗ trợ
	32. Doanh trại Trường Trung cấp nghề số 10 (giai đoạn 3)		Thanh Xuân				100.000										TP hỗ trợ
	33. Công trình phòng thủ h. Ba Vì		Ba Vì				70.000										TP đầu tư
	34. Công trình phòng thủ h. Mỹ Đức		Mỹ Đức				70.000										TP đầu tư
	35. Công trình phòng thủ h. Mê Linh		Mê Linh				70.000										TP đầu tư
	36. Công trình phòng thủ thị xã Sơn Tây		Sơn Tây				70.000										TP đầu tư
	37. Công trình phòng thủ h. Chương Mỹ		Chương Mỹ				70.000										TP đầu tư
	38. Công trình phòng thủ h. Thạch Thất		Thạch Thất				70.000										TP đầu tư
	39. Công trình phòng thủ h. Sóc Sơn		Sóc Sơn				70.000										TP đầu tư
	40. Công trình phòng thủ quận Thanh Xuân		Thanh Xuân				70.000										TP đầu tư Dự án dự kiến sử dụng NS Quận
	41. Công trình phòng thủ h. Quốc Oai		Quốc Oai				70.000										TP đầu tư



DANH MỤC DỰ ÁN CẤP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 CỦA CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Phụ lục số 3

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thiết kế	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã bỏ trừ/đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng KH vốn trung hạn	KH vốn đã giao		Dự kiến kế hoạch vốn các năm tiếp theo			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH BỔ SUNG DANH MỤC VÀ KẾ HOẠCH VỐN	2					10.701.618	722.176	7.097.874	93.853	20.000	38.053	35.800				
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	3					10.625.446	722.176	7.096.474	66.353	20.000	15.353	31.000				
	<i>Dự án khởi công năm 2017</i>	4					76.172		1.400	27.500		22.700	4.800				
I	CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3					10.625.446	722.176	7.096.474	66.353	20.000	15.353	31.000				
L1	LĨNH VỰC HẠ TẦNG ĐÔ THỊ	2					6.849.549	722.176	5.036.327	55.600	20.000	4.600	31.000				
1	Xây dựng đường 5 kéo dài (cầu Chui - cầu Đông Trù - Phường Trạch - Bắc Thăng Long)	1	Đông Anh, Long Biên	2005-2014	15kmx(68-72,5)m	1881/QĐ-UB 15/4/2005; 909/QĐ-UBND 07/02/2013	6.661.757	699.985	4.996.327	35.600		4.600	31.000			BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn năm 2017 từ nguồn dự phòng đầu tư công năm 2017 để thực hiện GPMB các phương án còn tồn đọng trên địa bàn huyện Đông Anh và quận Long Biên và thi công hoàn trả kẻ ao đình làng Văn Thượng. (Quyết định số 7231/QĐ-UBND ngày 17/10/2017)
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường 25m từ đê sông Đuống đến tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 40m (tiếp giáp với trường Alexandre Yersin) tại phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	Long Biên	2015-2017	L=648,24m; Bn=25m	5515/QĐ-UBND 24/10/2014	187.792	22.191	40.000	20.000	20.000					UBND quận Long Biên	Đã được bổ sung kế hoạch vốn 80,5 tỷ đồng để hoàn thành dự án trong năm 2017 tại Quyết định số 3995/QĐ-UBND ngày 30/6/2017
L2	LĨNH VỰC ODA	1					3.775.897		2.060.147	10.753		10.753					
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng đô thị Bắc Thăng Long - Văn Trì	1	Đông Anh	1999-2013	2.460ha	159/QĐ-TTg 20/02/2002; 4825/QĐ-UB 05/8/2004; 1950/QĐ-UBND 11/5/2012	3.775.897		2.060.147	10.753		10.753					Dự án đã hoàn thành toàn bộ bán giao đưa vào sử dụng từ tháng 3/2013. Bổ sung danh mục và KH năm 2017 để thanh toán kinh phí GPMB, hỗ trợ tam cư từ nguồn vốn dự phòng đầu tư công năm 2017 tại Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 11/8/2017
II	CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC THUY LỢI KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2017	4					76.172		1.400	27.500		22.700	4.800				
1	Nâng cấp trạm bơm Tân Phúc và một số tuyến kênh chính, xã Hồng Kỳ	1	Sóc Sơn	2017-2018	L=7,6km, 02 trạm bơm	5816/QĐ-UBND 31/10/2016	12.151		300	11.300		8.300	3.000			UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn năm 2017 từ nguồn dự phòng đầu tư công năm 2017 (VB số 279/HĐND-KTNS ngày 26/6/2017 của Thường trực HĐND Thành phố và Quyết định số 4141/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND Thành phố).
2	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới thôn Xuân Bằng, thôn Liên Xuân, xã Nam Sơn	1	Sóc Sơn	2017-2018	L=3,88km	5817/QĐ-UBND 31/10/2016	7.815		300	6.400		6.400				UBND huyện Sóc Sơn	
3	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới thôn Đông Hạ, thôn Hoa Sơn, xã Nam Sơn	1	Sóc Sơn	2017-2018	L=6,6km	5637/QĐ-UBND 31/10/2016	9.206		300	8.800		7.000	1.800			UBND huyện Sóc Sơn	Dự án cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối hồ Hàm Lợn được bố trí vốn KH2017 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư. Giai đoạn thực hiện dự án sẽ được cân đối bố trí vốn theo quyết định phê duyệt dự án.
4	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối hồ Hàm Lợn, xã Nam Sơn	1	Sóc Sơn	2017-2020	Cải tạo, nâng cấp (197ha)		47.000		500	1.000		1.000				UBND huyện Sóc Sơn	



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ
 (Kèm theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án(chủ trương đầu tư) được duyệt		Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	2	75					7.502.427	416.062	5.884.000	1.318.050	1.257.000	1.061.600	1.450.450	796.900	78		
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		69					6.014.304	222.650	5.430.000	1.170.800	1.216.800	999.100	1.247.200	796.900	69		
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		69					6.014.304	222.650	5.430.000	1.170.000	1.216.800	999.100	1.247.200	796.900	69		
I	Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (05 tỷ đồng/xã)					146 xã		730.000		730.000	270.000	110.000	130.000	110.000	110.000			
-	Sơn Tây					3 xã		15.000		15.000	5.000	5.000	5.000					
-	Ba Vì					17 xã		85.000		85.000	15.000	5.000	10.000	25.000	30.000			
-	Chương Mỹ					13 xã		65.000		65.000	30.000	5.000	10.000	10.000	10.000			
-	Dan Phượng																	Hoàn thành huyện NTM 2016
-	Đông Anh					2 xã		10.000		10.000	10.000							Hoàn thành huyện NTM 2016
-	Gia Lâm					5 xã		25.000		25.000	10.000	15.000						
-	Hoài Đức					2 xã		10.000		10.000	10.000							Hoàn thành huyện NTM 2017
-	Mê Linh					7 xã		35.000		35.000	25.000	10.000						
-	Mỹ Đức					13 xã		65.000		65.000	20.000	10.000	10.000	10.000	15.000			
-	Phù Xuyên					14 xã		70.000		70.000	30.000	10.000	20.000	10.000				
-	Phúc Thọ					5 xã		25.000		25.000	15.000	5.000			5.000			
-	Quốc Oai					10 xã		50.000		50.000	30.000	10.000			10.000			
-	Sóc Sơn					9 xã		45.000		45.000	15.000	5.000	15.000	10.000				
-	Thạch Thất					9 xã		45.000		45.000	10.000	10.000	5.000		20.000			
-	Thanh Oai					9 xã		45.000		45.000	10.000	5.000	15.000	10.000	5.000			
-	Thanh Trì																	Hoàn thành huyện NTM 2017
-	Thường Tín					12 xã		60.000		60.000	25.000	5.000	20.000	10.000				
-	Ứng Hòa					16 xã		80.000		80.000	10.000	10.000	20.000	25.000	15.000			
2	Hỗ trợ kiến cơ hóa thủy lợi nội đồng, giao thông thôn xóm theo Quyết định 16/2012/QĐ-UBND ngày 06/7/2012							3.453.453		3.400.000	380.000	696.800	709.100	977.200	636.900			<i>Nghị quyết 17/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 cho phép tiếp tục thực hiện</i>
-	Sơn Tây					48,3km GTNT, 176,8km kênh mương		79.080		79.000	9.300	25.000	26.200	18.500				
-	Ba Vì					119,6km GTNT, 156,5km kênh mương		111.562		110.000	32.400	10.000	10.000	42.400	15.200			
-	Chương Mỹ					687,3km GTNT, 875,9km kênh mương		633.916		625.000	30.800	100.000	140.000	190.000	164.200			
-	Dan Phượng					51,4km GTNT, 53,6km kênh mương		43.826		43.000	11.000	32.000						

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án (chủ trương đầu tư) được duyệt		Lũy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTĐT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
-	Đông Anh					88,5km GTNT		47.790		47.000	9.100	37.900						
-	Gia Lâm					121,1km GTNT, 220,4km kênh mương		131.502		130.000	11.700	50.000	56.600	11.700				
-	Hoài Đức					129,7km GTNT, 311,8km kênh mương		163.586		160.000	24.500	56.000	60.000	19.500				
-	Mê Linh					113,0km GTNT, 148,8km kênh mương		105.633		105.000	26.900	30.000	26.300	21.800				
-	Mỹ Đức					75,5km GTNT, 318,7km kênh mương		136.386		135.000	26.500	15.000	15.000	52.900	25.600			
-	Phù Xuyên					367,1km GTNT, 395,4km kênh mương		316.878		310.000	24.100	40.000	40.000	113.300	92.600			
-	Phúc Thọ					149,8km GTNT, 392,5km kênh mương		198.638		195.000	24.800	50.000	50.000	70.200				
-	Quốc Oai					496,0km GTNT, 647,4km kênh mương		462.061		458.000	14.500	70.000	100.000	144.500	129.000			
-	Sóc Sơn					489,9km GTNT, 519,8km kênh mương		420.487		415.000	21.300	70.000	80.000	128.300	115.400			
-	Thạch Thất					101,8km GTNT, 197,3km kênh mương		114.187		110.000	15.000	30.000	50.000	15.000				
-	Thanh Oai					231,9km GTNT, 152,3km kênh mương		170.897		165.000	27.000	20.000	20.000	58.900	39.100			
-	Thanh Trì					81,5km GTNT, 45,9km kênh mương		57.810		57.000	21.100	35.900						
-	Thường Tín					79,8km GTNT, 28,5km kênh mương		51.629		51.000	16.800	5.000	5.000	17.000	7.200			
-	Ứng Hòa					204,4km GTNT, 330,8km kênh mương		209.585		205.000	33.200	20.000	30.000	73.200	48.600			
3	Hỗ trợ các huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỉ đồng/ huyện)							330.000		300.000	120.000	60.000	60.000	60.000				
-	Sơn Tây							30.000		30.000				30.000				
-	Đan Phượng							30.000		30.000	30.000							
-	Đông Anh							30.000		30.000	30.000							
-	Gia Lâm							30.000		30.000		30.000						
-	Hoài Đức							30.000		30.000	30.000							
-	Mê Linh							30.000		30.000								
-	Phúc Thọ							30.000		30.000		30.000						
-	Quốc Oai							30.000		30.000			30.000					
-	Sóc Sơn							30.000		30.000				30.000				
-	Thạch Thất							30.000		30.000			30.000					
-	Thanh Trì							30.000		30.000	30.000							
-	Thường Tín							30.000		30.000								
4	Kế hoạch 130/KH-UBND ngày 15/7/2016 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020		69					1.498.851	222.650	1.000.000	400.000	350.000	100.000	100.000	50.000	69		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		69					1.283.860	222.650	856.500	400.000	350.000	100.000	6.500	69			
	Dự án khởi công năm 2016																	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020							214.991		143.500				93.500	50.000			
4.1	Lĩnh vực y tế		1					8.600		7.000	4.000	3.000			1			

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án(chủ trương đầu tư) được duyệt		Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4.1.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		1					8.600		7.000	4.000	3.000				1		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Xây mới, đảm bảo đạt chuẩn QG về y tế	2393/QĐ-UBND 15/10/2012	8.600		7.000	4.000	3.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
4.2	Lĩnh vực thủy lợi		9					163.172	35.000	103.200	53.200	22.000		28.000		9		
4.2.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		9					134.064	35.000	75.200	53.200	22.000				9		
1	Cải tạo, nâng cấp vai, mương xã Yên Bái		1	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3km	2019/QĐ-UBND 31/12/2013	8.738		7.000	5.000	2.000				1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp vai, mương xã Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,5km	2020/QĐ-UBND 31/12/2013	12.084		11.000	8.000	3.000				1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh, vai đập xã Minh Quang		1	Minh Quang - Ba Vì	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,8km	2021/QĐ-UBND 31/12/2013	13.638		10.000	6.000	4.000				1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng kênh tưới từ hồ Lúa đi Đồng Bướm, xã Yên Bình		1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020	Xây mới hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,0km	6568/QĐ-UBND 30/10/2013	8.163		6.000	5.000	1.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Bãi mương dẫn nước thôn Luông, Đầm Bối, Đồng Tới, Đồng Hội, xã Yên Trung		1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020	Xây mới bãi đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 4km	6494/QĐ-UBND 15/10/2012	11.365	5.000	200	200					1	UBND huyện Thạch Thất	Đã hoàn thành, kết thúc DA do vướng GPMB
6	Cải tạo hồ vai láng và hệ thống mương tưới xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Nạo vét lòng hồ và xây mới 4km kênh mương	3754/QĐ-UBND 30/10/2013	14.865	5.000	8.000	8.000					1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Xây dựng Trạm bơm tưới xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	XD mới trạm bơm phục vụ tưới 80ha đất nông nghiệp	3755/QĐ-UBND 30/10/2013	11.327	7.000	3.000	3.000					1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Xây dựng, cải tạo hệ thống thủy lợi nội đồng xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Xây mới hệ thống kênh mương dẫn nước dài 4,5km	3752/QĐ-UBND 30/10/2013	14.046		12.000	8.000	4.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Kè chống sạt lở đê bao vùng 700		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Hệ chắn, kè dài 3km	1623/QĐ-UBND 18/8/2011; 1355/QĐ-UBND 21/7/2014	39.838	18.000	18.000	10.000	8.000				1	UBND huyện Mỹ Đức	
4.2.3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020							29.188		28.000				28.000				
4.3	Lĩnh vực giao thông		40					971.338	54.150	716.800	224.800	270.000	100.000	72.000	50.000	40		
4.3.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		40					785.455	54.150	601.300	224.800	270.000	100.000	6.500		40		

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	Đường giao thông thôn Hợp Nhất, xã Ba Vi		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 1,5km	1606/QĐ-UBND 08/11/2013	6.791		5.000	4.000	1.000			1	UBND huyện Ba Vi		
2	Đường giao thông thôn Hợp Sơn, xã Ba Vi		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 1,5km	1607/QĐ-UBND 08/11/2013	14.999		11.000	5.000	6.000			1	UBND huyện Ba Vi		
3	Đường giao thông thôn Yên Sơn, xã Ba Vi		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	1608/QĐ-UBND 08/11/2013	18.285		16.000	10.000	6.000			1	UBND huyện Ba Vi		
4	Đường Minh Quang-Ba Trại		1	Minh Quang - Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 4,5km	379/QĐ-UBND 24/4/2013	44.244	2.000	37.000	10.000	11.000	16.000		1	UBND huyện Ba Vi		
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Văn Hóa - Yên Bái		1	Văn Hóa, Yên Bái	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 6,5km	600/QĐ-UBND 19/6/2014	48.926	600	39.000	10.000	15.000	14.000		1	UBND huyện Ba Vi		
6	Đường trục giao thông thôn Bận, xã Văn Hoá		1	Văn Hóa - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	1617/QĐ-UBND 08/11/2013	22.596		20.000	6.000	14.000			1	UBND huyện Ba Vi		
7	Đường trục giao thông thôn Muồng Phú Vàng, xã Văn Hoá		1	Văn Hóa - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	1618/QĐ-UBND 08/11/2013	29.459		25.000	6.000	10.000	9.000		1	UBND huyện Ba Vi		
8	Đường trục giao thông xã Yên Bái		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 1km	1411/QĐ-UBND 24/10/2013	19.173	1.000	16.000	2.000	14.000			1	UBND huyện Ba Vi		
9	Đường Hương Canh đi xóm Bóp, xã Khánh Thượng		1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	1111/QĐ-UBND 24/10/2011	14.091		12.000	8.000	4.000			1	UBND huyện Ba Vi		
10	Đường trục thôn Phú Yên, xã Yên Bái		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	2031/QĐ-UBND 31/12/2013	41.716		35.000	4.000	15.000	16.000		1	UBND huyện Ba Vi		
11	Đường trục các thôn: 5, 6, 7, 8, xã Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 3km	2025/QĐ-UBND 31/12/2013	44.900		39.000	6.000	18.000	15.000		1	UBND huyện Ba Vi		
12	Đường giao thông Ba Trại - Cẩm Lĩnh		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 3,5km	136/QĐ-UBND 20/02/2014	40.391		34.000	6.000	15.000	13.000		1	UBND huyện Ba Vi		
13	Đường giao thông liên thôn Minh Hồng - Đám Sắn - Vồng - Góc Vài, xã Minh Quang		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 3km	1200/QĐ-UBND 27/10/2011	29.988	18.300	8.000		8.000			1	UBND huyện Ba Vi		
14	Đường trục các thôn: 1, 2, 9, xã Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 2,5km	2024/QĐ-UBND 31/12/2013	14.997	750	8.000		8.000			1	UBND huyện Ba Vi	Dự án cắt giảm quy mô	
15	Đường trục giao thông cảnh xã Yên Trung		1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2km	6968/QĐ-UBND 31/10/2013	7.020		5.500	5.500				1	UBND huyện Thạch Thất		
16	Cải tạo trục đường giao thông thôn Đình đi UBND xã Yên Bình		1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2km	6939/QĐ-UBND 31/10/2013	6.780		6.000	6.000				1	UBND huyện Thạch Thất		
17	Đường liên thôn Quê Vải đi Cổ Dung		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2km	6940/QĐ-UBND 31/10/2013	5.154		4.500	3.000	1.500			1	UBND huyện Thạch Thất		

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
18	Đường trục thôn Trại Mới 2		1	Tiền Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1,5km	6955/QĐ-UBND 31/10/2013	5.942		4.300	4.300					1	UBND huyện Thạch Thất	
19	Đường GTNT từ Cò Đụng 1 đến Cò Đụng 2		1	Tiền Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1,5km	6944/QĐ-UBND 31/10/2013	6.992		5.000	3.000	2.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
20	Đường GTNT từ Trại Mới đến Nhón, xã Tiền Xuân		1	Tiền Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2km	6943/QĐ-UBND 31/10/2013	7.687		6.000	5.000	1.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
21	Cải tạo trục đường GTNT từ Gò Chòi đến Đồng Cao, xã Tiền Xuân		1	Tiền Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2km	6957/QĐ-UBND 31/10/2013	6.677		5.000	4.000	1.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
22	Cải tạo trục đường GTNT từ Gò Chè đi Bình Sơn, xã Tiền Xuân		1	Tiền Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	6956/QĐ-UBND 31/10/2013	10.608		8.000	5.000	3.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
23	Đường giao thông thôn Cửa Khâu, Đồng Châm, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	2184/QĐ-UBND 19/9/2012	14.829	11.000	2.000	2.000					1	UBND huyện Quốc Oai	
24	Đường giao thông xã Phú Mãn nối đường Hồ Chí Minh		1	Xã Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GT cấp V, chiều dài 3km	3689/QĐ-UBND 21/10/2013	36.801	15.000	18.000	10.000	8.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
25	Đường trục xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3,5km	3742/QĐ-UBND 29/10/2013	14.504		12.000	6.000	6.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
26	Đường giao thông thôn Đồng Âm, xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3746/QĐ-UBND 29/10/2013	13.996		11.000	5.000	6.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
27	Đường giao thông liên thôn xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	8437/QĐ-UBND 28/10/2011; 8614/QĐ-UBND 16/5/2012	9.980		8.000	5.000	3.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
28	Đường giao thông thôn Đá Thảm, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3710/QĐ-UBND 24/10/2013	13.934		11.000	5.000	6.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
29	Đường giao thông thôn Đồng Âm, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3754/QĐ-UBND 30/10/2013	14.865		13.000	7.000	6.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
30	Đường giao thông thôn Đồng Bền, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3758/QĐ-UBND 31/10/2013	14.891		13.500	5.000	8.500				1	UBND huyện Quốc Oai	
31	Đường giao thông thôn Cỏ Rùa, xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	1845/QĐ-UBND 29/10/2013	14.301		12.000	7.000	5.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
32	Đường giao thôn Đồng Vờ, xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	3761/QĐ-UBND 31/10/2013	9.000		8.000	4.000	4.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
33	Đường giao thông thôn Đồng Ké, xã Trần Phú		1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	2557/QĐ-UBND 15/10/2012	11.332	2.300	8.000	8.000					1	UBND huyện Chương Mỹ	
34	Đường giao thông thôn Đồng Ké xã Trần Phú		1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1km	6296/QĐ-UBND 25/7/2014	8.093	1.200	6.500				6.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án (chủ trương dẫn tư) được duyệt		Lũy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:								
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
35	Đường giao thông nông thôn xã Trần Phú		1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 2km	6299/QĐ-UBND 25/7/2014	7.129	1.000	6.000		6.000					1	UBND huyện Chương Mỹ	
36	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã An Phú		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	2134/QĐ-UBND 24/10/2013	14.707		12.000	6.000	6.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	
37	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú kết hợp kẻ mương thoát lũ		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 5km	1139/QĐ-UBND 24/6/2014	39.860		33.000	15.000	18.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	
38	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn từ cầu Ai Nắng đi cầu Bãi Giữa		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 4km	1140/QĐ-UBND 24/6/2014	35.175		30.000	15.000	15.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	
39	Đường giao thông từ xã An Phú đi thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức (GĐ 1 từ cầu Bãi Giữa đến đường trục thôn Thọ)		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 6,5km	2147/QĐ-UBND 10/10/2014	49.981		40.000	12.000	11.000	17.000				1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án cắt giảm quy mô.
40	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú (thôn Đồng Văn)		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 2,5km	1781/QĐ-UBND 17/9/2015	14.661	1.000	8.000		8.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án cắt giảm quy mô
4.3.3	Dự án kinh công môi giới đoạn 2017-2020							185.883		115.500				65.500	50.000				
4.4	Lĩnh vực giáo dục							355.741	133.500	173.000	118.000	55.000					19		
4.4.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015							355.741	133.500	173.000	118.000	55.000					19		
1	Trường THCS Ba Vi (điểm thôn Yên Sơn)		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1355/QĐ-UBND 23/10/2013; 1407/QĐ-UBND 31/10/2014; 1428/QĐ-UBND 03/11/2014	17.303	7.000	8.000	8.000						1	UBND huyện Ba Vi	
2	Trường THCS Ba Vi (điểm thôn Hợp Nhất)		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1354/QĐ-UBND 23/10/2013; 1406/QĐ-UBND 31/10/2014; 1427/QĐ-UBND 03/11/2014	22.848	8.000	11.000	11.000						1	UBND huyện Ba Vi	
3	Trường mầm non Minh Quang B		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1348/QĐ-UBND 23/10/2013; 1448/QĐ-UBND 03/11/2014	14.632	6.000	6.000	6.000						1	UBND huyện Ba Vi	
4	Trường mầm non Minh Quang A		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1601/QĐ-UBND 08/11/2013; 1458/QĐ-UBND 03/11/2014	13.468	5.000	6.000	6.000						1	UBND huyện Ba Vi	
5	Trường tiểu học Minh Quang B		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1349/QĐ-UBND 23/10/2013; 1409/QĐ-UBND 31/10/2014; 1491/QĐ-UBND 03/11/2014	20.451	8.000	10.000	10.000						1	UBND huyện Ba Vi	

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án(chủ trương đầu tư) được duyệt		Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT		Tổng số vốn	Trong đó:								
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
6	Trường THCS Minh Quang		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1351/QĐ-UBND 23/10/2013; 1444/QĐ-UBND 03/11/2014	10.829	5.000	4.000	4.000						1	UBND huyện Ba Vi	
7	Trường mầm non Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1356/QĐ-UBND 23/10/2013; 1405/QĐ-UBND 31/10/2014; 1431/QĐ-UBND 03/11/2014	22.017	8.000	12.000	6.000	6.000					1	UBND huyện Ba Vi	
8	Trường tiểu học Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	206/QĐ-UBND 28/3/2012; 1432/QĐ-UBND 03/11/2014	12.782	5.000	5.000	5.000						1	UBND huyện Ba Vi	
9	Trường mầm non Tân Lĩnh B		1	Tân Lĩnh - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1611/QĐ-UBND 08/11/2013	16.438	6.000	8.000	8.000						1	UBND huyện Ba Vi	
10	Trường mầm non Tân Lĩnh A		1	Tân Lĩnh - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1374/QĐ-UBND 23/10/2013; 1404/QĐ-UBND 31/10/2014; 1426/QĐ-UBND 03/11/2014	23.534	8.500	11.000	6.000	5.000					1	UBND huyện Ba Vi	
11	Trường tiểu học Bò và Đồng Cỏ		1	Tân Lĩnh - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	809/QĐ-UBND 20/08/2012; 1395/QĐ-UBND 23/12/2013; 1410/QĐ-UBND 31/10/2014; 1494/QĐ-UBND 03/11/2014	22.545	8.000	12.000	2.000	10.000					1	UBND huyện Ba Vi	
12	Trường mầm non Việt Hoà - Văn Hoà		1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1613/QĐ-UBND 08/11/2013; 1475/QĐ-UBND 03/11/2014	13.011	6.000	4.000	4.000						1	UBND huyện Ba Vi	
13	Trường mầm non Văn Hoà		1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1375/QĐ-UBND 23/10/2013; 1293/QĐ-UBND 24/10/2014; 1478/QĐ-UBND 03/11/2014	29.877	10.000	16.000	7.000	9.000					1	UBND huyện Ba Vi	
14	Trường tiểu học Văn Hoà		1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1336/QĐ-UBND 23/10/2013; 1408/QĐ-UBND 31/10/2014; 1477/QĐ-UBND 03/11/2014	22.551	8.000	12.000	6.000	6.000					1	UBND huyện Ba Vi	
15	Trường mầm non Yên Bài A (khu trung tâm Đồng Hưu)		1	Yên Bài - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1621/QĐ-UBND 08/11/2013; 1402/QĐ-UBND 31/10/2014	25.106	9.000	14.000	7.000	7.000					1	UBND huyện Ba Vi	

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án/(chủ trương đầu tư) được duyệt		Lũy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT		Tổng số vốn	Trong đó:								
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
16	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Phú Yên)		I	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1343/QĐ-UBND 23/10/2013; 1483/QĐ-UBND 03/11/2014	14.475	6.000	6.000	6.000						1	UBND huyện Ba Vi	
17	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Việt Yên)		I	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1344/QĐ-UBND 23/10/2013; 1484/QĐ-UBND 03/11/2014	10.709	5.000	4.000	4.000						1	UBND huyện Ba Vi	
18	Trường THCS Yên Bái A		I	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1345/QĐ-UBND 23/10/2013; 1411/QĐ-UBND 31/10/2014; 1492/QĐ-UBND 03/11/2014	21.945	7.500	12.000	6.000	6.000					1	UBND huyện Ba Vi	
19	Trường THCS Yên Bái B		I	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1346/QĐ-UBND 23/10/2013; 1412/QĐ-UBND 31/10/2014; 1493/QĐ-UBND 03/11/2014	21.220	7.500	12.000	6.000	6.000					1	UBND huyện Ba Vi	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ	3	6					1.488.123	193.412	454.000	148.050	40.200	62.500	203.250		2			
1	CTMT ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước thành phố Hà Nội		I					48.000	18.000	6.000	6.000					1		Chương trình sử dụng vốn sự nghiệp KH2016 đã bố trí 06 tỷ đồng để thực hiện.	
1.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		I					48.000	18.000	6.000	6.000					1			
1	Xây dựng hệ thống mạng máy tính diện rộng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		I	Hà Nội	2013-2016	Lắp đặt mạng nội bộ, xây dựng mạng diện rộng, phần mềm ứng dụng	4086/QĐ-BQP 27/10/2012; 3305/QĐ-BQP 03/09/2013	48.000	18.000	6.000	6.000					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	Dự án hoàn thành năm 2016, TP hỗ trợ 24 tỷ đồng	
II	CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020	3	5					1.440.123	175.412	448.000	142.050	40.200	62.500	203.250		8			
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		I					231.569	167.403	25.000	25.000					1			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm điều khiển đèn tín hiệu giao thông và thiết bị ngoại vi (giai đoạn I), thành phố Hà Nội		I	Hà Nội	2012-2016	HTKT	4713/QĐ-UBND 11/10/2011	231.569	167.403	25.000	25.000					1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình hoàn thành năm 2016	
II.2	Dự án khởi công năm 2016		I					275.719	2.200	130.200	117.000	13.200				2			
1	Xây dựng tuyến đường Lê Trọng Tấn, đoạn từ đường Tôn Thất Tùng kéo dài đến sông Lừ		I	Thanh Xuân	2016	1511mx(27-30)m Cầu sông Lừ: 25,2x14m	5571/QĐ-UBND 28/10/2014	224.624	2.200	105.000	105.000					1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình hoàn thành năm 2016	
2	Xây dựng cầu Mọc		I	Thanh Xuân, Đống Đa	2016-2017	20mx42,5m	2067/QĐ-SGTVT 17/10/2013; 1142/QĐ-SGTVT 21/8/2014	51.095		25.200	12.000	13.200				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình hoàn thành năm 2017	

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án(chủ trương đầu tư) được duyệt		Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
11.3	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2017-2020	1	4					932.835	5.809	292.800	50	27.000	62.500	203.250		5		
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải tạo nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch		1	Đống Đa	2017-2018	Cải tạo mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, cầu Trung Tự, chỉnh trang nút	2094/QĐ-UBND 05/4/2017	49.767	450	38.050	50	27.000	11.000			1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch		1	Đống Đa	2018-2019	L=18m; 7 nhịp (30+2x26+4x37+30); B=9m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014	180.619	1.100	163.250				163.250		1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Đang trình thủ tục phê duyệt lại chủ trương đầu tư
3	Xây dựng cầu Bắc Linh Đàm		1	Hoàng Mai	2019	L = 45m, B = 17,5m	2134/QĐ-SGTVT 30/10/2013; 4646/QĐ-UBND 17/7/2017	43.612		40.000				40.000		1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Chủ trương đầu tư xác định thời gian thực hiện dự án năm 2019
4	Cải tạo, mở rộng đường Nguyễn Khoái (đoạn từ nút giao Lương Yên đến nút giao với đường Vành đai I)		1	Quận Hai Bà Trưng	2018-2019	Cải tạo mở rộng để đạt mặt đường Btb=24,6m, l=510m	4844/QĐ-UBND 24/7/2017; 7611/QĐ-UBND 31/10/2017	41.666	3.959	36.000			36.000			1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
5	Cải tạo, chỉnh trang khu vực nút giao đầu cầu phía Bắc cầu Chương Dương		1	Long Biên	2017-2018	Cải tạo chỉnh trang	4904/QĐ-UBND 25/7/2017; 1201/QĐ-SXD 27/10/2017	17.171	300	15.500			15.500			1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	DP: 1.632 triệu đồng
6	Trung tâm giám sát, điều hành và ứng dụng công nghệ thông tin thành phố Hà Nội (phục vụ các lĩnh vực KT-XH, PCCC, cứu hộ cứu nạn, dịch vụ công, giao thông công cộng...)			Hà Nội	2019-2020			600.000									Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Giao thông vận tải nghiên cứu, đề xuất	BCS Đảng UBND TP thống nhất hình thức đầu tư dự án theo hình thức thuê dịch vụ CNTT (sử dụng nguồn vốn sự nghiệp) tại vb 418-BC/BCS ngày 18/9/2017. Thường trực Thành ủy thống nhất chủ trương tại Thông báo số 902-TB/TU ngày 05/10/2017. Sở GTVT đang rà soát DA Cải tạo, nâng cấp Trung tâm điều khiển đèn tín hiệu giao thông và thiết bị ngoại vi (gđ 2) theo Kết luận trên.



KẾ HOẠCH BẦU TỰ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020
(Kèm theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Huyện/Thị xã	Thị trấn				Xã				Lĩnh vực													
		A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1	Huyện/Thị xã																						
1.1	HUYỆN BÀ VÌ	11	1	10					382.450	521.843	500.000	21.843	194.250	500.000	83.000	104.250	104.250	104.250	104.250	104.250	11		
1.2	GIANG THÓNG	8	8	8				286.478	339.385	339.385	272.276	14.202	104.250	339.385	83.000	104.250	104.250	104.250	104.250	104.250	8		
1.3	TRƯỜNG HÓC	2	2	2				46.431	46.431	46.431	40.931	5.500	40.931	46.431	46.431	40.931	40.931	40.931	40.931	40.931	2		
1.4	Huyện/Thị xã	171	19	152				6.003.682	6.003.947	6.003.947	4.816.463	1.187.484	2.250	4.816.463	-	532.956	1.379.507	1.451.500	1.452.500	1.452.500	171		
1.5	Thị trấn	50	15	35				3.319.060	3.319.060	3.319.060	2.073.696	295.277	64.440	2.073.696	583.200	373.583	91.993	25.000	25.000	25.000	50		
1.6	Huyện/Thị xã	274	35	239				9.040.241	9.040.241	9.040.241	7.400.000	1.669.055	131.765	7.400.000	1.494.000	1.476.500	1.476.500	1.476.500	1.476.500	1.476.500	274		
2		2																					
3	Huyện/Thị xã								45.050	45.050	42.550	2.500	42.550	45.050		13.804	28.746		28.746		1		
4	Huyện/Thị xã								14.872	14.872	14.872		14.872	14.872						14.872	1		
5	Huyện/Thị xã								49.936	49.936	48.493	1.443	48.493	49.936						48.493	1		
6	Huyện/Thị xã								44.527	44.527	42.527	2.000	42.527	44.527						42.527	1		
7	Huyện/Thị xã								43.779	43.779	41.279	2.500	41.279	43.779						41.279	1		
8	Huyện/Thị xã								49.453	49.453	47.453	2.000	47.453	49.453						47.453	1		
9	Huyện/Thị xã								46.431	46.431	40.931	5.500	40.931	46.431						40.931	2		
10	Huyện/Thị xã								18.055	18.055	15.855	2.200	15.855	18.055						15.855	1		

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chức danh tư	Ghi chú		
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Trường THCS Cổ Đô.	1		1	Xã Cổ Đô	2017-2018	23 phòng và các hạng mục phụ trợ	661/QĐ-UBND 24/9/2013, 1960/QĐ-UBND 23/10/2017	28.376	28.376	25.076	3.300		25.076							1	UBND huyện Ba Vì	
1.4	VĂN HÓA THỂ THAO	1	1						49.549	49.549	47.408	2.141		47.408		12.765	34.643				1		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	1	1						49.549	49.549	47.408	2.141		47.408		12.765	34.643				1		
1	Xây dựng Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Ba Vì, giai đoạn I (Hạng mục: Nhà Văn hoá trung tâm và các công trình phụ trợ)	1	1		Thị trấn Tây Đằng	2017-2018	1000m2	679/QĐ-UBND 30/6/2014, 1328/QĐ-UBND 21/7/2017	49.549	49.549	47.408	2.141		47.408		12.765	34.643				1	UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	21		21					505.752	458.772	420.000	42.022	14.355	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	21			
II.1	THANH TOÁN NỢ XDCB									5.059	5.059				5.059								
II.2	GIAO THÔNG	11		11					288.991	248.952	232.150	16.802	2.355	232.150	63.500	28.400	54.250	49.750	36.250	11			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	1		1					48.000	8.000	8.000			8.000	8.000						1		
1	Cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi (GĐ1 từ cầu Z đến đường vào UBND xã Hữu Văn)	1		1	Chương Mỹ	2015-2016	2700m	8227/QĐ-UBND 24/10/2014	48.000	8.000	8.000			8.000	8.000						1	UBND huyện Chương Mỹ	
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	6		6					86.419	86.380	73.000	13.380	485	73.000	55.500	17.500					6		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phát triển làng nghề Phú Nghĩa	1		1	Xã Phú Nghĩa	2016-2017	3150m	8083/QĐ-UBND 29/10/2015	12.642	12.642	10.500	2.142		10.500	10.500						1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tót Đồng	1		1	Các xã: Hợp Đồng, Tót Đồng	2016-2017	1182m	8111/QĐ-UBND 30/10/2015	12.023	12.023	10.000	2.023		10.000	10.000						1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường thôn Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1		1	Thị trấn Chúc Sơn	2016-2017	1900m	8084/QĐ-UBND 29/10/2015	12.771	12.771	10.500	2.271		10.500	10.500						1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cải tạo nâng cấp đường giao thông xã Mỹ Lương đi đường Hồ Chí Minh	1		1	Các xã: Mỹ Lương, Trần Phú	2017-2018	5000m	8226/QĐ-UBND 24/10/2014	18.439	18.400	15.000	3.400	805	15.000	12.500	2.500					1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ khu Ninh Kiều đi Trại Tâm phương Biên Giang	1		1	Thị trấn Chúc Sơn	2016-2017	2900m	8082/QĐ-UBND 29/10/2015	14.997	14.997	13.000	1.997		13.000	6.000	7.000					1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Đường giao thông xã Đồng Lạc đi Phúc Lâm, Mỹ Đức	1		1	Xã Đồng Lạc	2016-2017	1550m	8109/QĐ-UBND 30/10/2015	15.547	15.547	14.000	1.547		14.000	6.000	8.000					1	UBND huyện Chương Mỹ	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	4		4					154.572	154.572	151.150	3.422	1.550	151.150		10.900	54.250	49.750	36.250	4			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thị trấn Chúc Sơn (từ An Phú đi tỉnh lộ 419)	1		1	Thị trấn Chúc Sơn	2017-2018	1280m	9339/QĐ-UBND 28/10/2016, 6278/QĐ-UBND 07/8/2017	11.642	11.642	10.900	742		10.900		10.900					1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường phân luồng giao thông kết hợp củng cố mặt đê mương 7, huyện Chương Mỹ (đoạn từ Thủy Hương - Hoàng Diệu)	1		1	Các xã: Thủy Hương, Hoàng Diệu	2017-2019	4.730m	7945/QĐ-UBND 25/10/2017	76.508	76.508	75.000	1.508	500	75.000			25.250	49.750			1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo nâng cấp đường giao thông xã Trần Phú đi đường Hồ Chí Minh	1		1	Xã Trần Phú	2017-2019	6.950m	7709/QĐ-UBND 18/10/2017	29.701	29.701	29.000	701	400	29.000			29.000				1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đường giao thông liên xã Nam Phương Tiến đi xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn (Hoà Bình)	1		1	Xã Nam Phương Tiến	2019-2020	3.600m	6272/QĐ-UBND 07/8/2017	36.721	36.721	36.250	471	650	36.250					36.250	1	UBND huyện Chương Mỹ		
II.3	TRƯỜNG HỌC	9		9					188.482	188.482	172.041	16.441		172.041	14.500	48.291	30.000	34.500	44.750	9			
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	2		2					29.778	29.778	25.850	3.928		25.850	14.500	11.350					2		

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chức danh tư	Ghi chú	
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Trường mầm non Nam Phương Tiến A	1		1	Xã Nam Phương Tiến	2016-2017	12 phòng học	8086/QĐ-UBND 29/10/2015	14.780	14.780	12.850	1.930		12.850	7.000	5.850				1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường THCS Bê Tông	1		1	Thị trấn Xuân Mai	2016-2017	3 tầng+nhà đa năng	6193/QĐ-UBND 01/9/2015	14.998	14.998	13.000	1.998		13.000	7.500	5.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	7		7					158.704	158.704	146.191	12.513		146.191		36.941	30.000	34.500	44.750	7		
1	Trường tiểu học Hoàng Diệu	1		1	Xã Hoàng Diệu	2017-2018	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	9176/QĐ-UBND 24/10/2016; 6274/QĐ-UBND 7/8/2017	14.986	14.986	12.000	2.986		12.000		12.000				1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường THCS Đồng Phú	1		1	Xã Đồng Phú	2017-2018	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	9177/QĐ-UBND 24/10/2016; 6273/QĐ-UBND 7/8/2017	14.980	14.980	12.000	2.980		12.000		12.000				1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường tiểu học thị trấn Chúc Sơn A	1		1	Thị trấn Chúc Sơn	2017-2018	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	9178/QĐ-UBND 24/10/2016; 6276/QĐ-UBND 7/8/2017	14.994	14.994	12.941	2.053		12.941		12.941				1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường THCS Mỹ Lương	1		1	Xã Mỹ Lương	2017-2018	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	7687/QĐ-UBND 13/10/2017	31.801	31.801	30.000	1.801		30.000		30.000				1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường Tiểu học Tốt Động	1		1	Xã Tốt Động	2019-2020	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	32/HĐND 14/14/2017	39.200	39.200	38.250	950		38.250			34.500	3.750		1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường THCS Xuân Mai B	1		1	Thị trấn Xuân Mai	2019-2020	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	33/HĐND 14/8/2017	27.768	27.768	27.000	768		27.000				27.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường mầm non Khu B xã Hợp Đồng	1		1	Xã Hợp Đồng	2019-2020	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6275/QĐ-UBND 07/8/2017	14.975	14.975	14.000	975		14.000				14.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
II.4	TRỤ SỞ XÃ	1		1					28.279	16.279	7.500	8.779	12.000	7.500	5.000	2.500				1		
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	1		1					28.279	16.279	7.500	8.779	12.000	7.500	5.000	2.500				1		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Lam Điền	1		1	Xã Lam Điền	2015-2017	3200m2	6330/QĐ-UBND 30/10/2011	28.279	16.279	7.500	8.779	12.000	7.500	5.000	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	Đến hết năm 2015 ngân sách Thành phố đã hỗ trợ 12 tỉ đồng
II.5	CHUA PHÂN BỐ										3.250			3.250				3.250				
III	HUYỆN DAN PHƯƠNG	13	6	7					921.707	512.097	340.000	172.097	38.140	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250	13		
III.1	GIAO THÔNG	5	2	3					530.460	120.850	109.250	11.600	31.640	109.250	83.000	26.250				5		
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	5	2	3					530.460	120.850	109.250	11.600	31.640	109.250	83.000	26.250				5		
1	Đường nhánh N1 (giao nhánh 2 kênh Đan Hoài tại xã Hạ Mỗ-Đê Tiên Tân)	1		1	Xã Hạ Mỗ	2015-2016	8150m	1860/QĐ-UBND 29/10/2010	49.689	20.000	20.000			20.000	20.000					1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Đường nhánh N12 (từ Cầu Trùng Dích xã Hạ Mỗ về QL 32)	1		1	Xã Hạ Mỗ - TT Phùng	2013-2016	5160m	5622/QĐ-UBND 12/11/2010	168.740	35.800	35.800			35.800	35.800					1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Đường nối đê Tiên Tân với đê Hữu Hồng	1		1	Các xã Hồng Hà, xã Hạ Mỗ	2015-2016	8150m	5886/QĐ-UBND 26/11/2010	61.000	22.000	10.400	11.600		10.400	10.400					1	UBND huyện Đan Phượng	
4	Đường nhánh N14 (điểm đầu nối quốc lộ 32, điểm cuối giao tỉnh lộ 417)	1		1	Thị trấn Phùng và các xã: Đan Phượng, Đông Tháp	2011-2017	1257m	5620/QĐ-UBND 31/10/2011; 3160/QĐ-UBND 24/7/2017	49.800	11.000	11.000			31.640	11.000		11.000			1	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
5	Đường nhánh N4 (nối từ tỉnh lộ 417 đến đê Hữu Hồng)	1	1		Các xã: Đan Phượng, Phương Đình, Thọ Xuân	2015-2017	7850m	5776/QĐ-UBND 22/02/2011	201.231	32.050	32.050			32.050	16.800	15.250					1	UBND huyện Đan Phượng	
III.2	TRƯỜNG HỌC	8	4	4					391.247	391.247	230.750	160.497	6.500	230.750		38.000	64.250	64.250	64.250	8			
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	1		1					13.562	13.562	6.000	7.562	6.500	6.000		6.000				1			
1	Trường mầm non Đồng Tháp	1		1	Xã Đồng Tháp	2017-2018	1274m	3736/QĐ-UBND 30/10/2015; 3166/QĐ-UBND 24/7/2017	13.562	13.562	6.000	7.562	6.500	6.000		6.000		6.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	7	4	3					377.685	377.685	224.750	152.935		224.750		32.000	64.250	64.250	64.250	7			
1	Trường mầm non Thượng Mỹ	1		1	Xã Thượng Mỹ	2017-2018	Nhà lớp học 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ.	6457/QĐ-UBND 31/10/2016; 3164/QĐ-UBND 24/7/2017	12.538	12.538	10.500	2.038		10.500		10.500					1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường tiểu học Liên Trung	1		1	Xã Liên Trung	2017-2018	Nhà lớp học 4 tầng tầng	6388/QĐ-UBND 28/10/2016; 3275/QĐ-UBND 28/7/2017	9.020	9.020	8.000	1.020		8.000		8.000					1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường THCS Đồng Tháp	1		1	Xã Đồng Tháp	2017-2018	Nhà hiệu bộ kết hợp phòng học chức năng 3 tầng	6389/QĐ-UBND 28/10/2016; 3274/QĐ-UBND 28/7/2017	14.986	14.986	13.500	1.486		13.500		13.500					1	UBND huyện Đan Phượng	
4	Trường Tiểu học Tân Lập (khu B)	1	1		Xã Tân Lập	2018-2020	Khởi nhà học số 2: 3 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ Nhà đa năng.	6475/QĐ-UBND 31/10/2016; 7552/QĐ-UBND 27/10/2017	104.826	104.826	56.250	48.576		56.250			16.000	13.000	27.250		1	UBND huyện Đan Phượng	
5	Trường mầm non Tân Lập	1	1		Xã Tân Lập	2018-2020	Nhà học 2 tầng; khởi nhà học 3 tầng nhà hiệu bộ TDT, phụ trợ.	7454/QĐ-UBND 19/10/2017	88.737	88.737	43.250	45.487		43.250			23.250	20.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
6	Trường mầm non 2 Tân Hội	1	1		Xã Tân Hội	2018-2020	Nhà học 2 tầng Nhà hiệu bộ, Nhà đa năng.	7455/QĐ-UBND 19/10/2017	74.409	74.409	43.000	31.409		43.000			25.000	18.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
7	Trường THCS Tân Hội	1	1		Xã Tân Hội	2018-2020	Nhà học 3 tầng, khởi nhà hiệu bộ 4 tầng và phụ trợ	6476/QĐ-UBND 31/10/2016; 7575/QĐ-UBND 27/10/2017	73.169	73.169	50.250	22.919		50.250				13.250	37.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
IV	HUYỆN ĐÔNG ANH	11	5	6					785.816	610.548	340.000	270.548	56.750	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250	11			
IV.1	GAO THÔNG	5	1	4					227.617	136.600	99.750	36.850	56.750	99.750	44.500	40.250	15.000			5			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	2	1	1					142.413	56.500	56.500			56.500	31.500	25.000				2			
1	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Hà huyện Đông Anh	1	1		Các xã: Việt Hùng, Văn Hà, Liên Hà	2014-2017	4200m	2451/QĐ-UBND; 31/8/2012	111.948	40.000	40.000			40.000	15.000	25.000					1	UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu kênh giữa đến cầu Nam Hồng	1	1		Các xã: Nam Hồng, Bắc Hồng	2014-2016	1625m	3344/QĐ-UBND 24/10/2012	30.465	16.500	16.500			16.500	16.500						1	UBND huyện Đông Anh	
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	2		2					59.091	34.350	28.250	26.100	16.000	28.250	13.000	15.250				2			
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu Nam Hồng đến đường sá Bắc Hồng	1	1		Xã Nam Hồng	2016-2020	2900m	3350/QĐ-UBND; 24/10/2012	14.473	13.000	13.000			13.000	13.000						1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
			B	C				Số. ngày QB	TMĐT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Mở rộng cơ đường từ đường trục kinh tế miền Đông xã Liên Hà đi đường bệnh viện Đông Anh - Đền Sái (qua thôn Hương Trám, Thụy Lâm)	1		1	Các xã: Liên Hà, Thụy Lâm	2016-2018	2218m	4184/QĐ-UBND ngày 04/12/2012; 8457/QĐ-UBND 7/8/2017	44.618	41.350	15.250	26.100	16.000	15.250		15.250					1	UBND huyện Đông Anh	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1		1					26.113	26.113	15.000	11.113		15.000			15.000			1			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Bắc Hồng đến địa phận xã Quang Minh, huyện Mê Linh	1		1	Xã Bắc Hồng	2017-2018	2036m	3348/QĐ-UBND 24/10/2012; 8468/QĐ-UBND 09/8/2017	26.113	26.113	15.000	11.113		15.000			15.000			1	UBND huyện Đông Anh		
IV.2	TRƯỜNG HỌC	5	4	1					528.649	444.398	223.250	221.148		223.250	29.500	16.000	49.250	64.250	64.250	5			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1						104.251	20.000	20.000			20.000	20.000					1			
1	Xây dựng trường THCS Hải Bối	1	1		Xã Hải Bối	2014-2016	20 Phòng học	4705/QĐ-UBND 29/10/2010	104.251	20.000	20.000			20.000	20.000					1	UBND huyện Đông Anh		
	Dự án khởi công năm 2016	1		1					29.765	29.765	25.500	4.265		25.500	9.500	16.000				1			
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa sữa, thôn Đình Tráng, xã Dục Tú	1		1	Xã Dục Tú	2015-2017	10 lớp	3279/QĐ-UBND; 12/10/2012	29.765	29.765	25.500	4.265		25.500	9.500	16.000				1	UBND huyện Đông Anh		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	3	3						394.633	394.633	177.750	216.883		177.750			49.250	64.250	64.250	3			
1	Xây dựng trường THCS Thụy Lâm	1	1		Xã Thụy Lâm	2018-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 33 lớp	4071/QĐ-UBND 28/10/2011; 8469/QĐ-UBND 09/8/2017	124.844	124.844	50.000	74.844		50.000			18.000		32.000	1	UBND huyện Đông Anh		
2	Xây dựng trường tiểu học Việt Hùng	1	1		Xã Việt Hùng	2018-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 30 nhóm lớp, nhà hiệu bộ và phụ trợ	9281/QĐ-UBND 18/9/2017	100.254	100.254	70.000	30.254		70.000			17.000	20.750	32.250	1	UBND huyện Đông Anh		
3	Xây dựng trường THCS Dục Tú, huyện Đông Anh	1	1		Xã Dục Tú	2017-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 39 lớp, nhà hiệu bộ và phụ trợ	1472/QĐ-UBND 06/5/2011; 4607/QĐ-UBND 27/10/2016 8479/QĐ-UBND 09/8/2017	169.535	169.535	57.750	111.785		57.750			32.250	25.500		1	UBND huyện Đông Anh		
IV.3	TRỤ SỞ XÃ	1		1					29.550	29.550	17.000	12.550		17.000	9.000	8.000				1			
	Dự án khởi công năm 2016	1		1					29.550	29.550	17.000	12.550		17.000	9.000	8.000				1			
1	Xây dựng trụ sở UBND-UBND xã Kim Chung	1		1	Xã Kim Chung	2016-2017	14 phòng, hội trường	3411/QĐ-UBND; 24/10/2012	29.550	29.550	17.000	12.550		17.000	9.000	8.000				1	UBND huyện Đông Anh	NS Thành phố hỗ trợ 60%	
V	HUYỆN GIA LÂM	12	5	7					521.359	389.384	340.000	49.384		340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250	12			
V.1	GAO THÔNG	3	1	2					213.414	98.701	93.950	4.751		93.950	54.000		15.750	24.200		3			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	1	1					168.713	54.000	54.000			54.000	54.000					2			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ đường 181 đi thôn Chi Đông và Công Doanh, xã Lê Chi (GD1, II)	1	1		TT Trâu Quỳ	2015-2016	15320m	3617/QĐ-UBND 29/12/2011, 1836/QĐ-UBND 19/8/2013	119.720	22.000	22.000			22.000	22.000					1	UBND huyện Gia Lâm		
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trâu Quỳ đi Đông Dư	1		1	Xã Trâu Quỳ	2015-2016	4288m	829/QĐ-UBND 29/3/2012	48.995	32.000	32.000			32.000	32.000					1	UBND huyện Gia Lâm		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1		1					44.701	44.701	39.950	4.751		39.950			15.750	24.200		1			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba chợ Đùn đến đê Bạt Tráng, huyện Gia Lâm	1		1	Xã Đa Tốn	2018-2019	1184m	14611/QĐ-UBND 17/10/2017	44.701	44.701	39.950	4.751		39.950			15.750	24.200		1	UBND huyện Gia Lâm		
V.2	TRƯỜNG HỌC	8	3	5					157.531	155.283	225.050	30.233		225.050	18.000	54.250	48.500	40.050	64.250	8			
	Dự án khởi công năm 2016	2	2	2					20.248	18.000	18.000			18.000	18.000					2			

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
			4	5				9	10	11	12	13		15	16	17	18	19				20
1	Xây dựng Trường Mầm non Đông Du, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Đông Du	2015-2016	18 nhóm lớp	7077/QĐ-UBND 05/10/2015;	9.355	8.500	8.500		8.500	8.500						1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng Trường Mầm non Đình Xuyên, huyện Gia Lâm - Giai đoạn II	1	1		Xã Đình Xuyên	2015-2016	08 phòng	7493/QĐ-UBND 27/10/2015;	10.893	9.500	9.500		9.500	9.500						1	UBND huyện Gia Lâm	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	6	3	3					237.283	237.283	207.050	30.233	207.050	54.250	48.500	40.050	64.250	6				
1	Xây dựng trường mầm non Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Phù Đổng	2017-2018	18 nhóm lớp, nhà hiệu bộ	7611/QĐ-UBND 06/9/2016; 10994/QĐ-UBND 07/8/2017	49.669	49.669	44.000	5.669	44.000		22.000	22.000				1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường mầm non Đặng Xá, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Đặng Xá	2017-2018	14 nhóm lớp, phòng chức năng	9302/QĐ-UBND 31/10/2016; 10995/QĐ-UBND 7/8/2017	51.994	51.994	46.000	5.994	46.000		19.500	26.500				1	UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng trường mầm non Phù Thị, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Phù Thị	2019-2020	20 nhóm lớp, phòng chức năng	43/HĐND-KTXH 22/9/2017	37.763	37.763	33.000	4.763	33.000				15.000	18.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng trường tiểu học Dương Quang, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Dương Quang	2017	13 phòng học, cải tạo 10 phòng học	9087/QĐ-UBND 28/10/2016; 10972/QĐ-UBND 04/8/2017	14.929	14.929	12.750	2.179	12.750		12.750					1	UBND huyện Gia Lâm	
5	Xây dựng trường tiểu học TT Yên Viên, huyện Gia Lâm	1	1		Thị trấn Yên Viên	2019-2020	18 phòng học, nhà hiệu bộ	66/HĐND-KTXH 13/10/2017	46.241	46.241	40.250	5.991	40.250				12.250	28.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
6	Xây dựng trường THCS Dương Quang, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Dương Quang	2019-2020	22 phòng học, cải tạo khối còn lại	53/HĐND-KTXH 22/9/2017	36.687	36.687	31.050	5.637	31.050				12.800	18.250		1	UBND huyện Gia Lâm	
V.3	VĂN HÓA THỂ THAO	1	1						50.414	35.400	21.000	14.400	21.000	11.000	10.000					1		
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	1	1						50.414	35.400	21.000	14.400	21.000	11.000	10.000					1		
1	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Phù Đổng	2015-2017	Tu bổ đình Hạ M8, Cùm đèn Thương,	3831/QĐ-UBND 22/8/2011	50.414	35.400	21.000	14.400	21.000	11.000	10.000					1	UBND huyện Gia Lâm	
VI	HUYỆN HOÀI ĐỨC	9	3	6					462.341	439.369	340.000	99.369	13.420	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250	9		
VI.1	GIAO THÔNG	4	1	4					111.121	88.149	83.250	4.899	13.420	83.250	45.000	13.250	25.000			4		
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	1	1						27.996	12.000	12.000		12.500	12.000	12.000					1		
1	Đường Yên Sở - Song Phương dọc kênh đê an hoà (đoạn Yên Sở - Đắc Sở)	1	1		Xã Yên Sở, Đắc Sở	2015-2016	1164m	6506/QĐ-UBND 24/10/2014	27.996	12.000	12.000		12.000	12.000						1	UBND huyện Hoài Đức	
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	2	2						53.226	51.460	46.250	5.210	46.250	33.000	13.250					2		
1	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã từ Cát Ngôi - đi xã Dương Liễu	1	1		Các xã: Cát Ngôi, Dương Liễu	2015-2016	1200m	6160/QĐ-UBND 24/10/2015	14.766	13.000	13.000		13.000	13.000						1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường ĐH 04 giai đoạn I - đoạn Dương Liễu-Cát Quế	1	1		Các xã: Dương Liễu, Đông La	2016-2017	2698m	6452/QĐ-UBND 30/10/2015	38.460	38.460	33.250	5.210	33.250	20.000	13.250					1	UBND huyện Hoài Đức	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	1	1						29.899	29.899	25.000	4.899	25.000			25.000				1		
1	Dự án Hệ thống tưới thoát nước kết hợp đường GTNT kết nối Hoài Đức - Phúc Thọ (đoạn qua Dương Liễu)	1	1		Xã Dương Liễu	2018	2.486m	8245/QĐ-UBND 31/10/2016; 9264/QĐ-UBND 30/10/2017	29.899	29.899	25.000	4.899	25.000		25.000					1	UBND huyện Hoài Đức	
VI.2	TRƯỜNG HỌC	4	3	1					280.474	280.474	196.250	84.224	196.250	12.500	16.000	39.250	64.250	64.250	4			
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	1	1						35.449	35.449	28.500	6.949	28.500	12.500	16.000					1		

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			B	C					Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số		NS Thành phố	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
1	Trường mầm non Tiên Yên - Khu Tiên Lệ. Hàng mục Nhà lớp học 2 tầng, nhà lớp học 3 tầng, kết hợp nhà hiệu bộ và các hàng mục phụ trợ	1		1	Xã Tiên Yên	2016-2017	12 phòng và phòng ban khác	3119/QĐ-UBND 31/7/2015; 6472/QĐ-UBND 30/10/2015;	35.449	35.449	28.500	6.949	28.500	12.500	16.000						1	UBND huyện Hoài Đức		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	3	3						245.025	245.025	167.750	77.275	167.750			39.250	64.250	64.250		3				
1	Trường mầm non Đông La II	1	1		Xã Đông La	2017-2018	Khởi nhà hiệu bộ; 2 khởi nhà học, phụ trợ	8240/QĐ-UBND 31/10/2016; 9263/QĐ-UBND 30/10/2017	62.121	62.121	39.250	22.871	39.250				39.250				1	UBND huyện Hoài Đức		
2	Trường mầm non Tiên Yên - Khu Yên Thái	1	1		Xã Tiên Yên	2019-2020	02 khởi nhà học cao 02 tầng, 01 khởi nhà học	10379/QĐ-UBND 31/12/2015 9126/QĐ-UBND 28/10/2017	64.645	64.645	48.500	16.145	48.500					24.250	24.250		1	UBND huyện Hoài Đức		
3	Trường THCS Nguyễn Văn Huyền.	1	1		Xã Sơn Đông	2018-2020	Khởi hiệu bộ, Khởi nhà học bộ môn. Khởi nhà đa năng	8263/QĐ-UBND 31/10/2016 9265/QĐ-UBND 30/10/2017	118.259	118.259	80.000	38.259	80.000					40.000	40.000		1	UBND huyện Hoài Đức		
VI.3	MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	1		1					70.746	70.746	60.500	10.246	60.500	25.500	35.000						1			
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	1		1					70.746	70.746	60.500	10.246	60.500	25.500	35.000						1			
1	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp giao thông nông thôn xã Dương Liễu - Cái Quế	1		1	Các xã: Dương Liễu, Cái Quế	2016-2017	2200m	6398/QĐ-UBND 29/10/2015	70.746	70.746	60.500	10.246	60.500	25.500	35.000							1	UBND huyện Hoài Đức	
VII	HUYỆN MÊ LÍNH	29	1	28					634.569	500.824	420.000	80.824	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	29				
VIII.1	GAO THÔNG	3	1	2					170.652	77.835	64.000	13.835	64.000	37.500	26.500						3			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	1	1						107.817	15.000	15.000		15.000	15.000							1			
1	Cải tạo, nâng cấp đường Chi đông - Kim Hoa	1	1		TT Chi Đông - xã Kim Hoa	2014-2016	3500m	5751/QĐ-UBND 18/11/2010; 1795/QĐ-UBND 26/3/2012	107.817	15.000	15.000		15.000	15.000							1	UBND huyện Mê Linh		
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	2		2					62.835	62.835	49.000	13.835	49.000	22.500	26.500						2			
1	Xây dựng đường 24m Khu trung tâm hành chính huyện Mê Linh.	1		1	Xã Đại Thịnh	2016-2018	800m	6140/QĐ-UBND 25/10/2013; 2174/QĐ-UBND 10/6/2016	34.252	34.252	25.500	8.752	25.500	13.000	12.500						1	UBND huyện Mê Linh		
2	Cải tạo đường giao thông liên xã Tiên Thắng - Tư Lập, huyện Mê Linh (giai đoạn I)	1		1	Các xã: Tiên Thắng, Tư Lập	2016-2017	2.100m	5702/QĐ-UBND 27/9/2013; 2103/QĐ-UBND 31/5/2016	28.583	28.583	23.500	5.083	23.500	9.500	14.000						1	UBND huyện Mê Linh		
VIII.2	TRƯỜNG HỌC	24		24					412.892	371.964	326.000	45.964	326.000	25.500	47.750	84.250	84.250	84.250	84.250	24				
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	2		2					71.332	32.500	32.500		32.500	13.000	19.500						2			
1	Mở rộng Trường Mầm non Nội Đồng (hành trường Mầm non trung tâm xã Đại Thịnh)	1		1	Xã Đại Thịnh	2015-2017	Nhà lớp học, nhà cầu, phụ trợ	6723/QĐ-UBND 23/10/2014	26.573	10.500	10.500		10.500	6.000	4.500						1	UBND huyện Mê Linh		
2	Trường tiểu học Tiên Phong A	1		1	Xã Tiên Phong	2015-2017	24 phòng học	6481/QĐ-UBND 24/10/2012; 2502/QĐ-UBND 12/5/2014	44.759	22.000	22.000		22.000	7.000	15.000						1	UBND huyện Mê Linh		
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	2		2					14.596	12.500	12.500		12.500	12.500							2			
1	Tiểu học Tiên Thịnh A, xã Tiên Thịnh (Xây dựng nhà hiệu bộ và cải tạo nhà lớp học)	1		1	Xã Tiên Thịnh	2016	NHIB 2 tầng, cải tạo NLH 2 tầng cũ	5694/QĐ-UBND 27/9/2013	5.852	5.000	5.000		5.000	5.000							1	UBND huyện Mê Linh		
2	Trường Tiểu học Chu Phan A (GD2)	1		1	Xã Chu Phan	2016	NHIB kết hợp phòng bộ môn 3 tầng	6726/QĐ-UBND 30/10/2014	8.744	7.500	7.500		7.500	7.500							1	UBND huyện Mê Linh		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	20		20					326.964	326.964	281.000	45.964	281.000	28.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	20				

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chức đầu tư	Ghi chú			
			B	C					Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số		NS Thành phố	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
			4	5					9	10	11		12	13	15	16	17				18	19	20
1	Trường mầm non Mê Linh, xã Mê Linh, huyện Mê Linh (Khu Trung tâm)	1		1	Xã Mê Linh	2017-2018	Nhà hiệu bộ, lớp học 02 tầng và các phòng làm việc	6124/QĐ-UBND 24/10/2013; 3221/QĐ-UBND 9/8/2017	22.131	22.131	20.500	1.631		20.500		11.000	9.500				1	UBND huyện Mê Linh	
2	Trường mầm non Thanh Lâm, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (điểm lẻ thôn Đông Vờ)	1		1	Xã Thanh Lâm	2018	Nhà 2 tầng, phòng chức năng.	3459/QĐ-UBND 18/8/2017; 4265/QĐ-UBND 27/10/2017	14.782	14.782	10.000	4.782	10.000				10.000				1	UBND huyện Mê Linh	
3	Trường mầm non Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh (khu trung tâm tại thôn Tây Xã)	1		1	Xã Hoàng Kim	2018	Nhà lớp học, Nhà điều hành 3 tầng	4347/QĐ-UBND 30/10/2017	28.140	28.140	16.000	12.140	16.000				16.000				1	UBND huyện Mê Linh	
4	Trường mầm non Văn Khê - khu Trung tâm, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1		1	Xã Văn Khê	2018-2019	Nhà lớp học 20 phòng, nhà điều hành.	4348/QĐ-UBND 30/10/2017	26.906	26.906	19.500	7.406	19.500				8.500	11.000			1	UBND huyện Mê Linh	
5	Trường mầm non Quang Minh A, Thị trấn Quang Minh huyện Mê Linh (Khu Trung tâm)	1		1	Thị trấn Quang Minh	2019-2020	NH 2 tầng, cải tạo nhà lớp học tầng	202/HĐND-VP 12/9/2017	43.895	43.895	41.500	2.395	41.500					22.500	19.000		1	UBND huyện Mê Linh	
6	Trường mầm non Quang Minh B, Thị trấn Quang Minh huyện Mê Linh (Khu Trung tâm)	1		1	Thị trấn Quang Minh	2019-2020	Xây dựng nhà lớp học 20 phòng Xây dựng nhà điều hành	203/HĐND-VP 12/9/2017	30.858	30.858	29.250	1.608	29.250					13.250	16.000		1	UBND huyện Mê Linh	
7	Trường tiểu học Tư Lập A, xã Tư Lập, huyện Mê Linh	1		1	Xã Tư Lập	2017	Nhà hiệu bộ 02 tầng, Nhà cầu	7438/QĐ-UBND 27/12/2014; 2410/QĐ-UBND 24/7/2017	7.997	7.997	7.000	997	7.000			7.000					1	UBND huyện Mê Linh	
8	Trường tiểu học Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh (giai đoạn 2).	1		1	Xã Hoàng Kim	2018	Nhà hiệu bộ, nhà lớp học 2 tầng; các hạng mục phụ trợ	4440/QĐ-UBND 29/9/2016; 4328/QĐ-UBND 31/10/2017	12.106	12.106	11.000	1.106	11.000				11.000				1	UBND huyện Mê Linh	
9	Trường tiểu học Mê Linh, xã Mê Linh, huyện Mê Linh	1		1	Xã Mê Linh	2018	Nhà thể chất, nhà lớp học bộ môn và phụ trợ	2464/QĐ-UBND 05/8/2017; 4264/QĐ-UBND 27/10/2017	11.915	11.915	9.250	2.665	9.250				9.250				1	UBND huyện Mê Linh	
10	Trường tiểu học Kim Hoa A, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1		1	Xã Kim Hoa	2018	khởi nhà gồm 04 phòng học và các hạng mục phụ trợ	3882/QĐ-UBND 02/10/2017; 4287/QĐ-UBND 30/10/2017	6.608	6.608	6.500	108	6.500				6.500				1	UBND huyện Mê Linh	
11	Trường Tiểu học Thanh Lâm B, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1		1	Xã Thanh Lâm	2019	Nhà hiệu bộ, phòng học chức năng, nhà lớp học, mục phụ trợ	3612/QĐ-UBND 06/9/2017	14.020	14.020	12.500	1.520	12.500					12.500			1	UBND huyện Mê Linh	
12	Trường Tiểu học Tráng Việt A, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1		1	Xã Tráng Việt	2020	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	3608/QĐ-UBND 06/9/2017	10.735	10.735	10.000	735	10.000					10.000			1	UBND huyện Mê Linh	
13	Trường Tiểu học Tiên Phong B, xã Tiên Phong (giai đoạn 2).	1		1	Xã Tiên Phong	2020	Nhà hiệu bộ 03 tầng; Nhà thể chất, hạng mục phụ trợ	3606/QĐ-UBND 06/9/2017	8.972	8.972	8.000	972	8.000					8.000			1	UBND huyện Mê Linh	
14	Trường Tiểu học Tam Đồng, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1		1	Xã Tam Đồng	2020	Nhà lớp học và phòng bộ môn 03 tầng; Cải tạo nhà lớp học 02 tầng 08 phòng, các hạng mục phụ trợ	3611/QĐ-UBND 06/9/2017	11.590	11.590	11.000	590	11.000					11.000			1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			B	C				Số, ngày QB	TMBT	Tổng số	NS. Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
15	Trường THCS Chu Phan (Nhà lớp học bộ môn và nhà giáo dục thể chất)	1		1	Xã Chu Phan	2017	Nhà lớp học bộ môn 03 tầng; nhà thể chất 01 tầng	8763/QĐ-UBND 31/12/2012; 2416/QĐ-UBND 25/7/2017	11.449	11.449	10.250	1.199	10.250							1	UBND huyện Mê Linh	
16	Trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1		1	Thị trấn Quang Minh	2018	Nhà lớp học bộ môn 03 tầng; nhà lớp học 03 tầng; phụ trợ.	3458/QĐ-UBND 18/8/2017; 4268/QĐ-UBND 27/10/2017	14.965	14.965	13.500	1.465	13.500			13.500				1	UBND huyện Mê Linh	
17	Trường THCS Tự Lập, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (HM: Cổng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn)	1		1	Xã Tự Lập	2019	Nhà hiệu bộ 02 tầng, nhà lớp học bộ môn 03 tầng, phụ trợ	4441/QĐ-UBND 29/9/2016; 3610/QĐ-UBND 06/9/2017	14.781	14.781	13.000	1.781	13.000					13.000		1	UBND huyện Mê Linh	
18	Trường THCS Tiên Phong, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh (giai đoạn 2)	1		1	Xã Tiên Phong	2019	Nhà lớp học 03 tầng; Cải tạo nhà lớp học 21 phòng	3613/QĐ-UBND 06/9/2017	13.402	13.402	12.000	1.402	12.000					12.000		1	UBND huyện Mê Linh	
19	Trường THCS Mê Linh, xã Mê Linh, huyện Mê Linh (Các hạng mục: Xây dựng nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng học; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học; xây dựng hệ thống thoát nước sân trường)	1		1	Xã Mê Linh	2020	Nhà hiệu bộ 03 tầng, nhà lớp học 02 tầng, phụ trợ	3607/QĐ-UBND 06/9/2017	12.878	12.878	12.000	878	12.000					12.000		1	UBND huyện Mê Linh	
20	Trường THCS Văn Khê B, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (Hạng mục: Nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ)	1		1	Xã Văn Khê	2020	Nhà giáo dục thể chất, các hạng mục phụ trợ	3605/QĐ-UBND 06/9/2017	8.834	8.834	8.250	584	8.250					8.250		1	UBND huyện Mê Linh	
VII.3	TRỤ SỞ XÃ	2		2					51.025	51.025	30.000	21.025	30.000	20.000	10.000					2		
	Dự án khởi công năm 2016	2		2					51.025	51.025	30.000	21.025	30.000	20.000	10.000					2		
1	Hội trường và các công trình phụ trợ thuộc khuôn viên trụ sở Đảng ủy - HDND-UBND xã Tiên Thắng	1		1	Xã Tiên Thắng	2015-2016	Nhà hội trường + phụ trợ	6080/QĐ-UBND 21/10/2013	12.591	12.591	7.000	5.591	7.000	7.000						1	UBND huyện Mê Linh	NS Thành phố hỗ trợ 60%
2	Trụ sở Đảng ủy - HDND-UBND xã Tiên Thịnh	1		1	Xã Tiên Thịnh	2016-2017	Nhà làm việc 3 tầng	5360/QĐ-UBND 30/10/2015; 4511/QĐ-UBND 07/10/2016	38.434	38.434	23.000	15.434	23.000	13.000	10.000					1	UBND huyện Mê Linh	
VIII	HUYỆN PHÚ XUYỀN	11		11					438.824	467.721	420.000	47.721	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	11		
VIII.1	THANH TOÁN NỢ XDCB								139.497	139.497	129.497	10.000	129.497	83.000	46.497							
VIII.2	GIAO THÔNG	11		11					438.824	338.224	290.503	47.721	290.503	37.753	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	11		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	3		3					151.259	50.659	37.753	12.906	37.753	37.753						3		
1	Đường làng nghề Phú Túc - Hoàng Long - Trì Trung	1		1	Các xã: Phú Túc, Hoàng Long, Trì Trung	2012-2017	5834m	4350a/QĐ-UBND 19/10/2013; 4396/QĐ-UBND 14/10/2015; 3325/QĐ-UBND 9/8/2017	49.407	6.807	6.000	807	6.000			6.000				1	UBND huyện Phú Xuyên	Đến hết năm 2015 NSTP đã hỗ trợ 42,6 tỉ đồng
2	Đường giao thông xã Chuyên Mỹ - Văn Từ - Hoàng Long	1		1	Xã Chuyên Mỹ	2013-2018	4629m	1939/QĐ-UBND 15/5/2012; 3326/QĐ-UBND 9/8/2017	52.899	13.899	10.000	3.899	10.000			10.000				1	UBND huyện Phú Xuyên	Đến hết năm 2015 NSTP đã hỗ trợ 39 tỉ đồng
3	Đường Hồng Thái - Thụy Phú	1		1	Các xã: Hồng Thái, Thụy Phú	2015-2018	5120m	1033/QĐ-UBND 11/11/2013; 3210/QĐ-UBND 21/8/2015; 3324/QĐ-UBND 8/8/2017	48.953	29.953	21.753	8.200	21.753			21.753				1	UBND huyện Phú Xuyên	NSTP đến hết năm 2015 đã bố trí 19 tỉ đồng, năm 2016 bố trí 3 tỉ đồng từ nguồn trả nợ XDCB
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	8		8					287.565	287.565	252.750	34.815	252.750			84.250	84.250	84.250	84.250	8		

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	Đường Quang Lăng - Duy Tiên nối hai huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội với huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	1		1	Các xã: Quang Lăng, Duy Tiên	2018-2019	3300m	4445/QĐ-UBND 30/10/2017	48.524	48.524	45.250	3.274	45.250				29.250	16.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường GT liên xã Phúc Tiến - Văn Từ (GD 1)	1		1	Các xã: Phúc Tiến, Văn Từ	2018	3149m	4446/QĐ-UBND 30/10/2017	48.548	48.548	35.000	13.548	35.000				35.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Đường Thao Chính - Đại Nam - Nam Triều	1		1	Các xã: Đại Nam, Nam Triều	2018-2019	1900m	4447/QĐ-UBND 30/10/2017	42.544	42.544	40.000	2.544	40.000				20.000	20.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Đường Tân Dân - Văn Hoàng - Đại Thắng	1		1	Các xã: Tân Dân, Văn Hoàng	2019	1780m	4128/QĐ-UBND 05/10/2017	33.000	33.000	31.000	2.000	31.000					31.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Đường Minh Tân - Tri Thủy - Quang Lăng (GD2)	1		1	Các xã: Minh Tân, Tri Thủy	2019-2020	1850m	4132/QĐ-UBND 05/10/2017	30.994	30.994	28.500	2.494	28.500					17.250	11.250	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân	1		1	Các xã: Bạch Hạ, Minh Tân	2020	1700m	4131/QĐ-UBND 05/10/2017	33.000	33.000	31.000	2.000	31.000						31.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Đường GT liên xã Tri Thủy - Khai Thái	1		1	Các xã: Tri Thủy, Khai Thái	2020	2000m	4130/QĐ-UBND 05/10/2017	23.994	23.994	22.000	1.994	22.000					22.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Cải tạo nâng cấp đường Phú Minh - Văn Nhân	1		1	Các xã: Phú Minh, Văn Nhân	2019	850m	4129/QĐ-UBND 05/10/2017	26.961	26.961	20.000	6.961	20.000						20.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
VIV	HUYỆN MỸ ĐỨC	15	1	14					692.101	590.347	500.000	90.347	500.000	83.000	104.250	104.250	104.250	104.250	104.250	15		
VIV.1	GIAO THÔNG	14	1	13					642.277	589.473	499.126	90.347	499.126	82.126	104.250	104.250	104.250	104.250	104.250	14		
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	1	1						49.900	12.000	12.000		12.000	12.000						1		
1	Đường GT liên xã Đại Hưng - Hùng Tiến - đi Chùa Hương (GD1)	1	1	1	Các xã: Đại Hưng, Hùng Tiến	2015-2016	5650m	1841/QĐ-UBND 14/9/2012,	49.900	12.000	12.000		12.000	12.000						1	UBND huyện Mỹ Đức	
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	1	1	1					174.280	159.376	139.376	20.000	139.376	70.126	69.250					1		
1	Cầu Phú Hiến, xã Hợp Thành, huyện Mỹ Đức	1		1	Xã Hợp Thành	2016-2017	800m	2256/QĐ-UBND 24/10/2014	24.600	25.000	23.000		23.000	19.000	4.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường giao thông từ thị trấn Đại Nghĩa đi Xã Hợp Thành, huyện Mỹ Đức (Đoạn từ công Sắt đến đê Mỹ Hà xã Hợp Thành)	1		1	Các xã: Hợp Thành - TT Đại Nghĩa	2016-2017	2800m	2195/QĐ-UBND 17/10/2014	49.980	45.376	45.376		45.376	25.126	20.250					1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Phùng Xá, Phú Lưu Tế	1		1	Các xã: Phùng Xá, Phú Lưu Tế	2016-2017	5200m	1890/QĐ-UBND 17/9/2012	49.800	45.000	25.000	20.000	25.000		25.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	Năm 2016 Thành phố hỗ trợ 20 tỉ đồng từ nguồn tăng thu
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã An Tiến - Thị trấn Đại Nghĩa (điểm đầu tư đường Tế Tiểu - Hương Sơn thuộc địa phận thôn Văn Giang và tuyến nhánh)	1		1	Xã An Tiến, Thị trấn Đại Nghĩa	2016-2017	3500m	2755/QĐ-UBND 28/10/2010	49.900	46.000	46.000		46.000	26.000	20.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	9		9					418.097	418.097	347.750	70.347	347.750		35.000	104.250	104.250	104.250	9			
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trục huyện từ xã Phúc Lâm đến xã Đông Tâm và Thượng Lâm (đoạn nối từ TL 419 - TL 429).	1		1	Các xã: Phúc Lâm, Đông Tâm, Thượng Lâm	2017-2018	3100m	2194/QĐ-UBND 17/10/2014; 1775/QĐ-UBND 04/8/2017	49.000	49.000	39.250	9.750	39.250		12.000	27.250				1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			B	C					Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số		NS Thành phố	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã từ Thượng Lâm đi xã Tuy Lai.	1		1	Các xã Thượng Lâm, Tuy Lai	2017-2018	2517m	1046/QĐ-UBND 28/7/2014; 1777/QĐ-UBND 04/8/2017	49.850	49.850	41.500	8.350		41.500		11.000	30.500				1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường trục phát triển phía bắc huyện từ TL 419 xã An Mỹ đi Tuy Lai đến TL 429 xã Đồng Tâm (GD 2) lý trình từ Km0+782,2 - Km2+098,5.	1		1	Các xã: An Mỹ, Tuy Lai	2017-2018	1916m	1159/QĐ-UBND 26/6/2014; 1776/QĐ-UBND 04/8/2017	49.836	49.836	42.000	7.836		42.000		12.000	30.000				1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Mỹ Thành - Bốt Xuyên (Điểm đầu từ TL 419 xã Mỹ Thành, điểm cuối để sông Đáy xã Bốt Xuyên) huyện Mỹ Đức (GD1).	1		1	Các xã: Mỹ Thành, Bốt Xuyên	2018-2019	2350m	1869/QĐ-UBND 21/8/2017	49.038	49.038	42.200	6.838		42.200			16.500	25.700			1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Đường tỉnh lộ 419 đi xã Hồng Sơn.	1		1	Xã Hồng Sơn	2019	2574m	2220/QĐ-UBND 04/10/2017; 1903/QĐ-UBND 25/8/2017	32.988	32.988	29.000	3.988		29.000			29.000			1	UBND huyện Mỹ Đức		
6	Đường liên xã An Mỹ đi Chùa Mễ Tuy Lai.	1		1	Các xã: An Mỹ, Tuy Lai	2019-2020	2618m	2224/QĐ-UBND 04/10/2017; 1865/QĐ-UBND 18/8/2017	39.000	39.000	34.000	5.000		34.000			15.000	19.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Đường giao thông liên xã từ tỉnh lộ 419 xã Vạn Kim đi Hùng Tiến - Đốc Tín.	1		1	Các xã: Vạn Kim, Hùng Tiến, Đốc Tín	2019-2020	3992m	2225/QĐ-UBND 04/10/2017	48.850	48.850	42.000	6.850		42.000			17.550	24.450			1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Đường giao thông từ thị trấn Đại Nghĩa đi Xã Hợp Thành, huyện Mỹ Đức (từ ngã 3 Tả Tiều đến công Sầu).	1		1	Thị trấn Đại Nghĩa, xã Hợp Thành	2019-2020	1800m	2221/QĐ-UBND 04/10/2017; 1911/QĐ-UBND 28/8/2017	49.790	49.790	40.000	9.790		40.000			17.000	23.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Vạn Kim, Đốc Tín, Huyện Mỹ Đức. HM: nền, mặt đường, kẻ nền đường, công trình thoát nước và ATGT.	1		1	Các xã: Vạn Kim, Đốc Tín	2020	4800m	1905/QĐ-UBND 25/8/2017	49.745	49.745	37.800	11.945		37.800					37.800		1	UBND huyện Mỹ Đức	
IX.3 MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN		1		1					49.824	874	874			874	874					1			
<i>Dự án khởi công năm 2016</i>		1		1					49.824	874	874			874	874					1			
1	Bãi chôn lấp rác thải xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức	1		1	Xã Mỹ Thành	2015-2016	Xây mới	284/QĐ-UBND 28/2/2012	49.824	874	874			874	874					1	UBND huyện Mỹ Đức	Dừng dự án	
X HUYỆN PHÚC THO		16	3	13					519.912	454.730	420.000	54.794	8.300	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	16			
X.1 GIAO THÔNG		3		3					138.644	115.830	90.500	30.144		90.500	35.500	29.000	26.000			3			
<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>		1		1					47.814	25.000	25.000	4.814		25.000	20.000	5.000				1			
1	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Ngọc Tào - Phụng Thượng	1		1	Các xã Ngọc Tào, Phụng Thượng	2015-2017	1560m	4274/QĐ-UBND 18/10/2011	47.814	25.000	25.000	4.814		25.000	20.000	5.000					1	UBND huyện Phúc Thọ	Đến hết năm 2015 ngân sách Thành phố đã hỗ trợ 18 tỉ đồng
<i>Dự án khởi công năm 2016</i>		1		1					49.984	49.984	39.500	10.484		39.500	15.500	24.000				1			
1	Đường giao thông Tam Hiệp - Ngọc Tào - Phụng Thượng	1		1	Các xã: Tam Hiệp, Ngọc Tào	2016-2017	3050m	1184/QĐ-UBND 19/5/2011	49.984	49.984	39.500	10.484		39.500	15.500	24.000					1	UBND huyện Phúc Thọ	
<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>		1		1					40.846	40.846	26.000	14.846		26.000			26.000			1			

TT	Huyện/Thị xã	Tầng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
1	Đường giao thông liên xã từ QL32 qua xã Thọ Lộc - Vòng Xuyên - Phương Độ lên đé hữu Hồng	1		1	Các xã: Thọ Lộc, Vòng Xuyên, Phương Độ	2017-2018	5391m	1819a/QĐ-UBND 26/7/2014	40.846	40.846	26.000	14.846		26.000				26.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	Năm 2017 ngân sách huyện Phúc Thọ bố trí 14 tỉ đồng	
X.2	TRƯỜNG HỌC	12	3	9					351.706	324.900	301.407	23.493	8.300	301.407	34.657	55.250	58.250	84.250	69.000	12				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	1	1					86.014	59.407	59.407		8.300	59.407	14.157	18.000	27.250			2				
1	Xây dựng mới trường tiểu học Hai Bà Trưng xã Phụng Thượng (GD1)	1	1		Xã Phụng Thượng	2015-2017	3T9P, 519m2; nhà giáo dục thể chất	2540/QĐ-UBND 10/10/2012; 5971/QĐ-UBND 14/12/2016	47.883	32.157	32.157			32.157	14.157	18.000					1	UBND huyện Phúc Thọ		
2	Trường THCS chất lượng cao thị trấn Phúc Thọ	1		1	Thị trấn Phúc Thọ	2012-2018	18 phòng học	4247/QĐ-UBND 25/10/2011	38.131	27.250	27.250		8.300	27.250				27.250			1	UBND huyện Phúc Thọ	Đến hết năm 2015 ngân sách Thành phố đã hỗ trợ 8,6 tỉ đồng	
	Dự án khởi công năm 2016	2	1	1					63.837	62.838	62.750	88		62.750	20.500	37.250	5.000			2				
1	Trường THCS Vòng Xuyên B	1	1		Xã Vòng Xuyên	2016-2018	24 phòng	18/QĐ-UBND 08/01/2015	49.838	49.838	49.750	88		49.750	15.500	29.250	5.000			1	UBND huyện Phúc Thọ			
2	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học xã Sen Chiểu	1		1	Xã Sen Chiểu	2016-2017	Nhà hiệu bộ, Nhà lớp học 03 tầng, và phụ trợ.	3942/QĐ-UBND 26/10/2015	13.199	13.000	13.000			13.000	5.000	8.000					1	UBND huyện Phúc Thọ		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	8	1	7					202.655	202.655	179.250	23.405		179.250			26.000	84.250	69.000	8				
1	Trường THCS Hiệp Thuận giai đoạn 2	1		1	Xã Hiệp Thuận	2018-2019	Nhà học tập 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và phụ trợ.	4043/QĐ-UBND 31/10/2017	14.980	14.980	13.000	1.980		13.000			13.000				1	UBND huyện Phúc Thọ		
2	Trường THCS Thọ Lộc giai đoạn 2	1		1	Xã Thọ Lộc	2018-2019	nhà học tập 3 tầng, nhà hành chính 3 tầng, và phụ trợ.	3705/QĐ-UBND 12/10/2017	17.250	17.250	17.000	250		17.000				17.000			1	UBND huyện Phúc Thọ		
3	Trường THCS xã Trạch Mỹ Lộc	1		1	Xã Trạch Mỹ Lộc	2018-2019	khởi nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng, phụ trợ	229-HĐND 15/8/2017	25.080	25.080	16.000	9.080		16.000					16.000		1	UBND huyện Phúc Thọ		
4	Trường Tiểu học xã Tam Thuận	1		1	Xã Tam Thuận	2019-2020	01 Khối nhà học 3 tầng, nhà học hiệu bộ 3 tầng với, phụ trợ	262-HĐND 13/10/2017	35.725	35.725	32.000	3.725		32.000						22.500	9.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Trường mầm non Xuân Phú (điểm thôn Phú Châu + điểm thôn Xuân Đông)	1		1	Xã Xuân Phú	2019-2020	- Xây mới khối nhà lớp học 3T và phụ trợ. - Xây mới nhà lớp học 3 tầng	4044/QĐ-UBND 31/10/2017	14.926	14.926	13.000	1.926		13.000			13.000				1	UBND huyện Phúc Thọ		
6	Trường THCS Văn Nam	1		1	Xã Văn Nam	2019-2020	Nhà lớp học bộ môn + chức năng 3 tầng, phụ trợ	228-HĐND 15/8/2017	22.955	22.955	21.000	1.955		21.000					21.000		1	UBND huyện Phúc Thọ		
7	Trường tiểu học Tam Hiệp B	1		1	Xã Tam Hiệp	2020-2021	xây dựng mới 02 khối nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng, và phụ trợ	263-HĐND 13/10/2017	47.000	47.000	45.250	1.750		45.250					22.750	22.500	1	UBND huyện Phúc Thọ		

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			B	C					Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số		NS Thành phố	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
8	Trường mầm non xã Long Xuyên (điểm thôn Triều Xuyên)	1		1	Xã Long Xuyên	2019-2020	xây dựng mới 02 Nhà lớp học 2 tầng nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ.	261-HDND 13/10/2017	24.739	24.739	22.000	2.739		22.000					22.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
X.3	VĂN HÓA THỂ THAO	1		1					29.562	14.000	12.843	1.157		12.843	12.843						1		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1					29.562	14.000	12.843	1.157		12.843	12.843						1		
1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đền thờ Hai Bà Trưng xã Hát Môn	1		1	Xã Hát Môn	2015-2016		2289/QĐ-UBND 29/10/2009	29.562	14.000	12.843	1.157		12.843	12.843						1	UBND huyện Phúc Thọ	
X.4	CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ										15.250			15.250						15.250			
XI	HUYỆN QUỐC OAI	6	1	5					471.242	603.242	420.000	183.242		420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	6		
XI.1	THANH TOÁN NỢ XDCB									132.000	132.000			132.000	83.000	49.000							
XI.2	GIAO THÔNG	6	1	5					471.242	471.242	288.000	183.242		288.000		35.250	84.250	84.250	84.250	84.250	6		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	6	1	5					471.242	471.242	288.000	183.242		288.000		35.250	84.250	84.250	84.250	84.250	6		
1	Đường Trại cá - Tuyết Nghĩa - Phú Cát giai đoạn II	1		1	Các xã: Tuyết Nghĩa, Phú Cát	2017-2018	1430m	7729/QĐ-UBND 31/10/2016; 5755/QĐ-UBND 7/8/2017	36.421	36.421	31.700	4.721		31.700		15.000	16.700				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự án thuộc KH đầu tư từ NSNN 3 năm 2013-2015 của Thành phố
2	Đường giao thông liên xã Ngọc Liệp - Cấn Hữu (tuyến giao với đường gom Đại lộ Thăng Long đến đường Quốc Oai - Hòa Thạch tại trạm bơm Cấn Hữu)	1		1	Các xã: Ngọc Liệp, Liệp Tuyết, Nghĩa Hương, Tuyết Nghĩa, Cấn Hữu	2017-2018	2910m	7730/QĐ-UBND 31/10/2016; 5754/QĐ-UBND 7/8/2017	53.237	53.237	47.450	5.787		47.450		20.250	27.200				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự án thuộc KH đầu tư từ NSNN 3 năm 2013-2015 của Thành phố
3	Đường giao thông xã Nghĩa Hương	1		1	Xã Nghĩa Hương	2018-2019	2470m	7281/QĐ-UBND 13/10/2017	39.965	39.965	31.050	8.915		31.050			20.350	10.700			1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Đường giao thông xã Đông Yên	1		1	Xã Đông Yên	2019-2020	2000m	6458/QĐ-UBND 14/9/2017	31.487	31.487	26.900	4.587		26.900				12.900	14.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Đường giao thông xã Sài Sơn	1		1	Xã Sài Sơn	2018-2019	3880m	8155/QĐ-UBND 30/10/2017	39.031	39.031	31.500	7.531		31.500			20.000	11.500			1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (Tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hòa Thạch - Đông Yên)	1	1		Các xã: Phú Cát, Hòa Thạch, Đông Yên	2019-2020	2500m	114/HĐND 03/11/2017	271.101	271.101	119.400	151.701		119.400				49.150	70.250		1	UBND huyện Quốc Oai	
XII	HUYỆN SÓC SƠN	21	2	19					857.377	553.125	500.000	53.125		500.000	83.000	104.250	104.250	104.250	104.250	104.250	21		
XII.1	GIAO THÔNG	13	2	11					667.173	361.921	320.250	41.671		320.250	83.000	88.000	68.000	52.250	29.000	13			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	3	2	1					425.252	121.000	121.000			121.000	83.000	38.000					3		
1	Xây dựng đường Nội Bài - Đường 35 - Minh Phú	1		1	Từ Nội Bài - Minh Phú	2014-2017	9.955m	5063/QĐ-UBND 28/10/2011	203.252	71.000	71.000			71.000	33.000	38.000					1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo đường Bắc Sơn - Minh Trí	1		1	Các xã: Bắc Sơn, Minh Trí	2015-2016	5500m	5230/QĐ-UBND 22/10/2010; 675/QĐ-UBND 24/01/2014	62.000	29.000	29.000			29.000	29.000						1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
			B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Kỳ - Bắc Sơn và tuyến hành chợ Châu Đò Tân	1	1		Các xã: Hồng Kỳ, Bắc Sơn	2015-2016	11000m	5299/QĐ-UBND 26/10/2010; 6557/QĐ-UBND 30/10/2013	160.000	21.000	21.000			21.000	21.000						1	UBND huyện Sóc Sơn	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	10		10					241.921	241.921	199.250	42.671		199.250		50.000	60.000	52.250	29.000	10			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Minh Phú - Hiền Ninh - Quang Tiến (đoạn từ tỉnh lộ 35 - UBND xã Hiền Ninh - Đông Lai)	1		1	Các xã: Hiền Ninh, Quang Tiến	2017	3700m	5740/QĐ-UBND 28/10/2016; 6237/QĐ-UBND 7/8/2017	14.744	14.744	11.500	3.244		11.500		11.500					1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường hồ Đồng Quan - Đông Sơn - Trung đoàn 921 - Tỉnh lộ 131	1		1	Xã Quang Tiến	2017	2800m	5501/QĐ-UBND 18/10/2016; 6236/QĐ-UBND 28/7/2017	10.604	10.604	8.000	2.604		8.000		8.000					1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân Dục đi 418	1		1	Xã Tân Minh	2017	3100m	5710/QĐ-UBND 28/10/2016; 6240/QĐ-UBND 28/7/2017	12.979	12.979	10.500	2.479		10.500		10.500					1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp đường QL2 - Z121 - Minh Trí	1		1	Các xã: Minh Trí, Tân Dân	2017	2620m	5502/QĐ-UBND 18/10/2016; 6239/QĐ-UBND 28/7/2017	11.971	11.971	9.000	2.971		9.000		9.000					1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp đường Miếu thờ - Đồng Châm - Đan Tào	1		1	Các xã: Tiên Dược, Tân Minh	2017	4900m	5692/QĐ-UBND 28/10/2016; 6238/QĐ-UBND 31/7/2017	14.727	14.727	11.000	3.727		11.000		11.000					1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Tân Minh - Xuân Giang - Bắc Phú - Đức Hòa - Tiên Dược, huyện Sóc Sơn	1		1	Các xã: Bắc Phú, Xuân Giang, Đức Hòa, Tân Minh, Tiên Dược	2018-2019	12599m	8792/QĐ-UBND 31/10/2017	60.506	60.506	42.000	18.506		42.000		42.000					1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Minh Phú - Minh Trí	1		1	Các xã: Minh Trí, Minh Phú	2019-2020	555m	5531/QĐ-UBND 18/7/2017	26.468	26.468	25.000	1.468		25.000				25.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Tân Dân, Minh Trí	1		1	Các xã: Tân Dân, Minh Trí	2020	7850m	5531/QĐ-UBND 18/7/2017	31.044	31.044	29.000	2.044		29.000				29.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo VSMT trên địa bàn xã Bắc Phú, xã Xuân Giang huyện Sóc Sơn	1		1	Các xã: Bắc Phú, Xuân Giang	2018-2019	14030m	8794/QĐ-UBND 31/10/2017	29.573	29.573	26.000	3.573		26.000		26.000					1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo VSMT trên địa bàn xã Tân Hưng, Quang Tiến, huyện Sóc Sơn	1		1	Xã Quang Tiến, Tân Hưng	2019-2020	2013m	5531/QĐ-UBND 18/7/2017	29.305	29.305	27.250	2.055		27.250				27.250			1	UBND huyện Sóc Sơn	
XII.2	TRƯỜNG HỌC	7		7					171.289	171.289	162.500	8.789		162.500		16.250	36.250	52.000	58.000	7			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	7		7					171.289	171.289	162.500	8.789		162.500		16.250	36.250	52.000	58.000	7			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Thanh Xuân khu Thanh Thượng	1		1	Xã Thanh Xuân	2017	Xây 07 phòng học, hạng mục phụ trợ	5548/QĐ-UBND 20/10/2016; 6286/QĐ-UBND 31/7/2017	10.138	10.138	7.750	2.388		7.750		7.750					1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Xuân Thu	1		1	Xã Xuân Thu	2017	XD 08 phòng, hoàn thiện các hạng mục phụ trợ	5486/QĐ-UBND 17/10/2016; 6283/QĐ-UBND 31/7/2017	10.435	10.435	8.500	1.935		8.500		8.500					1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			B	C					Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số		NS Thành phố	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
			3	4					5	6	7		8	9	10	11	12				13	14	15
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Hiền Ninh	1		1	Xã Hiền Ninh	2018	xây mới 10 phòng học hạng mục phụ trợ	5814/QĐ-UBND 31/10/2016	24.012	24.012	23.000	1.012	23.000				23.000			1	UBND huyện Sóc Sơn		
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tân Hưng	1		1	Xã Tân Hưng	2018	XD 9 phòng học, hạng mục phụ trợ	8788/QĐ-UBND 31/10/2017	13.730	13.730	13.250	480	13.250				13.250			1	UBND huyện Sóc Sơn		
5	Xây dựng trường mầm non Tiên Dược C	1		1	Xã Tiên Dược	2019-2020	XD 18 phòng học, nhà hiệu bộ	100/HĐND 25/11/2016	44.974	44.974	44.000	974	44.000					31.000	13.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		
6	Xây dựng Trường mầm non Tân Dân B	1		1	Xã Tân Dân	2019-2020	Mở rộng diện tích, XD 12 phòng học, nhà hiệu bộ	8787/QĐ-UBND 31/10/2017	42.000	42.000	42.000		42.000						21.000	21.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Xây dựng trường mầm non Kim Lã - khu Xuân Dương	1		1	Xã Kim Lã	2020	Xây 8 phòng học, nhà hiệu bộ, hạng mục phụ trợ	94/HĐND-TT 16/8/2017	26.000	26.000	24.000	2.000	24.000							24.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
XII.3	Y TẾ	1		1					18.915	18.915	17.250	1.665	17.250						17.250	1			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1		1					18.915	18.915	17.250	1.665	17.250						17.250	1			
1	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Xuân Giang, Minh Trí, Hiền Ninh huyện Sóc Sơn	1		1	Các xã: Xuân Giang, Minh Trí, Hiền Ninh	2020	Nhà khám bệnh, nhà dịch vụ	6085/QĐ-UBND 26/7/2017	18.915	18.915	17.250	1.665	17.250						17.250	1	UBND huyện Sóc Sơn		
XIII	HUYỆN THẠCH THẮT	19	1	18					541.521	481.567	420.000	67.067	420.000	83.000			84.250		84.250	19			
XIII.1	GIAO THÔNG	10	1	9					423.560	380.346	329.450	50.896	329.450	55.600			61.700		65.150	84.250	10		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1					48.197	15.000	15.000		15.000	15.000							1		
1	Đường 446-Yên Bình- Lãng Hòa Lạc-Sân bay Hòa Lạc	1		1	Các xã: Yên Bình, Hoà Lạc	2014-2016	3750m	5764/QĐ-UBND 24/11/2010	48.197	15.000	15.000		15.000	15.000							1	UBND huyện Thạch Thất	
	Dự án khởi công năm 2016	3		3					73.867	63.858	63.858		63.858	40.600			23.250				3		
1	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Phú Ô (Công đồng)-Ngọc Bái	1		1	Các xã: Bình Phú, Ngọc Bái	2016-2017	1500m	7765/QĐ-UBND 31/10/2014	13.675	12.000	12.000		12.000	12.000							1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Đường trục chính xã Kim Quan - đi thị trấn Kim quan (Cầu Đông Mỏ đường 419)	1		1	Xã Kim Quan, Thị trấn Liên Quan	2016-2017	1979m	1674/QĐ-UBND 30/3/2016	14.994	12.000	12.000		12.000	12.000							1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Đường huyện số 19: Đoạn Hữu Bằng - Dị Nậu (Đường làng nghề)	1		1	Các xã: Hữu Bằng, Dị Nậu	2016-2018	1800m	10794/QĐ-UBND 31/10/2014	45.198	39.850	39.850		39.850	16.600			23.250				1	UBND huyện Thạch Thất	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	6	1	5					301.496	301.496	250.600	50.896	250.600			38.450		65.150	72.000	75.000	6		
1	Đường từ đường tỉnh 419 đi Cẩm Kiệm - Kim Quan - đường tỉnh 420 (đoạn từ ĐT 419 - Tân Xã đi ĐT 420)	1		1	Các xã: Cẩm Kiệm, Kim Quan	2017-2019	1988m	10819/QĐ-UBND 31/12/2014; 4405/QĐ-UBND 7/8/2017	48.911	48.911	43.200	5.711	43.200			17.200		26.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Đường từ trường THCS xã Dị Nậu đi Hợp Thuận	1		1	Xã Dị Nậu	2017-2019	1600m	5823/QĐ-UBND 11/10/2017	29.469	29.469	20.000	9.469	20.000					20.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Đường H-14: Đoạn từ cụm công nghiệp xã Bình Phú - Cầu Phú Lễ xã Cẩm Kiệm (tuyến 39 cũ)	1		1	Các xã: Bình Phú, Cẩm Kiệm	2017-2020	2800m	99/HĐND-KTXH 31/10/2017	99.668	99.668	75.000	24.668	75.000							75.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Đường giao thông Thạch Xá - Canh Nậu	1		1	Các xã: Thạch Xá, Canh Nậu	2017-2019	1446m	893/QĐ-UBND 05/02/2013; 4442/QĐ-UBND 8/8/2017	35.742	35.742	31.500	4.242	31.500			12.500		19.000			1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
			4	5				9	10	11	12	13		15	16	17	18	19				20
5	Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận	1		1	Các xã: Hương Ngải, Canh Nậu	2018-2020	3700m	6643/QĐ-UBND 31/10/2017	73.654	73.654	69.000	4.654		69.000			17.000	52.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Tuyến đường số 19 Đoạn: Phùng Xá - Hữu Bằng (Đường làng nghề)	1		1	Các xã: Phùng Xá, Hữu Bằng	2017-2018	1120m	10842/QĐ-UBND 28/10/2016; 4443/QĐ-UBND 8/8/2017	14.052	14.052	11.900	2.152		11.900		8.750	3.150			1	UBND huyện Thạch Thất	
XIII.3	TRƯỜNG HỌC	4		4					57.721	52.933	51.300	1.633		51.300	22.000	12.000	17.300			4		
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	2		2					29.788	25.000	25.000			25.000	22.000	3.000				2		
1	Trường THCS xã Phú Kim	1		1	Xã Phú Kim	2016-	Cải tạo 16 phòng học	13/QĐ-UBND 08/01/2016	14.791	12.000	12.000			12.000	12.000					1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, cải tạo trường THCS Cẩm Yên	1		1	Xã Cẩm Yên	2016-2017	Cải tạo 12 phòng	1512/QĐ-UBND 28/3/2016	14.997	13.000	13.000			13.000	10.000	3.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	2		2					27.933	27.933	26.300	1.633		26.300		9.000	17.300			2		
1	Trường Mầm non xã Bình Phú B	1		1	Xã Bình Phú	2017-2018	* Xây dựng nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 2 tầng	10836/QĐ-UBND 28/10/2016; 4445/QĐ-UBND 8/8/2017	13.100	13.100	12.800	300		12.800		9.000	3.800			1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường mầm non xã Cẩm Yên	1		1	Xã Cẩm Yên	2017-2018	* Xây dựng 04 phòng học, bếp, nhà hiệu bộ	6473/QĐ-UBND 27/10/2017	14.833	14.833	13.500	1.333		13.500			13.500			1	UBND huyện Thạch Thất	
XIII.4	VĂN HÓA THỂ THAO	1		1					25.350	25.350	16.000	9.350		16.000			12.250	3.750		1		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	1		1					25.350	25.350	16.000	9.350		16.000			12.250	3.750		1		
1	Trung tâm, tôn tạo di tích lịch sử đền thờ Trưng Bông Phùng Khắc Khoan, xã Phùng Xá	1		1	Xã Phùng Xá	2018-2019		6477/QĐ-UBND 27/10/2017	25.350	25.350	16.000	9.350		16.000			12.250	3.750		1	UBND huyện Thạch Thất	
XIII.5	TRỤ SỞ XÃ	2		2					20.669	8.717	5.400	3.317		5.400	5.400					2		
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	1		1					13.152	1.200	1.200			1.200	1.200					1		
1	Trụ sở Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình	1		1	Xã Yên Bình	2015-2016	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	7372/QĐ-UBND 27/10/2011; 2884/QĐ-UBND 6/6/2015	13.152	1.200	1.200			1.200	1.200					1	UBND huyện Thạch Thất	NS Thành phố hỗ trợ 60%
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	1		1					7.517	7.517	4.200	3.317		4.200	4.200					1		
1	Trụ sở Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Lai Thượng	1		1	Xã Lai Thượng	2016-	Cải tạo nhà làm việc	7764/QĐ-UBND 31/10/2014	7.517	7.517	4.200	3.317		4.200	4.200					1	UBND huyện Thạch Thất	NS Thành phố hỗ trợ 60%
XIII.6	TRẠM Y TẾ	2		2					14.221	14.221	12.350	1.871		12.350		10.550	1.800			2		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	2		2					14.221	14.221	12.350	1.871		12.350		10.550	1.800			2		
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Di Nậu	1		1	Xã Di Nậu	2017-2018	Cải tạo phòng khám 2 tầng	10809/QĐ-UBND 31/12/2015; 4404/QĐ-UBND 7/8/2017	8.227	8.227	7.350	877		7.350		5.550	1.800			1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Cải tạo, sửa chữa 4 trạm y tế xã: Hữu Bằng, Chàng Sơn, Kim Quan, Phú Kim	1		1	Các xã: Hữu Bằng, Chàng Sơn, Kim Quan, Phú Kim	2017-2018	Cải tạo 1 tầng	10846/QĐ-UBND 28/10/2016; 4444/QĐ-UBND 8/8/2017	5.994	5.994	5.000	994		5.000		5.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
XIII.7	CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ										5.500			5.500				5.500				
XIV	HUYỆN THANH OAI	19		19					547.554	448.355	420.000	28.355	800	420.000	83.000	84.250	84.150	84.250	84.250	19		
XIV.1	GIAO THÔNG	12		12					470.983	373.782	351.500	22.282	800	351.500	70.000	84.250	78.750	79.250	39.150	12		
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	4		4					153.506	69.000	69.000			69.000	38.000	31.000				4		

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chức đầu tư	Ghi chú	
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	Đường liên xã Bình Minh - Mỹ Hưng (GD1)	1	1		Các xã: Mỹ Hưng, Bình Minh	2015-2017	1326m	286/QĐ-UBND 29/10/2010	38.837	18.000	18.000		18.000	15.000	3.000					1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Đường tránh tỉnh lộ 429 từ trạm bơm Cao Xuân Dương để đày (TL 429) nối Quốc Lộ 21B đi đường trục phát triển phía Nam (GD1,2)	1	1		Các xã: Xuân Dương, Cao Dương	2015-2017	3986m	512a/QĐ-UBND 15/6/2012	49.794	29.000	29.000		29.000	11.500	17.500					1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Đường QL 21B - Tân Ước (GD1)	1	1		Các xã: Dân Hoà, xã Tân Ước	2016-2017	3306m	286b/QĐ-UBND 29/10/2010	15.000	5.000	5.000		5.000		5.000					1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Đường từ 21B đi khu giết mổ tập trung huyện - xã Tam Hưng	1	1		Các xã: Thanh Mai, xã Bình Minh	2015-2017	2202m	1211/QĐ-UBND 24/10/2012	49.875	17.000	17.000		17.000	11.500	5.500					1	UBND huyện Thanh Oai	ĐA các giám quy mô
Dự án khởi công năm 2016		2		2					97.945	85.250	85.250		85.250	32.000	53.250					2		
1	Đường giao thông từ trục phát triển phía Nam đi Mỹ Hưng	1	1		Thanh Oai	2016-2017	1000m	1618/QĐ-UBND 06/10/2014	48.000	43.250	43.250		43.250	16.000	27.250					1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Đường liên xã Đỗ Động - Thanh Văn	1	1		Các xã: Đỗ Động - Thanh Văn	2016-2017	4695m	1234/QĐ-UBND 25/10/2012	49.945	42.000	42.000		42.000	16.000	26.000					1	UBND huyện Thanh Oai	
Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020		6		6					219.532	219.532	197.250	22.282	800	197.250		78.750	79.250	39.250	6			
1	Đường Cao Viên - Bình Minh	1	1		Các xã: Cao Viên, Bình Minh	2018-2019	800m	2006/QĐ-UBND 16/8/2014; 2476/QĐ-UBND 27/10/2017	30.000	30.000	27.000	3.000	400	27.000			15.000	12.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Đường trục phát triển Hồng Dương - Liên Châu giai đoạn III	1	1		Xã Liên Châu	2018-2019	2600m	2128/QĐ-UBND 17/12/2014; 1918/QĐ-UBND 15/8/2017	45.000	45.000	41.000	4.000	400	41.000		22.000	19.000		1	UBND huyện Thanh Oai		
3	Đường QL 21B - Tân Ước giai đoạn II	1	1		Các xã: Dân Hoà, Tân Ước	2018-2019	3300m	89/QĐ-HĐND 11/7/2017; 2431/QĐ-UBND 19/10/2017	44.830	44.830	40.000	4.830		40.000		22.000	18.000		1	UBND huyện Thanh Oai		
4	Đường QL 21B từ Phương Trung đi Đỗ Động	1	1		Các xã: Phương Trung, Đỗ Động	2018-2019	2000m	81/QĐ-HĐND 23/6/2017; 2461/QĐ-UBND 24/10/2017	39.802	39.802	36.250	3.552		36.250		19.750	16.500		1	UBND huyện Thanh Oai		
5	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu giai đoạn I	1	1		Các xã: Cao Dương, Xuân Dương	2019-2020	2000m	137/QĐ-HĐND 31/10/2017	45.000	45.000	40.000	5.000		40.000			13.750	26.250		1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Đường từ 21B đi khu giết mổ tập trung huyện - xã Tam Hưng giai đoạn I	1	1		Xã Tam Hưng	2020	1269m	2532/QĐ-UBND 01/11/2017	14.900	14.900	13.000	1.900		13.000				13.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
XIV.2 TRƯỜNG HỌC		4		4					57.898	55.900	52.000	3.900		52.000	13.000				39.000	4		
Dự án khởi công năm 2016		1		1					14.998	13.000	13.000			13.000	13.000				1			
1	Trường tiểu học thị trấn Kim Bài	1	1		Thị trấn Kim Bài	2016	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các HIMP	2167/QĐ-UBND 28/10/2015	14.998	13.000	15.000		13.000	13.000						1	UBND huyện Thanh Oai	
Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020		3		3					42.900	42.900	39.000	3.900		39.000					39.000	3		
1	Trường tiểu học xã Kim Thu	1	1		Xã Kim Thu	2020	Cải tạo 02 nhà lớp học 2T; xây dựng mới nhà lớp học, hiệu bộ 3T.	2266/QĐ-UBND 10/10/2017; 2519/QĐ-UBND 31/10/2017	14.900	14.900	13.000	1.900		13.000					13.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Trường THCS xã Tân Ước	1		1	Xã Tân Ước	2020	Xây dựng mới nhà lớp học, hiệu bộ 3T, nhà đa	2059/QĐ-UBND 12/9/2017	14.000	14.000	13.000	1.000		13.000					13.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường Tiểu học xã Thanh Thủy	1		1	Xã Thanh Thủy	2020	Cải tạo 03 nhà lớp học 2T, xây mới nhà hiệu bộ, nhà làm học bộ	2198/QĐ-UBND 28/9/2017	14.000	14.000	13.000	1.000		13.000					13.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
XIV.3	Y TẾ	3		3					18.673	18.673	16.500	2.173		16.500			5.500	5.000	6.000	3		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	3		3					18.673	18.673	16.500	2.173		16.500			5.500	5.000	6.000	3		
1	Cải tạo nâng cấp trạm y tế xã Bích Hoà	1		1	Xã Bích Hoà	2017-2018	Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và cải tạo các hạng mục phụ trợ	3198/QĐ-UBND 28/10/2016; 2522/QĐ-UBND 31/10/2017	6.373	6.373	5.500	873		5.500			5.500			1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trạm y tế xã Đỗ Động	1		1	Xã Đỗ Động	2019	Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh, phụ trợ	1837/QĐ-UBND 01/8/2017	5.650	5.650	5.000	650		5.000				5.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Cải tạo nâng cấp trạm y tế xã Kim An	1		1	Xã Kim An	2020	Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh, phụ trợ	1844/QĐ-UBND 02/8/2017	6.650	6.650	6.000	650		6.000					6.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
XV	HUYỆN THANH TRÌ	11	4	7					774.580	450.896	340.000	110.896		340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250	11		
XV.1	GIAO THÔNG	4	2	2					436.066	130.182	122.600	7.582		122.600	53.800		19.000	49.800		4		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	3	2	1					362.084	56.200	53.800	2.400		53.800	53.800					3		
1	Đường Vinh Quỳnh - Đại Áng, huyện Thanh Trì	1		1	Xã Đại Áng	2015-2016	15000m	299/QĐ-UBND; 17/01/2013	237.900	32.000	32.000			32.000	32.000					1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng tuyến đường giao thông từ làng nghề xã Tân Triều huyện Thanh Trì đi khu đô thị Văn Quán quận Hà Đông	1		1	Các xã: Tân Triều, Văn Quán	2015-2016	2250m	7080/QĐ-UBND 30/10/2013	109.404	17.400	15.000	2.400		15.000	15.000					1	UBND huyện Thanh Trì	Hoàn thành Gđ I
3	Xây dựng hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất khu san lấp bãi bồi đê bùn xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì.	1		1	Xã Yên Mỹ	2015-2016	4313m	2432/QĐ-UBND 21/5/2015	14.780	6.800	6.800			6.800	6.800					1	UBND huyện Thanh Trì	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1		1					73.982	73.982	68.800	5.182		68.800			19.000	49.800		1		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tứ Hiệp	1		1	Xã Tứ Hiệp	2018-2019	1524m	6111/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	73.982	73.982	68.800	5.182		68.800			19.000	49.800		1	UBND huyện Thanh Trì	
XV.2	TRƯỜNG HỌC	5	2	3					293.914	278.014	204.900	73.114		204.900	16.700	64.250	45.250	14.450	64.250	5		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1					34.900	19.000	7.700	11.300		7.700	7.700					1		
1	Trường mầm non xã Vinh Quỳnh (thôn Ich Vĩnh)	1		1	Xã Vinh Quỳnh	2015-2016	18 phòng học	7064/QĐ-UBND 28/10/2013	34.900	19.000	7.700	11.300		7.700	7.700					1	UBND huyện Thanh Trì	
	Dự án khởi công năm 2016	1		1					13.288	13.288	9.000	4.288		9.000	9.000					1		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Yên Xá, huyện Thanh Trì	1		1	Xã Tân Triều	2016	18 phòng học	2452/QĐ-UBND; 23/5/2015	13.288	13.288	9.000	4.288		9.000	9.000					1	UBND huyện Thanh Trì	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	3	2	1					245.726	245.726	188.200	57.526		188.200		64.250	45.250	14.450	64.250	3		
1	Xây mới trường THCS Ngũ Hiệp	1		1	Xã Ngũ Hiệp	2017-2018	40 lớp học, các phòng chức năng, khu hiệu bộ.	10035/QĐ-UBND 28/10/2016; 4740/QĐ-UBND 27/7/2017	113.270	113.270	96.500	16.770		96.500	64.250		32.250			1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Nâng cấp trường THCS Tứ Hiệp	1		1	Xã Tứ Hiệp	2018	Khởi nhà học 04 tầng và phụ trợ khác.	2804/QĐ-UBND 28/4/2016; 5731/QĐ-UBND 18/9/2017	14.452	14.452	13.000	1.452		13.000			13.000			1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020		
3	Trường THCS Vĩnh Quỳnh	1	1		Xã Vĩnh Quỳnh	2019-2020	Xây dựng mới	87/QĐ-UBND 29/10/2015; 6435/QĐ-UBND 18/10/2017	118.004	118.004	78.700	39.304		78.700				14.450	64.250	1	UBND huyện Thanh Trì			
XV.3	VĂN HÓA THÈ THAO	1	1						29.700	29.700	4.000	25.700		4.000	4.000					1				
	Dự án khởi công năm 2016	1	1						29.700	29.700	4.000	25.700		4.000	4.000					1				
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Áng	1		1	Xã Đại Áng	2014-2016	Tu bổ hạng mục chính	6688/QĐ-UBND 18/10/2013	29.700	29.700	4.000	25.700		4.000	4.000						1	UBND huyện Thanh Trì		
XV.4	TRỤ SỞ XÃ	1	1						14.900	13.000	8.500	4.500		8.500	8.500						1			
	Dự án khởi công năm 2016	1	1						14.900	13.000	8.500	4.500		8.500	8.500						1			
1	Trụ sở UBND xã Vạn Phúc	1		1	Xã Vạn Phúc	2016-2017	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	1114/QĐ-UBND, 08/5/2009	14.900	13.000	8.500	4.500		8.500	8.500						1	UBND huyện Thanh Trì	NS Thành phố hỗ trợ 60%	
XVI	HUYỆN THƯỜNG TÍN	21	1	20					740.027	658.598	420.000	238.598		420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	21				
XVI.1	GIAO THÔNG	14		14					321.834	263.871	243.500	20.371		243.500	73.500	64.250	40.750	42.750	22.250	14				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1					49.987	5.000	5.000			5.000	5.000					1				
1	Đường trục xã Nhị Khê (đoạn từ QL1A đi Cầu ván)	1		1	Xã Nhị Khê	2015-2017	3500m	2746/QĐ-UBND 28/10/2010	49.987	5.000	5.000			5.000	5.000						1	UBND huyện Thường Tín		
	Dự án khởi công năm 2016	5		5					93.731	80.750	80.750			80.750	68.500	12.250				5				
1	Kiến cổ hóa kênh B7 kết hợp đường liên xã Nhị Khê Hòa Bình (đoạn Quán Phương (thôn Thụy Ứng))	1		1	Xã Nhị Khê	2016-2017	3250m	2740/QĐ-UBND 14/10/10; 2561 01/10/12	27.574	24.500	24.500			24.500	24.500						1	UBND huyện Thường Tín		
2	Đường trục liên xã Hồng Văn-Tự Nhiên	1		1	Các xã: Hồng Văn, Tự Nhiên	2016-2017	3723m	3211/QĐ-UBND 24/10/2012; 3414/QĐ-UBND 16/10/2013; 613/QĐ-UBND 27/4/2016	27.920	24.250	24.250			24.250	12.000	12.250						1	UBND huyện Thường Tín	
3	Đường trục xã Tiên Phong	1		1	Xã Tiên Phong	2016	1200m	2709/QĐ-UBND 26/10/11	11.869	10.500	10.500			10.500	10.500						1	UBND huyện Thường Tín		
4	Đường trục từ tỉnh lộ 429 đến xã Minh Cường, huyện Thường Tín	1		1	Xã Minh Cường	2016	1119m	3576/QĐ-UBND 30/10/14	14.192	13.000	13.000			13.000	13.000						1	UBND huyện Thường Tín		
5	Đường liên xã Liên Phương đi Văn Táo (km+00-Km+774,5)	1		1	Xã Văn Táo	2016	2250m	1523/QĐ-UBND 17/5/2013	12.176	8.500	8.500			8.500	8.500						1	UBND huyện Thường Tín		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	8		8					178.116	178.121	157.750	20.371		157.750		52.000	40.750	42.750	22.250	8				
1	Đường trục xã Tự Nhiên (qua các đội 5,7,8), hạng mục: Nền mặt đường, hệ thống thoát nước, kẻ xây và ATGT.	1		1	Xã Tự Nhiên	2017	1457m	6001/QĐ-UBND 28/10/2016; 1943/QĐ-UBND 31/7/2017	14.928	14.928	13.500	1.428		13.500		13.500					1	UBND huyện Thường Tín		
2	Đường liên xã Quán Giai - Chứa Đậu (đoạn Quán Giai đi Cầu Xém)	1		1	Các xã: Văn Phú, Nguyễn Trãi	2017	1235m	5999/QĐ-UBND 28/10/2016; 1943/QĐ-UBND 31/7/2017	14.738	14.738	13.500	1.238		13.500		13.500					1	UBND huyện Thường Tín		
3	Đường trục xã Hiền Giang (đoạn UBND xã đi qua Quang Hiến)	1		1	Xã Hiền Giang	2017	1340m	5997/QĐ-UBND 28/10/2016; 1944/QĐ-UBND 31/7/2017	14.061	14.061	13.000	1.061		13.000		13.000					1	UBND huyện Thường Tín		
4	Đường trục phía đông xã Thăng Lợi	1		1	Xã Thăng Lợi	2017	1459m	6002/QĐ-UBND 28/10/2016; 1945/QĐ-UBND 31/7/2017	13.332	13.332	12.000	1.332		12.000		12.000					1	UBND huyện Thường Tín		

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Văn Táo - Chương Dương	1		1	Các xã: Văn Táo, Chương Dương	2018-2019	2620m	3285/QĐ-UBND 30/10/2017	25.170	25.175	23.250	1.925		23.250			23.250			1	UBND huyện Thường Tín	
6	Đường liên xã Tô Hiệu - Thống Nhất (đoạn Chợ Tía đến thôn Phúc Trạch)	1		1	Các xã: Tô Hiệu, Thống Nhất	2018	2320m	3286/QĐ-UBND 30/10/2017	20.839	20.839	17.500	3.339		17.500			17.500			1	UBND huyện Thường Tín	
7	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Nhị Khê - Khánh Hà (đoạn cầu Văn - Cầu Đen)	1		1	Các xã: Nhị Khê, Khánh Hà	2019	2309m	3288/QĐ-UBND 30/10/2017	25.232	25.232	23.000	2.232		23.000				23.000		1	UBND huyện Thường Tín	
8	Đường giao thông liên xã Mộ Thượng - Dũng Tiến - Nghiêm Xuyên	1		1	Các xã: Mộ Thượng, Dũng Tiến, Nghiêm Xuyên	2019-2020	5750m	54/HĐND 27/10/2017	49.816	49.816	42.000	7.816		42.000			19.750	22.250		1	UBND huyện Thường Tín	
XVII.2	TRƯỜNG HỌC	5		5					125.221	120.366	102.000	18.366		102.000	5.000		18.500	16.500	62.000	5		
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	<i>1</i>		<i>1</i>					<i>10.115</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>			<i>5.000</i>	<i>5.000</i>				<i>62.000</i>	<i>1</i>		
1	Trường tiểu học xã Khánh Hà	1		1	Xã Khánh Hà	2015-2016	9 phòng	2639/QĐ-UBND 19/10/2011	10.115	5.000	5.000			5.000	5.000					1	UBND huyện Thường Tín	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>	<i>4</i>		<i>4</i>					<i>115.106</i>	<i>115.366</i>	<i>97.000</i>	<i>18.366</i>		<i>97.000</i>			<i>18.500</i>	<i>16.500</i>	<i>62.000</i>	<i>4</i>		
1	Trường mầm non Trung tâm xã Nghiêm Xuyên	1		1	Xã Nghiêm Xuyên	2018	Nhà lớp học 2 tầng, nhà đa năng, phụ trợ	3284/QĐ-UBND 30/10/2017	20.111	20.371	18.500	1.871		18.500			18.500			1	UBND huyện Thường Tín	
2	Trường mầm non Chất lượng cao Thường Tín	1		1	Thị trấn Thường Tín	2019-2020	Nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, phụ trợ	53/HĐND 27/10/2017	44.995	44.995	34.000	10.995		34.000			16.500	17.500		1	UBND huyện Thường Tín	
3	Khu trung tâm trường mầm non Hòa Bình	1		1	Xã Hòa Bình	2020	Nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, phụ trợ	52/HĐND 27/10/2017	25.000	25.000	22.250	2.750		22.250				22.250		1	UBND huyện Thường Tín	
4	Trường mầm non trung tâm xã Duyên Thái	1		1	Xã Duyên Thái	2020	Nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, phụ trợ	55/HĐND 27/10/2017	25.000	25.000	22.250	2.750		22.250				22.250		1	UBND huyện Thường Tín	
XVII.3	VĂN HÓA THỂ THAO	1		1					285.861	269.861	70.000	199.861		70.000		20.000	25.000	25.000	1			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	<i>1</i>		<i>1</i>					<i>285.861</i>	<i>269.861</i>	<i>70.000</i>	<i>199.861</i>		<i>70.000</i>		<i>20.000</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>1</i>			
1	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện Thường Tín (Giai đoạn I)	1		1	Thị trấn Thường Tín	2015-2019	Nhà văn hóa 3 tầng, sân vận động, nhà điều hành	3210/QĐ-UBND-24/10/2012; 3338/QĐ-UBND-30/10/2017	285.861	269.861	70.000	199.861		70.000		20.000	25.000	25.000		1	UBND huyện Thường Tín	Đến hết năm 2015 ngân sách Thành phố đã hỗ trợ 16 tỉ đồng
XVII.4	TRỤ SỞ XÃ	1		1					7.111	4.500	4.500			4.500	4.500				1			
	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	<i>1</i>		<i>1</i>					<i>7.111</i>	<i>4.500</i>	<i>4.500</i>			<i>4.500</i>	<i>4.500</i>				<i>1</i>			
1	Trụ sở UBND xã Thăng Lợi	1		1	Xã Thăng Lợi	2016	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	2292/QĐ-UBND 6/10/2011; 3117/QĐ-UBND 17/10/2012	7.111	4.500	4.500			4.500	4.500					1	UBND huyện Thường Tín	NS Thành phố hỗ trợ 60%
XVII	HUYỆN ỨNG HÒA	12		12					389.870	420.000	420.000			420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	12		
XVII.1	THANH TOÁN NỢ XDCB								83.000	83.000	83.000			83.000	83.000							
XVII.2	GIAO THÔNG	12		12					389.870	337.000	337.000			337.000		84.250	84.250	84.250	84.250	12		

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
			B	C					Tổng số	NS Thành phố	NS Huyện		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	
			9	10					11	12	13		14	15	16	17	18				19	20
		4		4				176.863	123.993	123.993		123.993		84.250	39.743				4			
1	Đường giao thông liên xã Trung Tú đi Đồng Tân	1		1	Các xã: Đồng Tân, Trung Tú	2015-2017	2200m	30/QĐ-UBND 13/02/2012; 31/QĐ-UBND 13/02/2012; 663/QĐ-UBND 3/8/2017	28.576	4.376	4.376		4.376		4.376					1	UBND huyện Ứng Hòa	NSTP đến hết năm 2015 đã bố trí 17,9 tỉ đồng, năm 2016 bố trí 6,9 tỉ đồng từ nguồn trả nợ XDCB
2	Đường trục giao thông liên xã Tảo Dương Văn - Vạn Thái	1		1	Các xã: Tảo Dương Văn, Vạn Thái	2015-2018	6200m	396/QĐ-UBND 27/8/2010; 665/QĐ-UBND 3/8/2017	48.704	40.604	40.604		40.604		20.000	20.604				1	UBND huyện Ứng Hòa	Năm 2015 NSTP đã hỗ trợ 5 tỉ đồng
3	Đường trục giao thông liên xã Trầm Lộng - Hoà Lâm (điểm đầu nối với đường TL 426, điểm cuối thôn Trạch Bái xã Hoà Lâm)	1		1	Các xã: Trầm Lộng, Hoà Lâm	2015-2017	6400m	398/QĐ-UBND 27/8/2010; 667/QĐ-UBND 3/8/2017	49.835	32.885	32.885		32.885		32.885					1	UBND huyện Ứng Hòa	Đến hết năm 2015 NSTP đã hỗ trợ 15 tỉ đồng
4	Đường trục giao thông liên xã Hoà Lâm - Đội Bình	1		1	Các xã: Hoà Lâm, Đội Bình	2015-2018	4400m	395/QĐ-UBND 27/8/2010; 666/QĐ-UBND 3/8/2017	49.748	46.128	46.128		46.128		26.989	19.139				1	UBND huyện Ứng Hòa	
		8		8				213.007	213.007	213.007		213.007		44.507	84.250	84.250			8			
1	Đường giao thông liên xã từ QL 21B (Liên Bạt) đi cầu Ngõ Xã lên đê tả Đáy thôn Ngõ Xã, thị trấn Văn Đình	1		1	Xã Liên Bạt, thị trấn Văn Đình	2017-2018	2140m	1228/QĐ-UBND 31/10/2017	30.000	30.000	30.000		30.000			17.000	13.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường 12-14 liên xã từ Chợ Chông xã Trầm Lộng đi Đại Hùng, Đại Cường, Kim Đường, Đông Lỗ	1		1	Các xã: Trầm Lộng, Đại Hùng, Đại Cường, Kim Đường, Đông Lỗ	2018-2019	2727m	1184/QĐ-UBND 27/10/2017	50.000	50.000	50.000		50.000		27.507	22.493				1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoà Sơn đi Cao Thành	1		1	Các xã: Hoà Sơn, Cao Thành	2020	1340m	678/QĐ-UBND 7/8/2017	14.915	14.915	14.915		14.915						14.915	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Đường liên xã từ xã Đội Bình, xã Hồng Quang đi xã Tân Sơn tỉnh Hà Nam (Điểm đầu giáp Quốc lộ 21B, điểm cuối Đền Đức Thánh Cả thôn Hữu Vĩnh, xã Hồng Quang)	1		1	Xã Hồng Quang, TP Hà Nội và xã Tân Sơn, tỉnh Hà Nam	2019-2020	3000m	675/QĐ-UBND 7/8/2017	30.000	30.000	30.000		30.000					17.216	12.784	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trạm bơm Ngõ Xã đến Kênh Tân Phương	1		1	Thị trấn Văn Đình	2020	5300m	679/QĐ-UBND 7/8/2017	19.765	19.765	19.765		19.765						19.765	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Đường giao thông liên xã Hoà Nam đi Hoà Phú, Hoà Lâm (GD 2)	1		1	Các xã: Hoà Nam, Hoà Phú, Hoà Lâm	2019-2020	4494m	676/QĐ-UBND 7/8/2017	28.000	28.000	28.000		28.000					12.000	16.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Đại Cường - Đông Lỗ	1		1	Các xã: Đại Cường, Đông Lỗ	2019	1663m	680/QĐ-UBND 7/8/2017	19.541	19.541	19.541		19.541					19.541		1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Đường giao thông liên xã làng nghề Vũ Ngoại, Liên Bạt đi Trường Thịnh, Quảng Phú Cầu	1		1	Các xã: Liên Bạt, Trường Thịnh, Quảng Phú Cầu	2020	2497m	681/QĐ-UBND 7/8/2017	20.786	20.786	20.786		20.786						20.786	1	UBND huyện Ứng Hòa	
XVIII	THỊ XÃ SƠN TÂY	17	1	16				653.521	478.823	420.000	58.823		420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	17		
XVIII.1	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	6		6				233.477	116.853	104.000	12.853		104.000	39.000	15.000			11.000	39.000	6		

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-IT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HIT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
			B	C					Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số		NS Thành phố	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017				Năm 2018	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
		3		3					165.517	50.500	44.000	6.500		44.000	29.000	15.000				3		
1	Hệ thống chiếu sáng lĩnh lộ 413 và đường liên xã trên địa bàn TX Sơn Tây	1		1	Sơn Tây	2015-2016	5500m	615/QĐ-UBND 13/7/2011	41.180	18.500	12.000	6.500		12.000	12.000					1	UBND thị xã Sơn Tây	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 80%
2	Đường QL 21 đi Học viện Phòng không Không quân	1		1	Phường Trung Sơn Trầm	2015-2017	5100m	1746/QĐ-UBND 28/10/2011; 1308; 30/10/2015	76.251	15.000	15.000			15.000	5.000	10.000				1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Chùa Mía - Lăng Ngõ Quyền-Xuân Sơn	1		1	Các xã: Đường Lâm Xuân Sơn	2015-2017	3125m	1772/QĐ-UBND 31/10/2014; 762/QĐ-UBND 31/10/2014	48.086	17.000	17.000			17.000	12.000	5.000				1	UBND thị xã Sơn Tây	
	Dự án khởi công năm 2016	1		1					11.607	10.000	10.000			10.000	10.000					1		
1	Đường liên xã Xuân Sơn đi Yên Mỹ - Thanh Mỹ	1		1	Các xã: Thanh Mỹ, Kim Sơn	2016	1200m	1312/QĐ-UBND 31/10/2014; 321/QĐ-UBND 22/01/2016	11.607	10.000	10.000			10.000	10.000					1	UBND thị xã Sơn Tây	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	2		2					56.353	56.353	50.000	6.353		50.000				11.000	39.000	2		
1	Đường từ phố Quang Trung đi Đền Và phường Trung Hưng	1		1	Phường Trung Hưng	2019-2020	1580m	930/QĐ-UBND 07/8/2017	31.353	31.353	28.000	3.353		28.000				11.000	17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Đường liên xã Thanh Mỹ đi xã Kim Sơn (TL 414 đi TL 416) GD1	1		1	Các xã: Thanh Mỹ, Kim Sơn	2020	2700m	958/QĐ-UBND 15/8/2017	25.000	25.000	22.000	3.000		22.000					22.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
XVIII.2	TRƯỜNG HỌC	10		10					300.442	282.720	256.750	25.970		256.750	20.000	34.000	84.250	73.250	45.250	10		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1					29.800	16.000	16.000			16.000	10.000	6.000				1		
1	Trường THCS Phú Thịnh	1		1	Phú Thịnh	2015-2017	3000m2	1311/QĐ-UBND 31/10/2014	29.800	16.000	16.000			16.000	10.000	6.000				1	UBND thị xã Sơn Tây	
	Dự án khởi công năm 2016	1		1					29.922	26.000	26.000			26.000	10.000	16.000				1		
1	Trường THCS Sơn Tây GD 1	1		1	Thị xã Sơn Tây	2016-2020	2742m2	1158/QĐ-UBND 29/9/2014	29.922	26.000	26.000			26.000	10.000	16.000				1	UBND thị xã Sơn Tây	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	8		8					240.720	240.720	214.750	25.970		214.750		12.000	84.250	73.250	45.250	8		
1	Trường Tiểu học Khu B xã Cổ Đông	1		1	Xã Cổ Đông	2016-2020	Nhà lớp 3 tầng	1775/QĐ-UBND 31/12/2014; 886a/QĐ-UBND 24/7/2017	29.953	29.953	26.000	3.953		26.000		12.000	14.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường mầm non trung tâm xã Cổ Đông	1		1	Xã Cổ Đông	2016-2020	Nhà lớp học 3 tầng	884a/QĐ-UBND 20/7/2017	29.984	29.984	26.000	3.984		26.000		12.000	14.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Trường mầm non Kim Sơn	1		1	Xã Kim Sơn	2017-2019	Nhà lớp học 3 tầng	1268/QĐ-UBND 27/10/2017	26.823	26.823	24.000	2.823		24.000		12.000	12.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Trường THCS Sơn Tây (Giai đoạn 2)	1		1	Phường Quang Trung	2017-2020	Xây dựng 02 nhà lớp học 4 tầng; khởi nhà đa năng	1269/QĐ-UBND 27/10/2017	43.552	43.552	35.250	8.302		35.250		17.250	18.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Trường THCS Phú Thịnh (Giai đoạn 2)	1		1	Phường Quang Trung	2017-2020	Khởi học tập; Khởi phục vụ học tập nhà đa năng	1288/QĐ-UBND 31/10/2017	36.368	36.368	35.000	1.368		35.000		15.000	20.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GDD1)	1		1	Phường Trung Sơn Trầm	2019-2020	Nhà lớp học 3 tầng, phụ trợ	87/HĐND 05/9/2017	29.291	29.291	26.500	2.791		26.500			9.250	17.250		1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Trường THCS Viên Sơn (GD1)	1		1	Phường Viên Sơn	2020	Nhà lớp học 3 tầng, phụ trợ	85/HĐND 14/8/2017	29.754	29.754	28.000	1.754		28.000				28.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2015	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 5 năm 2016-2020					CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
			B	C					Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số		NS Thành phố	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017				Năm 2018	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
8	Trường mầm non Thanh Mỹ	1		I	Xã Thanh Mỹ	2017-2018	Nhà hiệu bộ 3 tầng, Nhà lớp học 2 tầng	897/QĐ-UBND 27/7/2017, 1292/QĐ-UBND 31/10/2017	14.995	14.995	14.000	995		14.000			14.000			I	UBND thị xã Sơn Tây	
XVIII.3	VĂN HÓA THỂ THAO	1	1						119.602	79.250	59.250	20.000		59.250	24.000	35.250				I		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1						119.602	79.250	59.250	20.000		59.250	24.000	35.250				I		
I	Trung tâm văn hoá - thể thao Thị xã Sơn Tây	1	1		TX Sơn Tây	2015-2017	12500 m2 sân Xd	5310/QĐ-UBND 27/10/2010	119.602	79.250	59.250	20.000		59.250	24.000	35.250				I	UBND thị xã Sơn Tây	NS Thành phố hỗ trợ 80%



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT THỦ ĐÔ
(Kèm theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Phụ lục số 6

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	67					1.421.257	261.374	1.011.500	125.000	190.000	342.000	150.000	134.500	67		
	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2017</i>	45					898.654	261.374	487.000	195.000	190.000	102.000			45		
	<i>Dự án mới dự kiến khởi công 2018-2020</i>	22					522.603		385.500			240.000	145.500		22		
	<i>Nguồn vốn còn lại chưa phân bổ</i>								139.000				4.500	134.500			
I	Thị xã Sơn Tây	3					78.166	30.900	37.000	6.500		19.000	11.500		3		
I.1	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2017</i>	2					43.187	30.900	6.500	6.500					2		
1	Trường THCS Đường Lâm thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2012-2016	Nhà lớp học 3 tầng, nhà tập đa năng và các công trình phụ trợ	985/QĐ-UBND 29/10/2010; 752/QĐ-UBND 31/8/2012	29.958	23.400	3.000	3.000					1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường Tiểu học Phú Thịnh	1	Sơn Tây	2012-2016	Nhà lớp học 3 tầng, nhà tập đa năng	1723/QĐ-UBND 22/9/2010; 1096/QĐ-UBND 16/9/2014	13.229	7.500	3.500	3.500					1	UBND thị xã Sơn Tây	
I.2	<i>Dự án mới 2018 - 2020</i>	1					34.979		30.500			19.000	11.500		1		
1	Xây dựng phòng khám đa khoa Lê Lợi, thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2018-2019	2.014,6 m2, 6 tầng	1300/QĐ-UBND 31/10/2017	34.979		30.500			19.000	11.500		1	UBND thị xã Sơn Tây	
II	Huyện Ba Vì	3					67.986		52.500	4.000	9.500	18.000	21.000		3		
II.1	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2017</i>	1					14.993		13.500	4.000	9.500				1		
1	Trường mầm non Tông Bạt - khu Đồi Đa	1	Ba Vì	2016-2017	Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ và phụ trợ	462/QĐ-UBND 07/6/2011; 1265/QĐ-UBND 15/10/2014	14.993		13.500	4.000	9.500				1	UBND huyện Ba Vì	
II.2	<i>Dự án mới 2018 - 2020</i>	2					52.993		39.000			18.000	21.000		2		
1	Nâng cấp trường Mầm non Phong Vân	1	Ba Vì	2018-2020	Xây dựng 20 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	1925/QĐ-UBND 18/10/2017	23.000		21.000				21.000		1	UBND huyện Ba Vì	
2	Nâng cấp trường Mầm non Sơn Đà A	1	Ba Vì	2018-2020	Xây dựng 06 phòng học, cải tạo nhà hiệu bộ, thay thế hệ thống điện, các hạng mục phụ trợ	1994/QĐ-UBND 27/10/2011; 2102/QĐ-UBND 31/10/2017	29.993		18.000			18.000			1	UBND huyện Ba Vì	Mức hỗ trợ theo Nghị quyết 02/NQ-HĐND; Dự phòng 2.580
III	Huyện Chương Mỹ	5					108.713	15.800	80.000	18.500	20.500	33.000	8.000		5		
III.1	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2017</i>	4					99.610	15.800	72.000	18.500	20.500	33.000			4		
1	Trường mầm non trung tâm xã Trung Hòa	1	Chương Mỹ	2015-2016	10 phòng học, các hạng mục phụ trợ	6170/QĐ-UBND 24/10/2011	14.997	5.500	5.500	5.500					1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QD	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Trường THCS Phụng Châu.	1	Xã Phụng Châu	2015-2018	Xây dựng 06 phòng học bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ	1325/QĐ-UBND 23/10/2013; 12126/QĐ-UBND 30/12/2016	29.520	10.300	17.500	6.000	5.500	6.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường mầm non trung tâm xã Lam Điền	1	xã Lam Điền	2016-2018	Xây dựng 12 nhà lớp học, nhà hiệu bộ và phụ trợ	2617/QĐ-UBND 25/10/2012	29.586		26.000	7.000	7.000	12.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường mầm non trung tâm Thượng Vực, xã Thượng Vực	1	xã Thượng Vực	2017-2018	Xây dựng 12 phòng học, nhà hiệu bộ, và phụ trợ	9136/QĐ-UBND 20/10/2016	25.507		23.000		8.000	15.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
III.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					9.103		8.000				8.000		1		
1	Trường Mầm non Nam Phương Tiên B	1	Chương Mỹ	2018-2020	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bếp và hiệu bộ với 12 phòng, hạng mục phụ trợ	9348/QĐ-UBND 28/10/2016	9.103		8.000				8.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
IV	Huyện Đan Phượng	2					20.478		16.000	4.000			12.000		2		
IV.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	1					5.500		4.000	4.000					1		
1	Trường Tiểu học Liên Hồng; hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học	1	Đan Phượng	2016	2 tầng 8 phòng học	1200/QĐ-UBND 27/4/2015	5.500		4.000	4.000					1	UBND huyện Đan Phượng	
IV.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					14.978		12.000				12.000		1		
1	Trường mầm non Đan Phượng	1	Đan Phượng	2018-2020	Nhà hiệu bộ 2.100m2 và 08 phòng học	3727/QĐ-UBND 30/10/2015; 2230/QĐ-UBND 29/5/2017	14.978		12.000				12.000		1	UBND huyện Đan Phượng	DA huyện đề nghị đổi danh mục do DA cấp bách, huyện đã bố trí từ ngân sách huyện
V	Huyện Đông Anh	2					70.140	6.450	38.500	5.000	9.000	7.000	17.500		2		
V.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	1					29.207	6.450	21.000	5.000	9.000	7.000			1		
1	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Tiên Hội, xã Đông Hội	1	Đông Anh	2016-2018	Xây mới 12 phòng học, nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ nhóm lớp	3282/QĐ-UBND 12/10/2012	29.207	6.450	21.000	5.000	9.000	7.000			1	UBND huyện Đông Anh	NQ 02 KH 2018 là 7 tỷ đồng, tuy nhiên sau khi trừ dự phòng còn thiếu 6 tỷ đồng
V.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					40.933		17.500				17.500		1		
1	Xây dựng trung tâm Mầm non Vông La	1	Đông Anh	2018-2020	Xây dựng 14 nhóm lớp	88/HDND -TT 18/10/2017	40.933		17.500				17.500		1	UBND huyện Đông Anh	DA chưa đủ thủ tục bố trí kế hoạch 2018
VI	Huyện Gia Lâm	3					56.267	8.500	29.500	10.000	9.500		10.000		3		
VI.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	2					44.927	8.500	19.500	10.000	9.500				2		
1	Trường mầm non thị trấn Trâu Quỳ	1	Gia Lâm	2015-2017	Xây dựng 12 nhóm lớp học và các hạng mục phụ trợ	3199/QĐ-UBND 10/10/2014	27.874	8.500	5.000	5.000					1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường tiểu học Văn Đức	1	Gia Lâm	2016-2017	Phá dỡ nhà cấp 4 một tầng, xây dựng bổ sung nhà học 3 tầng 12 phòng học, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4163/QĐ-UBND 05/8/2015	17.053		14.500	5.000	9.500				1	UBND huyện Gia Lâm	
VI.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					11.340		10.000				10.000		1		
1	Trạm y tế Trâu Quỳ	1	Gia Lâm	2018-2020	Xây dựng 06 nhóm lớp học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	14785/QĐ-UBND 31/10/2017	11.340		10.000				10.000		1	UBND huyện Gia Lâm	DA chưa đủ thủ tục bố trí kế hoạch 2018

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
VII	Huyện Hoài Đức	2					22.041	3.500	15.500	3.500		12.000			2		
VII.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	1					8.843	3.500	3.500	3.500					1		
1	Trường mầm non Dương Liễu	1	Hoài Đức	2015-2016	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng và các phòng chức năng	3366/QĐ-UBND 24/10/2012	8.843	3.500	3.500	3.500					1	UBND huyện Hoài Đức	
VII.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					13198		12000			12000			1		
1	Trường tiểu học Sơn Đồng	1	Hoài Đức	2018-2020	Nhà lớp học, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ	5468/QĐ-UBND 29/8/2016; 9241/QĐ-UBND 30/10/2017	13.198		12.000			12.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
VIII	Huyện Mê Linh	2					60.828	6.100	44.500	5.000	14.500	25.000			2		
VIII.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	1					29.264	6.100	19.500	5.000	14.500				1		
1	Trường mầm non Kim Hoa	1	Mê Linh	2016-2018	2 tầng	6323/QĐ-UBND 23/10/2014	29.264	6.100	19.500	5.000	14.500				1	UBND huyện Mê Linh	
VIII.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					31.564		25.000			25.000			1		
1	Trường tiểu học Quang Minh A	1	Mê Linh	2018-2020	Xây mới 21 phòng học, các phòng bộ môn; cải tạo 14 phòng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà đa năng và phụ trợ	4269/QĐ-UBND 27/10/2017	31.564		25.000			25.000			1	UBND huyện Mê Linh	
IX	Huyện Mỹ Đức	7					164.049	49.500	92.000	27.500	21.500	33.000	10.000		7		
IX.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	6					134.091	49.500	73.000	27.500	21.500	24.000			6		
1	Trường THCS xã Tuy Lai	1	Mỹ Đức	2012-2016	19 phòng học, các phòng bộ môn	1539/QĐ-UBND 03/8/2011; 2275/QĐ-UBND 27/10/2014	14.991	12.000	2.000	2.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Trường mầm non xã Xuy Xá	1	Mỹ Đức	2013-2016	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng học và các công trình phụ trợ	2397/QĐ-UBND 21/10/2012	14.996	11.500	2.000	2.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Trường THCS Hợp Thành	1	Mỹ Đức	2015-2017	Nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2129/QĐ-UBND 17/10/2014	14.995	5.300	8.000	4.000	4.000				1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Trường tiểu học Hương Sơn A	1	Mỹ Đức	2015-2017	Nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ	156/QĐ-UBND 23/01/2013	29.907	10.500	15.000	6.500	8.500				1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Trường tiểu học xã Phú Lưu Tế	1	Mỹ Đức	2015-2017	Nhà 13 phòng học, nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	1899/QĐ-UBND 18/9/2014	29.213	10.200	18.000	5.500	5.000	7.500			1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Trường mầm non TT xã Hồng Sơn khu trung tâm	1	Mỹ Đức	2016-2018	Xây dựng 12 phòng học nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	1311/QĐ-UBND 11/7/2014	29.989		28.000	7.500	4.000	16.500			1	UBND huyện Mỹ Đức	
IX.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					29.958		19.000			9.000	10.000		1		
1	Trường Mầm non Lê Thanh A	1	Mỹ Đức	2018-2020	Xây dựng 18 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2070/QĐ-UBND 02/10/2014; 1904/QĐ-UBND 25/8/2017	29.958		19.000			9.000	10.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
X	Huyện Phú Xuyên	5					104.239	19.000	64.000	17.500	13.500	33.000			5		
X.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	4					68.282	19.000	41.000	17.500	13.500	10.000			4		
1	Xây dựng mới phòng khám đa khoa khu vực Tri Thủy	1	Phú Xuyên	2013-2015	Xây mới PKDK 3 tầng	3455/QĐ-SYT-KH 30/10/2010	14.945	9.000	3.000	3.000					1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường mầm non Văn Hoàng	1	Phú Xuyên	2015-2017	Xây dựng mới nhà 3 tầng: lớp học, phòng bộ môn, khu hành chính và các hạng mục phụ trợ	5033/QĐ-UBND 17/10/2014	14.329	5.000	7.500	4.000	3.500				1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường THCS thị trấn Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2015-2017	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	4807/QĐ-UBND 03/10/2014	14.776	5.000	8.000	4.000	4.000				1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường mầm non trung tâm Minh Tân	1	Phú Xuyên	2016-2018	Xây dựng 12 phòng học, nhà hiệu bộ và phụ trợ	716/QĐ-UBND 04/3/2015	24.232		22.500	6.500	6.000	10.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
X.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					35.957		23.000			23.000			1		
1	Trường mầm non trung tâm xã Phương Dục	1	Phú Xuyên	2018-2020	Xây dựng 20 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2913/QĐ-UBND 14/6/2017	35.957		23.000			23.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
XI	Huyện Phúc Thọ	4					73.910	15.800	50.000	11.000	11.000	5.000	23.000		4		
XI.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	3					48.910	15.800	27.000	11.000	11.000	5.000			3		
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Ngọc Tảo	1	Phúc Thọ	2016-2018	Xây mới PKDK 3 tầng	3457/QĐ-SYT 30/10/2010	14.753	9.000	4.000	2.000	2.000				1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường tiểu học xã Liên hiệp huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2015-2017	Nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ, nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	4044/QĐ-UBND 20/10/2014	19.657	6.800	10.000	5.000	5.000				1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Cải tạo nâng cấp trường mầm non xã Ngọc Tảo	1	Phúc Thọ	2016-2018	Nhà lớp học 12 phòng, hiệu bộ	5608/QĐ-UBND 31/12/2013	14.500		13.000	4.000	4.000	5.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
XI.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					25.000		23.000				23.000		1		
1	Trường Mầm non Văn Phúc	1	Phúc Thọ	2018-2020	Xây dựng 18 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	275/HĐND 31/10/2017	25.000		23.000				23.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Đã chưa đủ thủ tục bỏ tri kế hoạch 2018
XII	Huyện Quốc Oai	4					99.207	9.300	58.500	12.000	21.500	25.000			4		
XII.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	3					48.086	9.300	33.500	12.000	21.500				3		
1	Trường mầm non trung tâm xã Sài Sơn	1	Quốc Oai	2015-2017	Nhà lớp học 2 tầng, phòng chức năng, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ	2994/QĐ-UBND 11/10/2010; 4545a/QĐ-UBND 12/12/2014	13.787	4.000	9.000	3.000	6.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Trường THCS Đồng Quang	1	Quốc Oai	2016-2018	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng	2575/QĐ-UBND 20/10/2015	14.816		12.000	5.000	7.000				1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lấy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Trường Tiểu học xã Thạch Thán	1	Quốc Oai	2015-2017	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 18 phòng	3541/QĐ-UBND 21/10/2009; 4790/QĐ-UBND 22/12/2014	19.483	5.300	12.500	4.000	8.500				1	UBND huyện Quốc Oai	
XII.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					51.121		25.000			25.000			1		
1	Xây mới trường mầm non Sài Sơn C	1	Quốc Oai	2018-2020	Xây dựng 18 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	8082/QĐ-UBND 30/10/2017	51.121		25.000			25.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
XIII	Huyện Sóc Sơn	4					74.196	10.424	44.500	10.000	9.000	25.500			4		
XIII.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	2					46.708	10.424	19.000	10.000	9.000				2		
1	Trường mầm non Tân Minh khu B	1	Sóc Sơn	2014-2016	Xây mới khối nhà 2 tầng 6 phòng học, 01 phòng đa năng	4772/QĐ-UBND 3/9/2013	26.708	10.424	5.000	5.000					1	UBND huyện Sóc Sơn	Huyện đã chi 6,4 tỷ đồng để thực hiện công tác GPMB
2	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Trung Giã (khu B)	1	Sóc Sơn	2016-2018	Xây mới khối nhà học và nhà hiệu bộ 2 tầng, cải tạo nhà học 2 tầng cũ, xây dựng đồng bộ hạng mục phụ trợ, HTKT, mua sắm thiết bị	6263/QĐ-UBND 29/10/2013	20.000		14.000	5.000	9.000				1	UBND huyện Sóc Sơn	NS Huyện đã bố trí 3,6 tỷ đồng thực hiện dự án
XIII.2	Dự án mới 2018 - 2020	2					27.488		25.500			25.500			2		
1	Xây dựng trường mầm non Xuân Thu (khu trung tâm)	1	Sóc Sơn	2018-2020	Xây 08 phòng học và các hạng mục phụ trợ	5487/QĐ-UBND 17/10/2016; 8595/QĐ-UBND 17/10/2017	12.988		12.000			12.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Trường THCS Tân Minh B	1	Sóc Sơn	2018-2020	Xây 06 phòng học, nhà thể chất, cải tạo phụ trợ	5636/QĐ-UBND 26/10/2016; 8796/QĐ-UBND 31/10/2017	14.500		13.500			13.500			1	UBND huyện Sóc Sơn	
XIV	Huyện Thạch Thất	2					56.418		43.500	8.000	11.000	24.500			2		
XIV.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	1					29.930		19.000	8.000	11.000				1		
1	Nhà trẻ 19/5 thị trấn Liên Quan	1	Thạch Thất	2016-2018	Phòng chức năng, công trình phụ trợ	5850/QĐ-UBND 21/8/2014	29.930		19.000	8.000	11.000				1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện đã ứng 7,5 tỷ phục vụ GPMB và xây lắp
XIV.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					26.488		24.500			24.500			1		
1	Trường THCS Hạ Bằng huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2018-2020	Xây dựng 20 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	6590/QĐ-UBND 30/10/2017	26.488		24.500			24.500			1	UBND huyện Thạch Thất	
XV	Huyện Thanh Oai	6					89.034	10.300	65.000	14.000	13.000	25.000	13.000		6		
XV.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	3					44.557	10.300	27.000	14.000	13.000				3		
1	Trường THCS xã Phương Trung	1	Thanh Oai	2015-2017	Nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học bộ môn 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	2867/QĐ-UBND 29/10/2010	14.620	5.000	7.500	4.000	3.500				1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường THCS xã Liên Châu	1	Thanh Oai	2016-2017	Nhà hiệu bộ, nhà đa năng, nhà lớp học bộ môn 3 tầng	1223b/QĐ-UBND 25/10/2012	14.961	5.300	7.500	4.000	3.500				1	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Trường MN thôn Đán Viên xã Cao Viên	1	Thanh Oai	2016-2018	Nhà lớp học 2 tầng, nhà lớp học chức năng, các hạng mục phụ trợ	1419/QĐ-UBND 24/10/2011; 2163/QĐ-UBND 28/10/2015	14.976		12.000	6.000	6.000				1	UBND huyện Thanh Oai	
XV.2	<i>Dự án mới 2018 - 2020</i>	3					44.477		38.000			25.000	13.000		3		
1	Trường Mầm non trung tâm xã Kim An (khu trung tâm)	1	Thanh Oai	2018-2020	Xây dựng 06 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	1904/QĐ-UBND 01/10/2016; 1919A/QĐ-UBND 15/8/2017	14.950		12.500			8.500	4.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường tiểu học xã Thanh Văn	1	Thanh Oai	2018-2020	Xây mới 10 phòng học; cải tạo 04 phòng học, nhà hiệu bộ và phụ trợ	2965/QĐ-UBND 03/10/2016; 1920/QĐ-UBND 15/8/2017	14.983		12.500			8.500	4.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường tiểu học xã Cự Khê	1	Thanh Oai	2018-2020	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà đa năng và phụ trợ	3056/QĐ-UBND 08/10/2016	14.544		13.000			8.000	5.000		1	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chưa có trong NQ02, chủ đầu tư có trách nhiệm bổ sung thủ tục thẩm định nguồn vốn trước khi thực hiện và giải ngân KH giao
XVI	Huyện Thanh Trì	3					51.607	24.000	19.500	7.000	3.500	9.000		3			
XVI.1	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2017</i>	2					41.695	24.000	10.500	7.000	3.500			2			
1	Xây dựng trung tâm y tế huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2013-2015		306/QĐ-KH&ĐT 29/10/2012	29.963	20.000	4.000	4.000				1	UBND huyện Thanh Trì		
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Vạn Phúc, huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2015-2017	Xây dựng mới nhà lớp học 3 tầng kết hợp các phòng chức năng	6082/QĐ-UBND 30/10/2014	11.732	4.000	6.500	3.000	3.500			1	UBND huyện Thanh Trì		
XVI.2	<i>Dự án mới 2018 - 2020</i>	1					9.912		9.000			9.000		1			
1	Xây mới trạm y tế xã Thanh Liệt	1	Thanh Trì	2018-2020	Xây mới trạm y tế	6802/QĐ-UBND 27/10/2017	9.912		9.000			9.000		1	UBND huyện Thanh Trì		
XVII	Huyện Thường Tín	5					109.875	24.000	53.000	12.000	8.000	23.000	10.000	5			
XVII.1	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2017</i>	4					71.973	24.000	28.000	12.000	8.000	8.000		4			
1	Trường mầm non trung tâm xã Nhị Khê	1	Thường Tín	2013-2015	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng học và các công trình phụ trợ	1436/QĐ-UBND 07/5/2013	24.887	17.000	3.000	3.000				1	UBND huyện Thường Tín		
2	Trường THCS xã Tự Nhiên	1	Thường Tín	2015-2017	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học, nhà bộ môn, đa năng	2889/QĐ-UBND 22/10/2010; 669/QĐ-UBND 20/4/2015	23.705	7.000	5.000	5.000				1	UBND huyện Thường Tín	NSTP hỗ trợ 70%, NS huyện bỏ tri phẩm còn lại	
3	Trường THCS Quất Động	1	Thường Tín	2016-2018	Xây dựng 06 phòng học, phụ trợ	3660/QĐ-UBND 12/5/2014	9.487		7.500	4.000	3.500			1	UBND huyện Thường Tín		
4	Trường tiểu học xã Văn Tự	1	Thường Tín	2017-2018	Xây dựng 09 phòng học, nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	6000/QĐ-UBND 28/10/2016	13.894		12.500		4.500	8.000		1	UBND huyện Thường Tín		
XVII.2	<i>Dự án mới 2018 - 2020</i>	1					37.902		25.000			15.000	10.000	1			

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lấy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Trường mầm non Văn Phú huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2018-2020	Xây dựng 13 phòng học, các phòng chức năng, hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	3287/QĐ-UBND 30/10/2017	37.902		25.000			15.000	10.000		1	UBND huyện Thường Tín	
XVIII	Huyện Ứng Hòa	5					114.103	27.800	69.000	19.500	15.000	25.000	9.500		5		
XVIII.1	Dự án chuyển tiếp 2016-2017	4					88.891	27.800	49.500	19.500	15.000	15.000			4		
1	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	1	Ứng Hòa	2013-2014	Xây mới PKĐK 3 tầng	3456/QĐ-SYT 30/10/2010	14.900	9.000	2.000	2.000					1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Trường THCS xã Đội Bình	1	Ứng Hòa	2015-2017	Nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn 3 tầng	810/QĐ-UBND 17/10/2014	14.970	5.300	8.000	4.000	4.000				1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trường mầm non trung tâm xã Đại Cường	1	Ứng Hòa	2015-2017	Nhà lớp học 2 tầng, 12 phòng	600/QĐ-UBND 26/10/2013	29.921	13.500	12.500	6.500	6.000				1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí 3 tỷ đồng
4	Trường THCS xã Hòa Nam	1	Ứng Hòa	2016-2018	Xây dựng 12 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	149/QĐ-UBND 28/3/2014	29.100		27.000	7.000	5.000	15.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
XVIII.2	Dự án mới 2018 - 2020	1					25.212		19.500			10.000	9.500		1		
1	Trường Mầm Non trung tâm xã Trâm Lộng, huyện Ứng Hoà	1	Ứng Hòa	2018-2020	Xây mới 14 phòng học, nhà hiệu bộ	1193/QĐ-UBND 30/10/2017	25.212		19.500			10.000	9.500		1	UBND huyện Ứng Hòa	
	Nguồn vốn còn lại chưu phân bổ								154.500				20.000	134.500			



DANH MỤC DỰ ÁN THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Năng lực Thiết kế	Dự án/CTĐT được duyệt			Lấy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn					Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tr.đó: Dự phòng		Tổng số	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	7					7.972.667	1.162.937	16.406	6.525.000	340.000	1.379.000	2.534.000	2.272.000		
I	QUẬN CẦU GIẤY	2					2.015.904	400.725		1.525.000	340.000	570.000	400.000	215.000		
I.1	Dự án chuyển tiếp	1					559.904	99.725		370.000	340.000	30.000				
1	Đường Trần Đăng Ninh kéo dài (khởi nối với khu đô thị mới Cầu Giấy)	1	Cầu Giấy		L=256,6m; B=30m	7468/QĐ-UBND ngày 09/12/2013	559.904	99.725		370.000	340.000	30.000			UBND quận Cầu Giấy	Cơ chế theo Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 24/8/2009. (trong đó dự phòng phí 100 tỷ đồng) Quận đã ứng kinh phí GPMB: 229,713 tỷ đồng
I.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1					1.456.000	301.000		1.155.000		540.000	400.000	215.000		
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng	1	Cầu Giấy		L=420m; B=50m	03/QĐ-HĐND ngày 13/01/2016	1.456.000	301.000		1.155.000		540.000	400.000	215.000	UBND quận Cầu Giấy	UBND Thành phố chấp thuận cơ chế nguồn vốn tại văn bản: số 2875/QĐ-UBND ngày 13/7/2007, số 7238/UBND-KT ngày 14/10/2015. (trong đó dự phòng phí 301 tỷ đồng)
II	QUẬN HOÀNG MAI	2					2.989.157	271.741		2.680.000		453.000	1.100.000	1.127.000		
I.1	Dự án chuyển tiếp	1					2.066.796	187.890		1.850.000		353.000	700.000	797.000		
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	Hoàng Mai	2013-2016	L=3,56Km; B=26,75m-55m	5504/QĐ-UBND ngày 28/11/2012	2.066.796	187.890		1.850.000		353.000	700.000	797.000	UBND quận Hoàng Mai	Cơ chế được UBND Thành phố chấp thuận tại Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 NS Quận đã ứng 310 tỷ đồng (theo chấp thuận của UBND TP tại các văn bản số 2508/UBND-KT ngày 10/4/2013, 5410/UBND-KT ngày 29/7/2013, 5143/UBND-KT ngày 01/9/2016 và 1719/UBND-KHĐT ngày 13/4/2017)
I.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1					922.361	83.851		830.000		100.000	400.000	330.000		
1	Nâng cấp, mở rộng đường Linh Nam theo quy hoạch	1	Hoàng Mai	2014-2018	L=3,4Km; B=22,5m-40m	716/QĐ-UBND ngày 01/02/2013	922.361	83.851		830.000		100.000	400.000	330.000	UBND quận Hoàng Mai	Cơ chế được UBND Thành phố chấp thuận tại Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Năng lực Thiết kế	Dự án/CTDT được duyệt			Lấy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn					Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tr.đó: Dự phòng		Tổng số	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
III	QUẬN LONG BIÊN	3					2.967.606	490.471	16.406	2.320.000		356.000	1.034.000	930.000		
I.1	Dự án chuyển tiếp	1					985.534	221.554	16.406	590.000		256.000	334.000			
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ với đê Tà ngan sông Hồng	1	Long Biên	2014-2017	L=1,57Km; B=40m	6431/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	985.534	221.554	16.406	590.000		256.000	334.000		UBND quận Long Biên	Cơ chế được UBND Thành phố chấp thuận tại văn bản số 9954/UBND-KH&ĐT ngày 27/12/2013. NSTP đã hoàn ứng NSQ 170.748 triệu đồng từ nguồn tăng thu hàng năm (Năm 2015: 16.406 triệu đồng, Năm 2016: 154.342 triệu đồng)
I.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	2					1.982.072	268.917		1.730.000		100.000	700.000	930.000		
1	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	Long Biên	2017-2019	B=40m và Cầu vượt L=401m, B=12m	7588/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.221.933	142.227		1.100.000		100.000	400.000	600.000	UBND quận Long Biên	Cơ chế được HĐND Thành phố chấp thuận tại văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày 29/4/2016
2	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự, quận Long Biên	1	Long Biên	2016-2020	L=732,5m; B=40m-48m		760.139	126.690		630.000			300.000	330.000	UBND quận Long Biên	Cơ chế được HĐND Thành phố chấp thuận tại văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày 29/4/2016.



DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN VAY NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI NHÀN RỜI
 (Kèm theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Dự án/ chủ trương đầu tư được duyệt		Lý do KHV/giải ngân đến hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017 đã giao	Nguồn vốn bổ sung năm 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	15			11.474.883			2.000.000		BTC đã phê duyệt tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách TP Hà Nội tại Quyết định số 1792/QĐ-BTC ngày 11/9/2017 với mức tạm ứng 2.000 tỷ đồng.
I	Các dự án hạ tầng khung trên địa bàn huyện Gia Lâm	14			3.695.776					
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tỉnh lộ 179 đoạn từ Đốc Lôi đến cầu vượt Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm		357.015				UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng tuyến đường gom từ Cầu Thanh Trì đến cầu vượt Phú Thị	1	Gia Lâm		103.250				UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch Đốc Lã - Ninh Hiệp - Phú Đồng (đoạn từ Đốc Lã đến Quốc lộ 1)	1	Gia Lâm		384.612				UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng đường đê tả sông Hồng theo quy hoạch đoạn từ Đông Dư đi Bát Trảng	1	Gia Lâm		66.559				UBND huyện Gia Lâm	
5	Xây dựng đường đê tả Đuống theo quy hoạch đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phú Đồng	1	Gia Lâm		168.452				UBND huyện Gia Lâm	
6	Xây dựng tuyến đường quy hoạch từ đường 179 đến đường gom Hà Nội - Hải Phòng	1	Gia Lâm		90.639				UBND huyện Gia Lâm	
7	Xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Trâu Quỳ qua đường Dương Xá - Đông Dư đến ga Phú Thị	1	Gia Lâm		202.033				UBND huyện Gia Lâm	
8	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 25m từ Yên Viên - Đình Xuyên - Ninh Hiệp	1	Gia Lâm		100.117				UBND huyện Gia Lâm	
9	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Đốc Lã Ninh Hiệp	1	Gia Lâm		348.927				UBND huyện Gia Lâm	
10	Xây dựng đường 40m nối từ đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phú Đồng đến hết địa phận Gia Lâm	1	Gia Lâm		145.600				UBND huyện Gia Lâm	
11	Xây dựng tuyến đường đê hữu Đuống từ Đốc Lôi Đặng Xá đến Lê Chi	1	Gia Lâm		107.972				UBND huyện Gia Lâm	
12	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 25m từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường	1	Gia Lâm		375.900				UBND huyện Gia Lâm	
13	Xây dựng tuyến đường Đông Dư - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	Gia Lâm	7114/QĐ-UBND 26/12/2016	884.383				UBND huyện Gia Lâm	
14	Xây dựng tuyến đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phú Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	Gia Lâm	2271/QĐ-UBND 11/5/2016	360.317				UBND huyện Gia Lâm	
II	Các dự án trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ GPMB	1			7.779.107					
15	Xây dựng đường vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục	1	Đống Đa, Ba Đình		7.779.107				BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	



DANH MỤC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN 2017-2020 CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư		Lũy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2016	Vốn doanh nghiệp hỗ trợ	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	TMBT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ		4					296.618	7.670	288.948		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP	1					38.863	7.670	31.193		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường số 1 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Tây Hồ	2015-2017	627,74m x 50m	2147/QĐ-UBND 14/5/2010; 5443/QĐ-UBND 16/10/2015	38.863	7.670		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	DA thuộc phần tuyến đường Vành đai 2,5 cần sớm triển khai hoàn thành. Chi phí xây lắp sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH Phát triển THT. Chi phí GPMB từ NSTP ứng qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (thực hiện theo DA riêng)
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI	3					257.755		257.755		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Cầu Giấy	2018-2020	604,7m x 40m	413/QĐ-KH&ĐT 3/8/2010	43.768			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH Phát triển THT. Một phần đoạn tuyến (400/600m) trùng với tuyến đường Trần Cung; Chi phí GPMB từ NSTP ứng qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (thực hiện theo DA riêng)
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường số 3 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Bắc Từ Liêm	2015-2017	780,6m x 40m	2148/QĐ-UBND 14/5/2010; 5442/QĐ-UBND 16/10/2015	127.273			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH Phát triển THT. Năm 2017, Công ty đã chuyển 10 tỷ đồng để triển khai khởi công tuyến đường. Chi phí GPMB từ NSTP ứng qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (thực hiện theo DA riêng)
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường số 5 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Bắc Từ Liêm	2018-2020	582,04m x 50m	4882/QĐ-UBND 26/10/2012	86.714			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH Phát triển THT; Chi phí GPMB từ NSTP ứng qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (thực hiện theo DA riêng)



DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN (GIAI ĐOẠN 2018-2020) CỦA CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Đề xuất tổng KH vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư (dự kiến)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ		64					8.301.914	7.231.468		
1	LĨNH VỰC GIAO THÔNG	38					4.099.924	3.672.700		
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 418 (TL 82 cũ) đoạn Km3 + Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1				DA: 147/QĐ-KH&ĐT 19/6/2013	49.393	42.000	UBND huyện Phúc Thọ	Dự án có trong kế hoạch 2013 - 2015
2	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án xây dựng bệnh viện và trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	1	Hà Đông	2018-2020	04 tuyến đường, L=1.745m; B=27-40m	Tạm xác định theo Tờ trình số 132/TTr-UBND 03/8/2017	280.079	240.000	UBND quận Hà Đông	UBND Thành phố có chủ trương thực hiện dự án từ nguồn ngân sách Thành phố tại văn bản số 3482/UBND-KH&ĐT ngày 17/7/2017.
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414), huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2019-2020	L=8,1m; B=5,5-6m	Tạm xác định theo Tờ trình số 262/TTr-BQLCTGT 09/10/2017	207.618	190.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
4	Xây dựng cầu tạm bắc qua sông Sét nối ngõ 553 - ngõ 543 đường Giải Phóng	1	Hoàng Mai	2019-2020	Cầu tạm dầm 1 nhịp: L=30m; B=7,0m	Tạm xác định theo Tờ trình số 261/TTr-BQLCTGT 06/10/2017	6.904	6.500	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	UBND Thành phố có chủ trương thực hiện dự án tại văn bản số 9022/VP-ĐT ngày 25/9/2017
5	Đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài	1	Đống Đa	2017-2020	L=1,3km; B=28,3-30m	CTR: 153/HĐND-KTNS 16/4/2016	348.969	300.000	UBND quận Đống Đa	
6	Đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315	1	Quốc Oai	2018-2020	L=2,975km; B=42m		498.603	430.000	UBND huyện Quốc Oai	UBND Thành phố chấp thuận triển khai dự án bằng nguồn vốn ngân sách Thành phố (từ nguồn phát sinh hoặc dự phòng đầu tư công) tại văn bản số 3855/UBND-KH&ĐT ngày 07/8/2017
7	Đường ngang đê Đáy từ Tuy Lai đến cầu Mỹ Hòa	1	Mỹ Đức	2018-2020			50.000	50.000	UBND huyện Mỹ Đức	Cầu Mỹ Hòa do Sở GTVT làm CĐT hoàn thành năm 2017. Cần thiết XD đường đê phát huy hiệu quả đầu tư.

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Đề xuất tổng KH vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư (dự kiến)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL 21B đến nút giao Khê Hôi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thanh Oai và huyện Thường Tín	1	Thanh Oai, Thường Tín	2018-2020			280.000	250.000	UBND huyện Thanh Oai, UBND huyện Thường Tín	Chủ đầu tư sẽ được chuẩn xác trên cơ sở xác định rõ lý trình trên địa bàn các huyện trong quá trình CBDT DA
9	Đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng trực đường tỉnh lộ 417, 418, đường trung tâm huyện	1	Phúc Thọ	2018-2020			5.000	5.000	UBND huyện Phúc Thọ	Thông báo số 553-TB/TU ngày 16/02/2017 của Thành ủy
10	Chỉnh trang tuyến phố Hồ Đắc Di và khu vực nút giao đường Nguyễn Lương Bằng - Hồ Đắc Di, quận Đống Đa	1	Đống Đa	2018-2020	L=500m; B=5,0-7,5m	CTr: 5597/QĐ-UBND 23/10/2015	7.800	7.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Thông báo số 607-TB/TU ngày 30/3/2017 của Thành ủy
11	Xây dựng hoàn chỉnh kiosk nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2018-2020	L=3,300m, B=30-60m		111.976	100.000	UBND huyện Gia Lâm	Thông báo số 373-TB/TU ngày 14/9/2016 của Thành ủy Góp phần kết nối hạ tầng các khu vực dân cư trên địa bàn huyện Gia Lâm với hệ thống đường giao thông chính của Thành phố.
12	Cải tạo tuyến đường tỉnh 422 đoạn từ đê Tả Đầy đi cầu Yên Sở kết nối với huyện Quốc Oai	1	Hoài Đức	2018-2020			13.000	13.000	UBND huyện Hoài Đức	Thông báo số 318-TB/TU ngày 05/8/2016 của Thành ủy
13	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng)	1	Phú Xuyên	2018-2020			21.000	21.000	UBND huyện Phú Xuyên	Thông báo số 492-TB/TU ngày 13/12/2016 của Thành ủy
14	Mở rộng phố Nguyễn Phong Sắc (đoạn từ phố Nghĩa Tân đến đường Hoàng Quốc Việt (tuyến đường số 65))	1	Cầu Giấy	2018-2020			250.000	220.000	UBND quận Cầu Giấy	Thông báo số 704-TB/TU ngày 27/4/2017 của Thành ủy
15	Xây dựng đoạn tuyến đường từ Nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)	1	Đống Đa	2018-2020		DA: 4888/QĐ-UBND 21/10/2011	189.840	165.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Thông báo số 607-TB/TU ngày 30/3/2017 của Thành ủy
16	Chỉnh trang, cải tạo đường từ Quốc lộ 6A vào khu công nghiệp Yên Nghĩa	1	Hà Đông	2018-2020			21.700	20.000	UBND quận Hà Đông	Thông báo số 575-TB/TU ngày 09/3/2017 của Thành ủy
17	Cầu vượt nút giao Trần Hưng Đạo - Lương Yên (Bao gồm cả hạng mục cải tạo, chỉnh trang đường đê Nguyễn Khoái nối đường Vành đai 1 lên cầu Vĩnh Tuy)	1	Hai Bà Trưng	2018-2020	8,45mx321,6m		380.000	340.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Thông báo số 544-TB/TU ngày 10/02/2017 của Thành ủy
18	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2018-2020			308.700	270.000	UBND huyện Chương Mỹ	Thông báo số 213-TB/TU ngày 14/6/2016 của Thành ủy

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Đề xuất tổng KH vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư (dự kiến)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Chỉnh trang cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1	Chương Mỹ	2018-2020			120.967	105.000	UBND huyện Chương Mỹ	Thông báo số 213-TB/TU ngày 14/6/2016 của Thành ủy
20	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422, huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2018-2020			135.000	120.000	UBND huyện Đan Phượng	Thông báo số 335-TB/TU ngày 22/8/2016 của Thành ủy
21	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh lộ 429 đoạn Km 24+220-Km 31+700, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2018-2020			210.000	190.000	UBND huyện Mỹ Đức	Thông báo số 227-TB/TU ngày 16/6/2016 của Thành ủy
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 418 (đoạn km0 đến 7+500 trên địa bàn thị xã Sơn Tây)	1	Sơn Tây	2018-2020			79.516	72.000	UBND thị xã Sơn Tây	Thông báo số 526-TB/TU ngày 19/01/2017 của Thành ủy
23	Đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	Nam Từ Liêm	2018-2020			125.000	110.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Thông báo số 453-TB/TU ngày 10/02/2017 của Thành ủy
24	Đường nối từ đường 35 đến đường Võ Văn Kiệt	1	Mê Linh	2018-2020			89.152	80.000	UBND huyện Mê Linh	Thông báo số 728-TB/TU ngày 23/5/2017 của Thành ủy. Kiến nghị của cử tri nhằm đảm bảo an toàn giao thông
*	Danh mục 14 cầu yếu									
25	Xây dựng cầu Xuân Thu, sông cá Lồ, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2018-2019	L=175m; B= 6m	CTr: 1504/QĐ-UBND 29/3/2016	44.400	43.400	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
26	Cầu Ngọc Hà	1	Sóc Sơn	2018 - 2019	L=185m; B= 7m		59.200	58.200	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
27	Cầu Kim Quan 1	1	Thạch Thất	2018 - 2019	L=50m; B= 5,5m		11.000	10.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
28	Cầu Đá	1	Ba Vì	2018 - 2019	L=30m; B= 15m		18.000	17.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
29	Cầu Bến Cốc	1	Chương Mỹ	2018 - 2019	L=150m; B= 9m		23.647	53.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
30	Cầu Ngộ	1	Phù Xuyên	2018-2019	L=45m; B= 13,5m		24.300	23.300	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
31	Cầu Vân Từ	1	Phù Xuyên	2018-2019	L=60m; B= 20m		48.000	47.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
32	Cầu Là	1	Thường Tín	2018-2019	L=55m; B= 8m		17.600	16.600	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
33	Cầu Tây Ninh	1	Phúc Thọ	2018-2019	L=24m; B=8,0m		7.680	6.700	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Đề xuất tổng KH vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QD	Tổng mức đầu tư (dự kiến)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
34	Cầu Tri Lễ	1	Thanh Oai	2018-2019	L=50m;B=8,5m		17.000	16.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
35	Cầu Châu Mai	1	Thanh Oai	2018-2019	L=30m;B=8,0m		9.600	8.600	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
36	Cầu Văn Quang	1	Quốc Oai	2018-2019	L=12m;B=12,0m		5.760	4.800	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
37	Cầu Chùa Đậu	1	Đan Phượng	2018-2019	L=24m;B=13,5m		12.960	12.000	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
38	Cầu Ý La	1	Hà Đông	2018-2019	L=33m;B=8m		10.560	9.600	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
II	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	1					1.489.378	1.158.000		
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1	Sóc Sơn	2017-2020	122,77 ha	Ý kiến của Thường trực HĐND TP: 576/HĐND-KTNS 31/10/2017	1.489.378	1.158.000	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Công trình trọng điểm 2016-2020, nằm trong danh mục KH trung hạn tại NQ18 nhưng không nằm trong NQ02 (DM các dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020). Giai đoạn 1 (2017-2019): GPMB, san nền, xây tường rào; giai đoạn 2 (2019-2020) chỉ được triển khai sau khi UBNDTP chấp thuận.
III	LĨNH VỰC ĐỀ ĐIỀU - THỦY LỢI	8					980.534	889.000		
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống trạm bơm tiêu Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2018-2020		DA: 5569/QĐ-UBND 28/10/2014	107.539	96.000	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Trạm bơm tiêu chống úng ngập, đã được chỉ đạo tại Thông báo số 373-TB/TU ngày 14/9/2016 của Thành ủy.
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông	1	Mê Linh	2018-2020		DA: 6527/QĐ-UBND 30/10/2013	195.556	180.000	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Cần thiết đầu tư để thay thế trạm bơm cũ không vận hành tưới được do mực nước sông Hồng trong những năm gần đây xuống quá thấp.
3	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2018-2020		DA: 3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013	130.145	118.000	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Dự án trạm bơm đầu mối đã hoàn thành, cần tiếp tục đầu tư kênh và CTK để đảm bảo đồng bộ, phát huy hiệu quả đầu tư.
4	Dự án nâng cấp cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu trạm bơm tiêu Phú Thọ	1	Phúc Thọ, Thạch Thất, Sơn Tây	2018-2020		DA: 4851/QĐ-UBND 25/10/2012	69.727	65.000	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Dự án trạm bơm đầu mối đã hoàn thành, cần tiếp tục đầu tư kênh và CTK để đảm bảo đồng bộ, phát huy hiệu quả đầu tư.
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê hồ Quan Sơn - Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2018-2020	7.660m	CTr: 5622/QĐ-UBND 20/10/2015	49.988	45.000	UBND huyện Mỹ Đức	Thông báo số 227-TB/TU ngày 16/6/2016 của Thành ủy Góp phần đảm bảo chống lũ rừng ngang; phục vụ phát triển du lịch hồ Quan Sơn.

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Đề xuất tổng KH vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư (dự kiến)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2018-2020			50.000	45.000	UBND thị xã Sơn Tây	Thông báo số 526-TB/TU ngày 19/01/2017 của Thành ủy
7	Nâng cấp đê tả Bưởi, đê hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2018-2020			212.500	190.000	UBND huyện Chương Mỹ	Thông báo số 213-TB/TU ngày 14/6/2016 của Thành ủy
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Phương Nhị, huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2018-2020		DA: 5662/QĐ-UBND 12/9/2013	165.079	150.000	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Dự án nằm trong danh mục KH 3 năm 2013-2015.
IV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - VĂN HÓA - Y TẾ	16					951.078	837.000		
1	Xây dựng trường THPT Trần Nhân Tông	1	Hai Bà Trưng	2017-2019	23 phòng học và hạng mục phụ trợ	DA: 6732/QĐ-UBND 7/11/2013	54.826	50.000	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Dự án cấp bách, cần thực hiện ngay (theo tờ trình của Sở GDĐT và Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp ngày 27/7/2017)
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Xuân Đình	1	Từ Liêm	2017-2019		DA: 5012/QĐ-UBND 31/10/2012	50.000	45.000	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Dự án cấp bách, cần thực hiện ngay (theo tờ trình của Sở GDĐT và Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp ngày 27/7/2017)
3	Xây dựng mới Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2017-2019		DA: 5013/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	183.866	135.000	UBND huyện Chương Mỹ	Sở Xây dựng phê duyệt TKKT-TDT tại QĐ số 1272/QĐ-SXD ngày 27/7/2016 với 96.339 triệu đồng và UBND huyện Chương Mỹ phê duyệt kinh phí GPMB 38.745 triệu đồng
4	Xây dựng mới Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	1	Thanh Trì	2017-2019	Xây dựng trường mới 20 phòng, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ	DA: 4990/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	116.874	105.000	UBND huyện Thanh Trì	Dự án nằm trong danh mục KH 3 năm 2013-2015. Xây mới trường nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và quy hoạch mạng lưới các trường THPT của Thành phố
5	Xây dựng nhà thể chất, thư viện và cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Minh Khai, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2017-2019	XD nhà thể chất, thư viện, HTKT	CTr: 5979/QĐ-UBND 04/11/2015	14.500	13.000	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
6	Xây dựng cải tạo trường THPT Ngọc Tảo	1	Phúc Thọ	2017-2019		CTr: 7251/QĐ-UBND 29/12/2015	30.000	30.000	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Trương Định	1	Hoàng Mai	2017-2019			60.000	55.000	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
8	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2017-2019		CTr: 5019/QĐ-UBND 30/12/2012	14.000	10.000	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Đề xuất tổng KH vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QD	Tổng mức đầu tư (dự kiến)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Xây dựng cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2017-2019		CTr: 5799/QĐ-UBND 30/10/2015	14.750	10.000	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
10	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B	1	Hoàn Kiếm	2017-2019			35.000	35.000	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
11	Xây dựng Trường THPT Thương Tín	1	Thương Tín	2018-2020			119.000	110.000	UBND huyện Thương Tín	Thông báo số 385-TB/TU ngày 23/9/2016 của Thành ủy Hà Nội
12	Xây dựng mới Trường THPT Quốc Oai	1	Quốc Oai	2018-2020	S=2,2ha, 45 phòng học, 17 phòng làm việc, hội trường, 8 phòng bộ môn...		72.000	70.000	UBND huyện Quốc Oai	XD trường học mới đạt chuẩn do trường cũ quy mô chật hẹp và đồng thời di chuyển trường THCS vào trường cũ để xây dựng thành THCS chất lượng cao. Huyện Quốc Oai phấn đấu có một cụm trường liên cấp Mầm non - Tiểu học - THCS chất lượng cao
13	Xây dựng mới Trường THPT Minh Hà	1	Thạch Thất	2018-2020	18 phòng học, 6 bộ môn, hiệu bộ, phụ trợ		79.237	70.000	UBND huyện Thạch Thất	
14	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Phùng Khắc Khoan	1	Thạch Thất	2018-2020	26 phòng học, 6 bộ môn, hiệu bộ, đã nâng, phụ trợ		65.379	60.000	UBND huyện Thạch Thất	
15	Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1	Ba Đình	2018-2020	3915m2	CTr: 3083/QĐ-UBND 12/7/2012; DA: 6770/QĐ-UBND 28/9/2017	14.950	14.000	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long HN	
16	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Tô Hiệu	1	Thương Tín	2017-2019		CTr: 5633/QĐ-UBND 26/10/2015	26.696	25.000	UBND huyện Thương Tín	Thông báo số 385-TB/TU ngày 23/9/2016 của Thành ủy
V	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG	1					781.000	674.768		
1	Xây dựng Hầm chỉ huy A2 và cất giữ trang bị phương tiện sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang Thủ đô	1	Cầu Giấy				781.000	674.768	Bộ Tư lệnh Thủ đô	Thông báo số 1081-TB/TU ngày 27/11/2017 của Thành ủy



PHỤ LỤC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2016-2020

theo nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 của HĐND Thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa điểm	Thời gian KC-HT (dự kiến)	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn/ Hình thức đầu tư	
				Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT/TMDT dự kiến		
1	3	4	5	6	7	8	
TỔNG SỐ							
Vốn ODA						486.991.422	
Vốn trong nước						100.213.042	
						386.778.380	
A DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH VÀ VỐN ODA						169.621.063	
I DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP						85.257.926	
1	Xây dựng cầu vượt tại nút giao ô Đông Mác - Nguyễn Khoái (giao giữa đường Vành đai 1 với đường Lò Đúc, đường Kim Ngưu)	Hai Bà Trưng	2016-2017	12x232m	2606/QĐ-UBND 25/5/2016	166.103	NSTP
2	Xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường Cổ Linh và đường đầu cầu Vĩnh Tuy để hạn chế ùn tắc giao thông	Long Biên	2016-2017	12mx216m	4064/QĐ-UBND 26/7/2016	161.125	NSTP
3	Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Thanh Nhân - giai đoạn 2	Hai Bà Trưng	2012-2018	550 giường	5086/QĐ-UBND 31/10/2011; 5270/QĐ-UBND 07/8/2017	458.938	NSTP
4	Đầu tư nâng cấp bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Ba Đình	2012-2018	310 giường	5085/QĐ-UBND 31/10/2011	324.729	NSTP
5	Công viên hồ điều hòa Nhân Chính, quận Thanh Xuân	Thanh Xuân	2016-2018	13,2 ha	5099/QĐ-UBND 30/10/2015	298.740	Quyết định phê duyệt của UBND quận Thanh Xuân. Đầu tư từ ngân sách Quận
6	Khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Sóc Sơn	2012-2018	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016	1.438.430	NSTP
7	Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm giao dịch công nghệ thường xuyên Hà Nội	Tây Hồ	2013-2018	43.698 m2	4941/QĐ-UBND 30/10/2012; 5218/QĐ-UBND 22/9/2016	794.724	NSTP
8	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long	Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2018	5,5km, Bn=56-60m	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016, 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017	3.113.000	NSTP
9	Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	Bắc Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	NSTP, ODA
Vốn ODA						16.485.000	
Vốn trong nước						3.070.000	
10	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhòn - Ga Hà Nội	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013	32.910.000	NSTP, ODA
Vốn ODA						26.808.000	
Vốn trong nước						6.102.000	
11	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	NSTP, ODA
Vốn ODA						13.709.042	
Vốn trong nước						2.584.402	
12	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	Ba Vì	2011-2020	Tưới 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016, 1801/QĐ-SNN 18/10/2017	4.253.765	NSTP, TPCP, NSTW hỗ trợ có mục tiêu
13	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	Hà Đông	2015-2020	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013	3.916.491	NSTP
14	Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội giai đoạn I	Hà Đông	2016-2020	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	NSTP

TT	Tên dự án/ công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT (dự kiến)	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn/ Hình thức đầu tư
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMBT/TMBĐT dự kiến	
1	2	3	4	5	6	7	8
15	Bảo tàng Hà Nội (nội dung trưng bày)	Nam Từ Liêm	2016-2019	54.150 m2	1424/QĐ-UBND 21/4/2008, 5099/QĐ-UBND 07/11/2012	789.004	NSTP
II DỰ ÁN MỚI						4.363.137	
16	Nút giao Phạm Ngọc Thạch - Chùa Bộc	Đống Đa	2016-2019	Hoàn thiện nút giao		230.431	NSTP
-	Cải tạo nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	Đống Đa	2017-2018	Cải tạo mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, cầu Trung Tư, chỉnh trang nút	2094/QĐ-UBND 05/4/1017	49.767	
-	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	Đống Đa	2018-2019	L=318m; 7 nhịp (30+2x36+4x37+30); B=9m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014	180.619	
17	Cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông, quận Ba Đình, Tây Hồ	Tây Hồ, Ba Đình	2017-2018	9,0x271m	3665/QĐ-UBND 19/6/2017	311.989	NSTP
18	Vành đai 1: đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (bao gồm 02 cầu vượt: qua đường Láng Hạ và đường Nguyễn Chí Thanh)	Đống Đa, Ba Đình	2018-2020	2.270mx50m, 02 cầu vượt		7.779.107	NSTP, TPXDĐT, nguồn đầu giá, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi sự nghiệp
19	Đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32:	Hoài Đức	2016-2019			1.436.782	
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2019	1,14 kmx60m	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016	379.572	NSTP (90 tỷ đồng), kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các CĐT đã đối trừ từ tiền SDD phải nộp; nguồn thu từ đấu giá đất trên địa bàn Huyện
-	Các đoạn Km0+600-Km1+700, Km2+050-Km2+550, Km3+340-Km5+500		2017-2019	3,76 kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017	1.057.210	Kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các CĐT đã đối trừ từ tiền SDD phải nộp; nguồn thu từ đấu giá đất trên địa bàn Huyện
20	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long: Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng.	Bắc Từ Liêm	2017-2019	3,3kmx60,5m	276/HĐND-KTNS 26/6/2017	1.498.200	Nguồn thu từ đấu giá đất trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm
21	Đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyền theo quy hoạch (Vành đai 2,5)	Cầu Giấy	2018-2019	216mx16m	477/HĐND-KTNS 19/9/2017	503.250	NSTP
22	Xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ)	Hoàng Mai	2019-2020	Hầm kín 140m; hầm hở 2x190m; đường dẫn 2x40m	407/HĐND-KTNS 23/8/2017	672.000	NSTP
23	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Sóc Sơn	2017-2020	122,77 ha		1.489.378	NSTP
24	Tuyến đường sắt đô thị TPHN tuyến 2, đoạn Trần Hưng Đạo - Thượng Đình	Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân	2018-2025	6km	2166/QĐ-UBND 03/6/2008; 2322/QĐ-UBND 25/5/2010; 1567/QĐ-UBND 25/3/2014; 657-TB/TU 14/8/2013	28.917.000	NSTP, ODA
Vốn ODA						23.311.000	
Vốn trong nước						5.606.000	
25	Tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai	Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai	2018-2025	8km	348/QĐ-TTg-QHQT 06/3/2009; 657-TB/TU 14/8/2013; 6749/QĐ-UBND 07/11/2013	32.725.000	NSTP, ODA
Vốn ODA						19.900.000	
Vốn trong nước						12.825.000	
26	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu vực Thành Cổ Loa thuộc quy hoạch tổng thể bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị Khu Di tích thành Cổ Loa	Đống Anh	2018-2025			7.400.000	NSTP, XHH
27	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa lịch sử khu di tích Hoàng Thành Thăng Long:	Ba Đình	2017-2022	22,8 ha		1.400.000	NSTP, XHH
-	GPMB khu đất của Bộ Quốc phòng và hai hồ gia đình lão thành cách mạng	Ba Đình		5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014		
-	Dự án bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	Ba Đình			6243/QĐ-UBND 15/10/2013		
-	Các hạng mục, công trình khác theo quy hoạch đã được Thủ tướng CP phê duyệt	Ba Đình					
B DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP:						312.864.359	
I DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC BT						281.155.359	
28	Cầu (hầm chui) Trần Hưng Đạo qua Sông Hồng	Long Biên, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2016-2021	3,1km		7.000.000	BT

TT	Tên dự án/ công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT (dự kiến)	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn/ Hình thức đầu tư
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT/TMBT dự kiến	
1	2	3	4	5	6	7	8
29	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	Thanh Xuân	2017-2020	Hầm chui trục thông: B=19,1m, 4 làn xe		550.000	BT
30	Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	Tây Hồ, Đông Anh	2016-2021	Cầu: 3,0kmx29,5m Đường 9kmx60m		17.000.000	BT
31	Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2	Hai Bà Trưng, Long Biên	2016-2020	3,5kmx19,25m		2.561.256	BT
32	Đường vành đai 3,5: Đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	Bắc Từ Liêm, Đan Phượng, Hoài Đức	2017-2020	3,8kmx60m		1.669.530	BT
33	Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	Hoài Đức	2016-2019	Cầu vượt và đảo xoay (03 tầng)		2.624.000	BT
34	Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phân đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức BT	Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân	2017-2020	5,2kmx35m	1537/QĐ-UBND 06/3/2017	9.459.493	BT
35	Trục Hà Nội - Xuân Mai đoạn từ Lê Trọng Tấn đến đường vành đai 3	Thanh Xuân	2017-2020	2,85kmx30m		1.636.000	BT
36	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn từ Nhón đến Hà Đông	Nam Từ Liêm	2016-2020	4,74km B=40-50m	7121/QĐ-UBND 12/10/2017	3.179.000	BT
37	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Pháp Vân Cầu Giẽ	Hà Đông, Thanh Trì	2016-2020			5.290.321	BT
-	Đoạn Hà Đông - Văn Điển	Hà Đông, Thanh Trì	2016-2020	7,5km (1,3kmx35m; 6,2kmx50m)	4151/QĐ-UBND 25/8/2010	3.069.621	BT
	Đoạn từ nút giao Văn Điển đến nút giao Pháp Vân-Cầu Giẽ (bao gồm nút giao Văn Điển và nút giao Pháp Vân-Cầu Giẽ)	Thanh Trì	2016-2020	2kmx50m		2.220.700	BT
38	Đường vành đai 3,5: đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	Hà Đông, Thanh Trì	2017-2020	10,8km B=60-80m		4.200.000	BT
39	Cầu Giang Biên và đường nối hai đầu cầu (Nối cầu Vĩnh Tuy, Vành đai 2 đến tiếp giáp Ninh Hiệp, Bắc Ninh)	Long Biên, Gia Lâm	2017-2020	5.413mx40m		6.068.000	BT
40	Trục Hồ Tây - Ba Vì: đoạn từ vành đai 3 (Hoàng Quốc Việt) đến Quốc lộ 32	Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2017-2021	3,26kmx50m		3.604.000	BT
41	Trục dọc sông Hồng đoạn từ cầu Thượng Cát đến cầu Thanh Trì (bờ phải)	Bắc Từ Liêm, Tây Hồ, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm	2017-2022	29,08kmx60m		29.000.000	BT
42	Trục dọc sông Hồng đoạn từ cầu Thượng Cát đến cầu Thanh Trì (bờ trái)	Đông Anh, Gia Lâm, Long Biên	2017-2022	23,6kmx60m		22.619.000	BT
43	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: Ba La - Xuân Mai	Hà Đông, Chương Mỹ	2017-2021	21,5kmx50m-60m	3835/QĐ-UBND 24/6/2017	8.800.000	BT
44	Trục phía Nam: Đoạn từ Km19+900 đến QL1A cũ	Hà Đông, Thanh Oai	2017-2021	21,6kmx40m		3.580.000	BT
45	Xây dựng Khu công viên và hồ điều hòa tại ô đất ký hiệu CV1 khu đô thị mới Cầu Giấy theo hình thức hợp đồng BT	Cầu Giấy	2016-2019	31ha	4336/QĐ-UBND 28/8/2015	938.294	BT
46	Cung thiếu nhi Hà Nội	Cầu Giấy	2016-2020	3,24ha	4493/QĐ-UBND 29/8/2014	1.376.465	BT
47	Tuyến đường sắt đô thị số 4 giai đoạn I (đoạn từ Thượng Đình - Hoàng Quốc Việt)	Thanh Xuân, Cầu Giấy	2017-2015	13 km đi ngầm		40.000.000	NSTP và BT
48	Tuyến đường sắt đô thị số 5 giai đoạn I (đoạn từ Văn Cao đến đường vành đai 4)	Ba Đình, Đống Đa, Cầu Giấy, Nam Từ Liêm	2017-2025	15 km		35.000.000	NSTP và BT
49	Tuyến đường sắt đô thị số 8: Mai Dịch - Vành đai 3 - Lĩnh Nam - Dương Xá	Hà Nội	2017-2025	37,38 km		50.000.000	NSTP và BT
50	Tuyến đường sắt đô thị TPHN đoạn Nam Thăng Long - Nội Bài	Bắc Từ Liêm, Tây Hồ, Sóc Sơn, Đông Anh	2017-2025	17,9 km		25.000.000	NSTP và BT
II	DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC BOT HOẶC BT					31.709.000	
51	Cầu Thượng Cát (bao gồm đường hai đầu cầu)	Bắc Từ Liêm	2017-2021	4,5kmx60m		16.000.000	BOT hoặc BT
52	Vành đai 4: Từ Quốc lộ 32 đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	Bắc Từ Liêm, Hà Đông, Thanh Trì	2017-2021	GD1: 34kmx17m; 04 nút giao khác mức liên thông		9.709.000	BOT hoặc BT
53	Cầu Đường 2 và đường nối đến địa phận tỉnh Bắc Ninh	Gia Lâm	2017-2021	Cầu: 0,5kmx33m; Đường phía Bắc: 4,2kmx48m		6.000.000	BOT hoặc BT
C	DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP THEO HÌNH THỨC XÃ HỘI HÓA					4.506.000	
54	Trung tâm phức hợp y học Bệnh viện Tim Hà Nội tại Tây Hồ	Tây Hồ	2017-2019	438 giường		1.997.000	XHH theo NQ93 của CP
55	Khu công viên phần mềm	Đông Anh	2017-2022	71,7 ha		2.509.000	Đầu tư trực tiếp (XHH)